



Ủy ban Dân tộc
15.09.2020
17:01:01 +07:00

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1179* /UBNDT-CSDT

Hà Nội, ngày *15* tháng *9* năm 2020

V/v gửi tài liệu phục vụ lập báo cáo
nghiên cứu khả thi Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển KT-
XH vùng đồng bào DTTS&MN
giai đoạn 2021-2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngày 14/9/2020, Ủy ban Dân tộc đã ban hành Công văn số 36/UBNDT-CSDT về việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Để có cơ sở cho các địa phương nghiên cứu, rà soát, Ủy ban Dân tộc xin gửi nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (có văn bản đính kèm).

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBNDT (để b/c);
- Lưu: VT, CSDT (3).

**TL. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
VỤ TRƯỞNG VỤ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC**



Bùi Văn Lịch



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

DỰ THẢO

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH
TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN
NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030**

ỦY BAN DÂN TỘC

Phần thứ I

TỔNG QUAN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Tên Chương trình

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (gọi tắt là Chương trình).

2. Chủ Chương trình

Ủy ban Dân tộc.

3. Đối tượng thụ hưởng của Chương trình

Xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn thực hiện Chương trình.

4. Địa bàn thực hiện Chương trình

Các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị quyết 28/NQ-CP ngày 10/3/2020 của chính phủ, trong đó ưu tiên đầu tư cho địa bàn các xã khu vực III, ATK và thôn ĐBK, trong đó có 1.542 xã ĐBK, 102 xã ATK và 1.568 thôn ĐBK.

5. Tổng vốn thực hiện Chương trình

Tổng vốn thực hiện giai đoạn 2021-2025: 156.011,58 tỷ đồng

- Vốn đầu tư phát triển: 49.754,46 tỷ đồng;
- + Ngân sách Trung ương: 46.918,70 tỷ đồng;
- + Ngân sách địa phương: 2.835,76 tỷ đồng;
- Vốn sự nghiệp: 59.697,89 tỷ đồng;
- + Ngân sách Trung ương: 53.358,38 tỷ đồng;
- + Ngân sách địa phương: 6.339,51 tỷ đồng;
- Vốn tín dụng chính sách: 44.649,98 tỷ đồng;
- Vốn huy động hợp pháp khác: 2.809,25 tỷ đồng;

6. Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện Chương trình: 10 năm;

- Giai đoạn 1: 2021-2025;
- Giai đoạn 2: 2026-2030.

7. Cơ quan, đơn vị thực hiện Chương trình

Ủy ban Dân tộc, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trên địa bàn thực hiện chương trình.

II. THỰC TRẠNG KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN

Phần thứ II

NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. MỤC TIÊU, CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU, PHẠM VI VÀ QUY MÔ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu của chương trình

1.1. Mục tiêu tổng quát

Thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với bình quân chung của cả nước; đến năm 2025 giảm 50% số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; đến năm 2030 cơ bản không còn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

Tập trung thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia này cùng với các chương trình dự án và nguồn lực khác, nỗ lực phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

- Phấn đấu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020;

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%;

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;

- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào;

- Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học hên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%;

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng;

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

b) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025

(1) Góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ban hành theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội và tập trung thực hiện các dự án theo thứ tự ưu tiên đến năm 2025 đã được phê duyệt trong Nghị quyết 120/2020/QH14 của Quốc hội (Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030).

(2) Phấn đấu đạt các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, tạo sinh kế giải quyết những vấn đề bức thiết của nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù; hỗ trợ tạo mô hình sinh kế, ổn định đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số; góp phần tăng thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số trên 2 lần so với 2020;

- Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hàng năm trên 3%;

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã; nhựa hóa, bê tông hóa hơn 2.600km đường nông thôn phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở 1.542 xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và 1.568 thôn đặc biệt khó khăn ở các xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giải quyết nước sinh hoạt cho hơn 217.600 hộ; xây dựng 800 công trình nước sinh hoạt tập trung. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học ở 316 trường Phổ thông Dân tộc nội trú, 1.097 trường Phổ thông Dân tộc bán trú; 6 cơ sở dự bị đại học và đại học, 3 trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú khu vực;

- Sắp xếp, ổn định dân cư cho hơn 12.000 hộ dân tộc thiểu số chưa được ổn định thuộc diện di cư tự phát; định canh, định cư bền vững cho hơn 13.000 hộ dân tộc thiểu số; bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, biên giới và khu vực nguy cơ cao về thiên tai cho hơn 51.200 hộ.

- Giải quyết nhu cầu cấp thiết của hộ dân tộc thiểu số, trong đó:

+ Giải quyết đất ở cho hơn 17.400 hộ;

+ Giải quyết nhà ở cho hơn 16.700 hộ;

+ Giải quyết sinh kế cho hơn 227.600 hộ;

- Phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ, hỗ trợ y yế cho tối thiểu 4.200 phụ nữ trong thai kỳ và sinh con; hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng cho 100% trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Dạy nghề cho hơn 3 triệu người; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho hơn 4 triệu hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Tổ chức 320 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể; hỗ trợ 200 dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một; xây dựng 800 câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ đầu tư xây dựng 80 điểm văn hóa gắn với du lịch ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin cho khoảng 30.000 cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở; hỗ trợ, tạo điều kiện cho hơn 60.000 người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở; bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho 224.900 cán bộ, công chức, viên chức.

- Một số chỉ tiêu nhánh của các chỉ tiêu chính đã được thể hiện rất chi tiết trong Báo cáo góp phần đạt được mục tiêu cụ thể đến năm 2025.

c) Mục tiêu đến năm 2030

Căn cứ kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, tiếp tục điều chỉnh ban hành cơ chế chính sách cho giai đoạn 2026-2030, phấn đấu thực hiện đạt các mục tiêu sau:

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;
- Giảm hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới;
- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào DTTS, hàng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành nghề: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;
- Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người DTTS làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hoá;
- Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng;
- Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và đời sống của người dân;
- Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào DTTS. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.

2. Phạm vi và quy mô chương trình

Chương trình thực hiện ở địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên phạm vi cả nước dành cho các đối tượng thụ hưởng của chương trình.

II. CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Thực hiện Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội phê duyệt Chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2021 - 2030, Ủy ban Dân tộc đã phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030 2025 được chia thành 10 dự án phù hợp với công tác quản lý và phối hợp giữa các Bộ, Ngành, các tổ chức như sau:

II.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN mỗi năm trên 3%; phấn đấu tăng mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số lên 2 lần so với năm 2020.

- Hỗ trợ hộ đồng bào DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn chưa có đất ở, nhà ở hoặc có nhà ở tạm, dột nát được hỗ trợ đất ở, nhà ở đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng).

- Tiến tới đạt 90% hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức của địa phương được hỗ trợ đất sản xuất (có thể hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề).

- Góp phần tiến tới đạt 90% hộ đồng bào DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Tăng cường công tác đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS để góp phần đạt mục tiêu 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề;

b) Chỉ tiêu cụ thể đến 2025

- Hỗ trợ đất ở cho 17.410 hộ;
- Hỗ trợ nhà ở cho 16.754 hộ;
- Hỗ trợ đất sản xuất cho 126.240 hộ;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 227.630 hộ;
- Hỗ trợ nước sinh hoạt cho: hỗ trợ nước phân tán cho 217.649 hộ.

3. Nội dung thực hiện

3.1. Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở

a) Đối tượng

Hộ DTTS nghèo (có vợ hoặc chồng là người DTTS), hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN chưa có đất ở. Trong đó, ưu tiên cho các đối tượng:

- + Hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo DTTS;
- + Hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn;

+ Chưa được hỗ trợ đất ở từ các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức khác;

+ Trường hợp đã được hỗ trợ đất ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ đất ở khác thì phải thuộc các đối tượng sau: Đất ở bị sạt lở, sụt lún hoặc có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người do thiên tai gây ra như: Bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, khôi phục lại.

Theo Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019, số hộ thiếu đất ở là 24.532 hộ, căn cứ Nghị quyết 88 của Quốc hội và khả năng cân đối nguồn vốn, dự kiến giai đoạn 2021-2025 giải quyết 17.410 hộ, giai đoạn 2025-2030 giải quyết 7.122 hộ còn lại.

b) Nội dung hỗ trợ

+ Căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao đất để làm nhà ở cho hộ đồng bào DTTS nghèo phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và phù hợp với pháp luật về đất đai;

+ Mức đầu tư tối thiểu 80 triệu đồng/hộ, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ; ngân sách địa phương hỗ trợ tối thiểu 4 triệu đồng/hộ; vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội 25 triệu đồng/hộ, thời gian vay tối đa là 15 năm với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành và hỗ trợ từ cộng đồng, doanh nghiệp, gia đình, dòng họ và các nguồn vốn khác tối thiểu 11 triệu đồng/hộ.

+ Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng.

- Nhu cầu hỗ trợ đất ở giai đoạn 2021-2025 là: **17.410 hộ**

3.2. Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở

a) Đối tượng

Hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN chưa có nhà ở, hoặc nhà ở tạm dột nát. Đối tượng ưu tiên:

+ Hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo DTTS;

+ Hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã ĐBK, thôn ĐBK;

+ Hộ được hỗ trợ đất ở thì được đồng thời xem xét hỗ trợ nhà ở;

+ Hộ chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức khác.

Trường hợp đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác thì phải thuộc các đối tượng sau: Nhà ở đã bị sập đổ hoặc hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ do thiên tai gây ra như: Bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, xây dựng lại. Đã được hỗ trợ nhà ở theo các chương trình, chính sách hỗ trợ nhà ở khác có thời gian từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì hành nhưng nay nhà ở đã hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sụp đổ.

b) Nội dung hỗ trợ

Hộ gia đình DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN chưa có nhà ở; nhà ở tạm, đột nát được đầu tư xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương, định mức tính theo xây dựng 01 căn nhà cấp 4 đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung tường cứng, mái cứng, khoảng 40 m²) với mức là 80 triệu đồng/căn/hộ, trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ; ngân sách địa phương hỗ trợ tối thiểu 4 triệu đồng/hộ; vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội 25 triệu đồng/hộ, thời gian vay tối đa là 15 năm với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành và hỗ trợ từ cộng đồng, doanh nghiệp, gia đình, dòng họ và các nguồn vốn khác tối thiểu 11 triệu đồng/hộ.

- Nhu cầu: Theo Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019, số hộ thiếu nhà ở là 27.924 hộ. Căn cứ khả năng cân đối nguồn vốn, giai đoạn 2021-2025, giải quyết 60% nhu cầu là 16.754 hộ, giai đoạn 2025-2030 giải quyết 40% còn lại, là 11.170 hộ.

3.3. Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề

a) Đối tượng

Hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có đất sản xuất hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương. Trong đó:

+ Ưu tiên hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo DTTS; hộ phụ nữ nghèo sinh sống tại xã, thôn ĐBK; hộ nghèo dân tộc Kinh ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN không có đất sản xuất.

+ Hộ chưa được hỗ trợ đất sản xuất; chưa được hỗ trợ chuyển đổi nghề từ các chương trình, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội khác;

Trường hợp đã được hỗ trợ đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề theo các chương trình, chính sách hỗ trợ khác thì phải thuộc các đối tượng sau: Đất sản xuất bị mất do ảnh hưởng ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai như: Bão, lũ, lụt, động đất, sạt lở đất, hỏa hoạn nhưng chưa có nguồn vốn để sửa chữa, cải tạo lại. Được hỗ trợ chuyển đổi nghề nhưng do hoàn cảnh bất khả kháng dẫn đến mất sức lao động, mất việc làm.

Một số trường hợp cá biệt đối với các hộ trước đây đã chuyển nhượng, thế chấp đất sản xuất, nay không còn đất, nhưng thực sự có kinh nghiệm sản xuất, có nhu cầu đất để sản xuất và được người nhận chuyển nhượng, thế chấp đồng ý cho chuộc lại đất với giá thấp hoặc vận động được bà con thân tộc nhượng bán với giá rẻ thì được xem xét thuộc đối tượng thực hiện. Đối với những trường hợp cá biệt này phải được chính quyền, đoàn thể cấp xã xem xét chặt chẽ và trình Ủy ban nhân dân huyện, thị, thành phố (thuộc tỉnh) quyết định;

Nhu cầu hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: Theo Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019, số hộ thiếu đất sản xuất, có nhu cầu hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất là 210.400 hộ. Giai đoạn 2021-2025, dự kiến giải quyết 60% nhu cầu là 126.240 hộ, giai đoạn 2025-2030 giải quyết 40% còn lại. Dự kiến giai đoạn 2021-2025 sẽ hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: **75.744 hộ**. Nhu cầu kinh phí: 7.574.400 triệu đồng, trong đó: vốn sự nghiệp ngân sách trung ương: 1.528.628 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương: 175.612 triệu đồng; vốn vay tín dụng từ Ngân hàng CSXH: 5.870.160 triệu đồng.

Nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề: Theo Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019, số hộ thiếu đất sản xuất, có nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề là 379.384 hộ. Giai đoạn 2021-2025,

dự kiến giải quyết 60% nhu cầu là 227.630 hộ, giai đoạn 2025-2030 giải quyết 40% còn lại. Kết hợp với 50.496 hộ có nhu cầu hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất nhưng không đáp ứng được phải chuyển sang học nghề, chuyển đổi nghề. Tổng số nhu cầu học nghề, chuyển đổi nghề là: **278.126 hộ**. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội (50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS) khả năng quỹ đất để giao đất cho đối tượng thụ hưởng, nhu cầu chính sách, dự kiến đối tượng như sau:

- + Học nghề, chuyển nghề phi nông nghiệp (bằng 50% nhu cầu): 139.072hộ
- + Mua sắm máy móc nông cụ (bằng 30% nhu cầu): 83.441hộ
- + Học nghề, XKLD (bằng 20%): 55.613 hộ

b) Nội dung hỗ trợ

+ Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: Đối tượng thụ hưởng được hỗ trợ tối đa là 100 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp là 22,5 triệu đồng/hộ và được vay vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội tối đa 77,5 triệu đồng/hộ để tạo quỹ đất, thời gian vay tối đa là 10 năm với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành. Quỹ đất sản xuất để giao cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo bao gồm: Đất thu hồi từ các nông, lâm trường và các doanh nghiệp, tổ chức sau khi sắp xếp lại theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2003 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh; đất khai hoang phục hóa, đất hiến tặng, mua, chuyển nhượng tự nguyện, chuyển nhượng giữa các hộ thiếu đất (2 đến 3 hộ thiếu đất tự nguyện chuyển nhượng lại đất sản xuất cho 1 hộ trong nhóm, các hộ chuyển nhượng được ưu tiên học nghề chuyển đổi nghề); đất thu hồi từ các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai và các nguồn khác.

+ Những nơi không còn quỹ đất để giao đất sản xuất cho các hộ, chính quyền địa phương vận động những hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã, thôn ĐBKK không có đất sản xuất, nhưng có lao động chưa có việc làm hoặc có việc làm không ổn định chuyển qua làm các ngành nghề khác. Những đối tượng này được ưu tiên hỗ trợ cho vay vốn để họ tạo việc làm mới, phát triển sản xuất, được hỗ trợ để chuyển đổi nghề thì được ngân sách Trung ương hỗ trợ 10 triệu đồng/hộ và được vay vốn tín dụng chính sách tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ; thời hạn vay tối đa là 10 năm; lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo theo quy định hiện hành.

Mỗi hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có đất hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức của địa phương chỉ được hưởng một trong hai chính sách nêu trên.

3.4. Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt

a) Đối tượng

Hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Ưu tiên địa bàn vùng bị hạn hán, xâm nhập mặn, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn,....

- Nước sinh hoạt phân tán: Hộ chưa được hưởng chính sách hỗ trợ tạo nguồn nước được hỗ trợ kinh phí xây dựng hoặc mua dụng cụ. Trường hợp đã được hỗ trợ theo các

chương trình, chính sách hỗ trợ khác có thời gian từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng nay đã hết hạn, không sử dụng được.

- Nước sinh hoạt tập trung:

+ Đầu tư xây dựng các công trình nước tập trung tại địa bàn chưa được đầu tư; ưu tiên địa bàn vùng bị hạn hán, xâm nhập mặn, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn,...

+ Trường hợp đã được hỗ trợ công trình nước sinh hoạt theo các chương trình, chính sách hỗ trợ khác có thời gian từ 10 năm trở lên tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng nay đã hết hạn, không sử dụng được.

b) Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn có khó khăn về nước sinh hoạt được hỗ trợ tiền tối đa 3 triệu đồng/hộ để tạo nguồn nước, trang bị bể chứa nước phục vụ sinh hoạt.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Đầu tư xây dựng những công trình nước tập trung được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên cho người dân vùng hay xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn, vùng đặc biệt khó khăn chưa có nguồn nước hoặc thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Tổng mức đầu tư cho một công trình, căn cứ vào tình hình thực tế để phê duyệt dự án đầu tư; trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ bình quân 3.000 triệu đồng/công trình.

- Nhu cầu

Theo Kết quả điều tra 53 DTTS năm 2019, số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 403.041 hộ, căn cứ Nghị quyết 88 của Quốc hội đưa ra mục tiêu đến năm 2025 giải quyết 90% số hộ là 362.736 hộ; căn cứ khả năng cân đối ngân sách, dự kiến giai đoạn 2021-2025 sẽ giải quyết 60% số hộ theo mục tiêu đề ra:

- Nước sinh hoạt phân tán: 217.649 hộ.

- Nước sinh hoạt tập trung: Căn cứ vào nhu cầu giai đoạn trước số hộ có nhu cầu thụ hưởng nước sinh hoạt tập trung chiếm 39% (233.766/588.360hộ) tổng số hộ thiếu nước sinh hoạt (*báo cáo 117/BC-UBDT ngày 23/8/2019 của Ủy ban Dân tộc về thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản ĐBKK giai đoạn 2012-2018 gửi Hội đồng Dân tộc QH*). Do đó trong giai đoạn 2021-2030 dự kiến 1/3 số hộ sẽ thụ hưởng từ công trình nước sinh hoạt tập trung với 134.347 hộ, giai đoạn 2021-2025 dự kiến sẽ giải quyết cho 32.000 hộ. Dự kiến bình quân 1 công trình nước sinh hoạt tập trung sẽ cung cấp nước cho 40 hộ thì giai đoạn 2021-2025 sẽ đầu tư xây dựng 800 công trình nước tập trung.

4. Vốn và nguồn vốn

- Kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025: 43.954,28 tỷ đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương 8.181,56 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 4.971,89 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 3.209,67 tỷ đồng);

+ Ngân sách địa phương: 860,09 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 635,57 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 224,52 tỷ đồng);

+ Vốn tín dụng chính sách: 34.536,81 tỷ đồng.

+ Vốn huy động hợp pháp khác: 375,80 tỷ đồng.

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

5. Giải pháp thực hiện

Hỗ trợ trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; các hộ được hỗ trợ phải sử dụng vốn đúng mục đích. Thực hiện cơ chế đặc thù rút gọn đối với dự án đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung; hỗ trợ trọn gói về tài chính, phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở, tăng cường sự tham gia của người dân, cộng đồng. Tạo việc làm công cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân trên địa bàn thông qua các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng.

6. Phân công thực hiện

- Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Dự án theo định kỳ, đột xuất.

- Ủy ban nhân dân huyện xây dựng, tổng hợp danh mục các công trình hạ tầng đầu tư hàng năm và trung hạn trên cơ sở kế hoạch của các xã và quy hoạch của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn đối với những công trình do cấp xã làm chủ đầu tư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn hàng năm, trung hạn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ đạo, hướng dẫn cộng đồng đề xuất công trình hạ tầng cần đầu tư, duy tu bảo dưỡng; thực hiện các nội dung được giao theo thẩm quyền;

- Cộng đồng đề xuất các công trình hạ tầng cần đầu tư, duy tu bảo dưỡng trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và tổ chức thực hiện;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tiểu dự án có trách nhiệm theo dõi, giám sát, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện với cơ quan chủ trì định kỳ và hàng năm.

II.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

II.2.1. Tiểu dự án 1: Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

- Góp phần hoàn thành việc bố trí, sắp xếp ổn định cho các hộ ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, dân di cư tự do.

- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh du cư.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư cho 39.529 hộ, bao gồm:

- Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do: 12.000 hộ
- Bố trí định canh, định cư cho hộ DTTS: 13.769 hộ
- Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, biên giới và khu vực cần thiết khác: 13.760 hộ

2. Đối tượng

Hộ gia đình được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân đã di cư tự do đến các địa bàn trong cả nước không theo quy hoạch bố trí dân cư, đời sống còn khó khăn.

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, bao gồm: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số thuộc đối tượng đã được phê duyệt tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 nhưng chưa được bố trí ổn định (các dự án định canh, định cư thực hiện dở dang) và hộ đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư mới phát sinh chưa được định canh, định cư.

- Hộ gia đình, cá nhân sống ở vùng đặc biệt khó khăn về đời sống, như: Thiếu đất sản xuất, thiếu nước sản xuất và nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống sinh hoạt.

- Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện di chuyển đến sinh sống ở các xã biên giới, hoặc được bố trí đến sinh sống ổn định ở các xã biên giới theo kế hoạch của Nhà nước.

- Hộ gia đình, cá nhân di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về Nước.

3. Nội dung thực hiện

- Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn; các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới; các dự án định canh định cư cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh du cư và các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do.

- Hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép.

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

4. Vốn và nguồn vốn

- Kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025: 2.209,37 tỷ đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 2.209,37 tỷ đồng (vốn đầu tư là: 2.122,14 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là: 87,22 tỷ đồng);

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

5. Phân công thực hiện

Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.2.2. Tiểu dự án 2: Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai; dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Theo Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 11/3/2020 về ổn định dân cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường, nội dung của Tiểu dự án 2 của Dự án 2 này nằm trong phạm vi thực hiện theo Nghị quyết số 22/NQ-CP và do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì. Do vậy, đề nghị Tiểu dự án 2 được thực hiện theo Nghị quyết số 22/NQ-CP để tránh việc trùng lặp.

II.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

II.3.1. Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Tạo việc làm, thu nhập cho người dân làm nghề rừng, gắn với giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030,

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tạo việc làm, thu nhập cho người dân làm nghề rừng; hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng cho khoảng 3200 thôn ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Góp phần thực hiện các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030: tăng mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số trên 2 lần so với năm 2020; giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mỗi năm trên 3%,

2. Đối tượng

- Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng: bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng;

- Cộng đồng dân cư thôn được giao rừng theo quy định của pháp luật, tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định, thực hiện bảo vệ rừng được giao hoặc rừng nhận khoán;

3. Nội dung thực hiện

a) Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên Nhà nước giao

cho các công ty lâm nghiệp quản lý; rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý,

Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng bình quân 2,588,100 ha/năm,

b) Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình,

Diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng bình quân hàng năm: 1,276,100 ha/năm,

c) Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung: 16,000 ha/năm,

d) Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ,

- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất: 22,875 ha/năm;

- Hỗ trợ phát triển lâm sản ngoài gỗ: 3,150 ha/năm,

đ) Trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình: Nhà nước cấp kinh phí theo thiết kế - dự toán để trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng và được hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng,

Trồng rừng phòng hộ: 3,850 ha/năm,

e) Trợ cấp gạo trồng rừng cho hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ: 112,250 tấn/năm,

4. Vốn và nguồn vốn

- Giai đoạn 2021-2025: 16.375,97 tỷ, trong đó:

+ Nguồn vốn đầu tư trung ương: 1.375,0 tỷ đồng;

+ Nguồn vốn sự nghiệp trung ương: 15.000,97 tỷ đồng,

Tại Báo cáo số 249/BC-CP ngày 21/5/2020 của Chính phủ về báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, nguồn vốn giai đoạn 2021-2025 cho tiểu dự án là nguồn vốn sự nghiệp, Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2025, trong nội dung đề xuất có hoạt động trồng rừng; hỗ trợ gạo cho hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ, Do đó, đối với các hoạt động đầu tư trồng rừng thuộc nguồn vốn đầu tư, UBND kiến nghị điều chỉnh bổ sung giai đoạn 2021-2025 bao gồm cả vốn đầu tư và vốn sự nghiệp kinh tế.

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

5. Giải pháp thực hiện

5.1. Dự án ưu tiên đầu tư

(1). Các địa phương thuộc phạm vi đối tượng hỗ trợ của tiểu dự án, xây dựng, tổng hợp các nội dung dự án phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân tại địa phương, theo các nội dung:

- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng;
- Hỗ trợ bảo vệ rừng;
- Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung;
- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ;
- Trồng rừng phòng hộ;
- Trợ cấp gạo trồng rừng cho hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ,

(2). Bộ Nông nghiệp và PTNT triển khai hoạt động quản lý điều hành; theo dõi, kiểm tra, giám sát thực hiện dự án; hoạt động tập huấn, đào tạo, hướng dẫn triển khai; xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp, khuyến lâm,,,

5.2. Hoàn thiện cơ chế chính sách; tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

a) Trước mắt, tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách đầu tư hiện hành; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020

b) Cho phép rà soát, điều chỉnh, bổ sung các định mức, cơ chế chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng:

- Điều chỉnh định mức khoán quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ rừng lên mức 1,000,000đ/ha/năm;

- Tăng mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ lên 30 triệu đồng/ha, bằng với mức hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, đặc dụng hiện nay,

c) Cho phép triển khai các cơ chế đặc thù liên quan đến phê duyệt, triển khai kế hoạch, các nội dung của dự án:

- Có cơ chế giao vốn theo từng tiểu dự án trên cơ sở tổng hợp, đề xuất của cơ quan được giao chủ trì, để đảm bảo vốn đầu tư cấp qua Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 đến đối tượng thụ hưởng chính sách;

- Khi xây dựng tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương cần tính đến tiêu chí về diện tích rừng,

d) Cho phép nghiệm thu kết quả trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung đến 31/3 năm sau; thời gian giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển được thực hiện đến 30/6 năm sau

đ) Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền rộng rãi về quản lý bảo vệ rừng, về phát triển rừng; triển khai Luật Lâm nghiệp, các cơ chế, chính sách ngành lâm nghiệp trên các phương tiện thông tin của Trung ương và địa phương,

5.3. Quản lý, nâng cao hiệu quả tổ chức sản xuất

a) Chỉ đạo đẩy mạnh công tác giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, đồng bào DTTS, các thành phần kinh tế để đảm bảo toàn bộ diện tích rừng đều có chủ quản lý; đồng thời nâng cao hiệu quả trong quản lý rừng, phát triển rừng,

b) Khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết hợp tác trong trồng rừng, phát triển rừng, phát triển rừng trồng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững, phát triển lâm sản ngoài gỗ; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ nhu cầu sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản,

5.4. Huy động các nguồn vốn

Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện dự án, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định; tăng cường huy động vốn từ các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng,

Thực hiện tốt chính sách về dịch vụ môi trường rừng hiện có, Đồng thời tiếp tục nghiên cứu, xây dựng chính sách mới để huy động thêm nguồn lực xã hội cho công tác bảo vệ và phát triển rừng,

Lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình, dự án để triển khai thực hiện có hiệu quả dự án,

5.5. Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường công tác đào tạo, chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân đồng bào DTTS về kỹ thuật canh tác, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ; quy trình sản xuất, chế biến bảo quản các sản phẩm LSNG; công tác quản lý, bảo vệ rừng,

6. Phân công thực hiện

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.3.2. Tiểu dự án 2: Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, vùng trồng sâm ngọc linh và dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN

II.3.2.1. Đầu tư phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị

1. Mục tiêu

- Xây dựng dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị phù hợp với từng vùng miền, nhằm khai thác tiềm năng lợi thế theo hướng chuyển đổi cơ cấu vật nuôi có hiệu quả, phát triển chăn nuôi, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho hộ dân, góp phần giảm nghèo bền vững vùng đồng bào DTTS và miền núi;

- Phần đầu góp phần nâng mức thu nhập bình quân của người DTTS tăng trên 2 lần so với năm 2020;

- Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm trên 3%.

2. Đối tượng

- Hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo ở các xã khu vực III, ATK, thôn đặc biệt khó khăn tham gia thực hiện các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị. Trong đó ưu tiên: hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo DTTS; hộ có chủ hộ là nữ DTTS...

- Địa bàn thực hiện: Xã khu vực III: 1.542 xã; Xã ATK: 102 xã; Thôn ĐBK: 1.568 thôn.

3. Nội dung thực hiện

Hỗ trợ mỗi xã ĐBK, thôn ĐBK một dự án phát triển chăn gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị (dự án chăn nuôi bò, gà, hoặc gia súc khác phù hợp với điều kiện của địa phương: Hỗ trợ một phần kinh phí mua giống, vật tư thiết yếu; kinh phí xây dựng dự án, theo dõi, giám sát, hướng dẫn kỹ thuật, hội thảo đánh giá; kinh phí liên kết theo chuỗi giá trị). Tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương để lựa chọn dự án chăn nuôi cho phù hợp.

- Dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản hoặc vật nuôi khác phù hợp với điều kiện của địa phương (xã ĐBK):

- + Số hộ tham gia: 20 – 25 hộ/dự án;
- + Dự án chăn nuôi bò thịt khoảng 60 con, bò sinh sản khoảng 40 con;
- + Vốn ngân sách: 450 triệu/dự án;
- + Vốn tín dụng chính sách: 900 triệu/dự án, thời hạn vay 3 năm, lãi suất bằng 50% lãi suất tín dụng chính sách cho người nghèo từng thời kỳ.

- Dự án chăn nuôi gà hoặc vật nuôi khác phù hợp với điều kiện của địa phương (thôn ĐBK):

- + Số hộ tham gia: 5 đến 10 hộ;
- + Số lượng gà một dự án khoảng: 3000 con;
- + Vốn ngân sách: 75 triệu đồng/dự án;
- + Vốn tín dụng chính sách: 150 triệu/dự án, thời hạn vay 3 năm, lãi suất bằng 50% lãi suất tín dụng chính sách cho người nghèo từng thời kỳ.

4. Phân công thực hiện

Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.3.2.2. Đầu tư vùng trồng dược liệu quý

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2025

- Bước đầu hình thành hệ thống “chuỗi giá trị” phát triển dược liệu quý vùng DTTS & MN góp phần đảm bảo đầu ra sản phẩm dược liệu sản xuất trong vùng và tăng thu nhập ổn định cho đồng bào DTTS trong khu vực triển khai dự án gấp hai lần so với thời điểm trước khi triển khai dự án.

- Tăng thu nhập ngân sách của các huyện nghèo triển khai mô hình thí điểm góp phần giảm tỷ lệ nghèo các huyện này xuống dưới 35%.

- Hình thành ý thức nuôi trồng dược liệu theo “chuỗi giá trị”, đảm bảo các quy trình và tiêu chuẩn quản lý chất lượng, ý thức bảo tồn nguồn gen dược liệu, bảo vệ và phát triển rừng đảm bảo phát triển bền vững.

b) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025

- Hỗ trợ đầu tư cải tạo đất để phát triển vùng trồng dược liệu quý với tổng diện tích tối thiểu 2300 ha trở lên;
- Hỗ trợ sản xuất, chế biến và kinh doanh theo dược liệu quý theo chuỗi giá trị/Ứng dụng CN cao với tổng diện tích tối thiểu 500 ha trở lên;
- Hỗ trợ xây dựng và phát triển 10 dự án Vùng trồng dược liệu quý có giá trị y tế và kinh tế cao, tổng diện tích mỗi dự án tối thiểu 210 ha với 30 ha ứng dụng công nghệ cao;
- Hỗ trợ xây dựng và phát triển 04 dự án Trung tâm giống dược liệu có ứng dụng công nghệ cao để triển khai nhân giống;
- Hỗ trợ phát triển ít nhất 50 hợp tác xã vệ tinh của 10 Vùng trồng dược liệu quý.

2. Đối tượng

a) Đối tượng thụ hưởng

- Cá nhân, hộ gia đình người DTTS, hộ nghèo sinh sống trong vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển sâm và dược liệu quý;
- Thôn, bản, xã, huyện, tỉnh nơi triển khai dự án.
- Doanh nghiệp triển khai dự án nuôi trồng dược liệu quý hoặc xây dựng trung tâm nhân giống dược liệu quý ứng dụng công nghệ cao có sử dụng tối thiểu 70% lao động là người DTTS tại chỗ (phần đầu có ít nhất 50% lao động là nữ) và có đăng ký hoạt động, nộp thuế ở địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, cam kết hỗ trợ thu mua và tiêu thụ dược liệu sản xuất trong vùng.

b) Phạm vi theo tiêu chí

- Các huyện nghèo triển khai thực hiện dự án phải đảm bảo đáp ứng các tiêu chí sau:
 - + Có ít nhất 50% tỷ lệ dân số là người DTTS;
 - + Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện từ 30% trở lên hoặc tỷ lệ hộ DTTS nghèo từ 50% trở lên (lựa chọn thí điểm ở các huyện nghèo);
 - + Đối với các dự án có đề xuất triển khai trồng Sâm Ngọc Linh, cần có độ cao từ 1.000 mét trở lên so với mực nước biển; có ít nhất 1.000 ha rừng nguyên sinh và rừng phòng hộ.

c) Phạm vi triển khai dự án trồng dược liệu quý theo vùng

Căn cứ Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến 2020 định hướng 2030;

Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020;

- Vùng 1: Miền núi phía Bắc (gồm 12 tỉnh): (1) Hà Giang, (2) Cao Bằng, (3) Bắc Kạn, (4) Lào Cai, (5) Yên Bái, (6) Bắc Giang, (7) Điện Biên, (8) Lai Châu, (9) Sơn La, (10) Tuyên Quang, (11) Hòa Bình, (12) Lạng Sơn,

- Vùng 2: Miền Trung và Duyên hải Nam Trung Bộ (gồm 9 tỉnh): (13) Thanh Hóa, (14) Nghệ An, (15) Quảng Bình, (16) Quảng Trị, (17) Quảng Nam, (18) Quảng Ngãi, (19) Bình Định, (20) Ninh Thuận, (21) Khánh Hòa,

- Vùng 3: Tây Nguyên (gồm 5 tỉnh): (22) Đắk Lắk; (23) Đắk Nông; (24) Gia Lai; (25) Kon Tum; (26) Lâm Đồng;

- Vùng 4: Tây Nam Bộ (gồm 2 tỉnh): (27) Tiền Giang, (28) Trà Vinh

Trong đó dự kiến tổ chức thí điểm trong giai đoạn 2021 - 2025:

- Vùng 1: Miền núi phía Bắc 02 Trung tâm giống và 05 Vùng trồng dược liệu quý;

- Vùng 2: Miền Trung và Duyên hải Nam Trung Bộ 01 Trung tâm giống và 02 Vùng trồng dược liệu quý;

- Vùng 3: Tây Nguyên 01 Trung tâm giống và 02 Vùng trồng dược liệu quý.

- Vùng 4: Tây Nam Bộ 01 Vùng trồng dược liệu quý;

3. Nội dung thực hiện

- Địa phương triển khai dự án hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê đủ môi trường rừng để triển khai dự án căn cứ thực tế của từng tỉnh.

- Nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu với mức hỗ trợ 50 triệu đồng/ha, nhưng không quá 10 tỷ đồng/dự án, áp dụng với cả các dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư các khu, vùng nuôi trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao với mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.

- Trường hợp ngoài hàng rào dự án chưa có đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án, Nhà nước hỗ trợ bổ sung 70% chi phí và không quá 05 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

- Nhà nước hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở chế biến dược liệu quý với mức hỗ trợ tối đa không quá 15 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

- Nhà nước hỗ trợ 70% kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở bảo quản dược liệu quý (gồm sấy, chiếu xạ, khử trùng, đông lạnh, bảo quản sinh học...) với mức hỗ trợ tối đa không quá 2 tỷ đồng/dự án để xây dựng hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.

- Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ với mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.

- Nhà nước hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm, không quá 100 triệu đồng/ha giống vật tư và, không quá 35 triệu đồng/ha bao bì, nhãn mác sản phẩm.

- Nhà nước hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh; tổng mức hỗ trợ cho 01 dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng.

- Nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết

kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng, với mức hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện, không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ.

- Nhà nước hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án.

- Đối với các dự án trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao, Nhà nước hỗ trợ 01 lần 80% chi phí sản xuất giống gốc với mức hỗ trợ tối đa không quá 28 tỷ đồng/dự án, và 50% chi phí sản xuất giống thương phẩm với mức hỗ trợ tối đa không quá 470 triệu đồng/ha.

- Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn vay Ngân hàng Chính sách với lãi suất áp dụng mức cho vay cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người DTTS (3.96%/năm) với tổng mức vay không quá 40% tổng mức đầu tư dự án và không quá 99 tỷ đối với dự án nuôi trồng dược liệu và không quá 90 tỷ đối với dự án trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao. Kỳ hạn khoản vay tối đa là 10 năm, nhà nước hỗ trợ lãi suất cho khoản vốn vay tại Ngân hàng Chính sách là 03%/năm trong 05 năm từ 2021 đến 2025.

4. Phân công thực hiện

Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.3.2.3. Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2025

- Thúc đẩy, hỗ trợ quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng hàng hóa, dịch vụ ở khu vực các xã ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh trong đồng bào DTTS dựa trên tiềm năng, thế mạnh và nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương; tạo việc làm và thu nhập ổn định kết hợp với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, tri thức truyền thống của cộng đồng các DTTS.

- Bước đầu hình thành hệ sinh thái và hệ thống hỗ trợ chuyên nghiệp phục vụ hoạt động khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh bền vững ở vùng DTTS & MN.

- Thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng cường trao đổi hàng hóa nâng cao thu nhập cho người dân trong khu vực các xã ĐBKK; góp phần giảm nghèo, làm giàu để tiến tới hoàn thành mục tiêu không còn xã ĐBKK vào năm 2030.

b) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tạo ra việc làm cho ít nhất 54,000 hộ dân tộc thiểu số thông qua việc hỗ trợ xây dựng, phát triển 1814 mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh (*trong đó có ít nhất 10% mô hình là các hợp tác xã kiểu mẫu do Liên minh Hợp tác xã Việt Nam hỗ trợ xây dựng*) có sản phẩm được xếp hạng sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên ở khu vực các xã Khu vực III, Khu vực II vùng đồng bào DTTS & MN do người DTTS làm chủ hoặc có ít nhất 50% lao động là người DTTS (*phần đầu có ít nhất 50% các mô hình do nữ giới làm chủ hoặc*

có từ 50% số lao động là nữ giới trở lên); bình quân mỗi mô hình hỗ trợ trực tiếp hoặc có hợp đồng thu mua sản phẩm gián tiếp đến 30 hộ gia đình thuộc xã khu vực II và khu vực III.

- Hỗ trợ thanh niên, sinh viên người dân tộc thiểu số xây dựng phong trào khởi nghiệp thông qua các hoạt động của các trung tâm ươm tạo hỗ trợ người DTTS khởi nghiệp. 1 Trung tâm sáng tạo và kết nối hỗ trợ khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS và MN tại Hà Nội và 09 Trung tâm ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS & MN đặt tại các vùng DTTS & MN.

- Tổ chức 60 Hội chợ, diễn đàn xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư vùng DTTS & MN (50 hội chợ thu hút đầu tư cấp tỉnh và khu vực; 05 diễn đàn phát triển dân tộc thiểu số; 05 giao lưu hàng hóa DTTS khu vực biên giới).

2. Đối tượng

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ nhóm hợp tác đang hoạt động trong khu vực các xã ĐBKK thành lập trong giai đoạn 2016 - 2020 có kế hoạch mở rộng kinh doanh, sản xuất; hoặc các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động trong khu vực các xã ĐBKK mới thành lập trong giai đoạn 2021 - 2026.

- Các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng đồng bào DTTS và MN tại các trường đại học, các cơ sở giáo dục đào tạo có đông sinh viên người DTTS đang theo học, có kế hoạch triển khai các hoạt động hỗ trợ, ươm tạo người DTTS khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh.

- Người dân sinh sống và làm việc trong khu vực các xã ĐBKK;

- Sinh viên DTTS đang theo học tại các trường đại học có nguyện vọng khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào DTTS và MN;

- Thanh niên và phụ nữ người đồng bào DTTS;

3. Nội dung thực hiện

3.1. Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh

- Hỗ trợ vốn sản xuất, kinh doanh: trừ các hỗ trợ lãi suất khác, các mô hình được nhận thêm khoản hỗ trợ lãi (*cho các khoản lãi vay phát sinh trong giai đoạn 2020-2025*) với mức tối đa là 6%/năm và không quá 350 triệu đồng/mô hình.

- Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất tại hiện trường, nhưng không quá 30 triệu/khóa đào tạo, tối đa 05 khóa/mô hình.

- Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm dịch vụ không quá 30 triệu/hợp đồng và tối đa 05 hợp đồng/mô hình.

- Hỗ trợ 75% chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác, qu ảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tối đa không quá 150 triệu đồng/ mô hình..

3.2. Hỗ trợ xây dựng và liên kết vận hành Trung tâm ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS & MN

- Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo hạ tầng trụ sở điều hành, cảnh quan, hệ thống điện, nước với mức hỗ trợ không quá 800 triệu đồng/trung tâm.

- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị trụ sở điều hành (bàn ghế, máy tính, máy in, máy liên lạc, hệ thống thông tin liên lạc...) với mức tối đa không quá 400 triệu đồng/trung tâm.

- Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp hình thành phòng giảng dạy, nghiên cứu hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh với mức tối đa không quá 500 triệu đồng/trung tâm.

- Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp và trang thiết bị phát triển phòng truyền thông nhằm phục vụ nghiệp vụ hỗ trợ dựng video giới thiệu sản phẩm, thiết kế hình ảnh, quảng cáo, mẫu mã, bao bì với mức tối đa không quá 600 triệu/trung tâm.

- Hỗ trợ nâng cấp, hình thành phòng nghiên cứu, phát triển sản phẩm (tập trung vào nông, lâm nghiệp và thủ công mỹ nghệ) với mức tối đa không quá 800 triệu/trung tâm.

- Hỗ trợ nâng cấp, cải tạo hình thành phòng nuôi chồng, chế biến và sản xuất thủ sản phẩm (tập trung vào nông, lâm nghiệp và thủ công mỹ nghệ) với mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ/trung tâm.

- Hỗ trợ xây dựng trang điện tử, hệ thống cơ sở dữ liệu, cổng kết nối điện tử hỗ trợ trực tuyến với mức tối đa không quá 01 tỷ/trung tâm.

- Hỗ trợ đầu tư gian hàng kết nối, giới thiệu sản phẩm DTTS & MN và thu hút đầu tư, mức hỗ trợ tối đa 900 triệu/trung tâm.

- Hỗ trợ chi lương quản lý điều hành với mức tối đa 50 triệu đồng/ người/ năm, không quá 10 người trong 03 năm.

- Hỗ trợ thuê chuyên gia ươm tạo tư vấn Mức 3 theo Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH, tối đa 05 chuyên và tối đa 04 tháng/năm trong 03 năm.

- Hỗ trợ thuê chuyên gia ươm tạo tư vấn Mức 2 theo Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH, tối đa 05 chuyên và tối đa 02 tháng/năm trong 03 năm.

- Hỗ trợ thuê chuyên gia ươm tạo tư vấn Mức 1 theo Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH, tối đa 05 chuyên và tối đa 20 ngày/năm trong 03 năm.

- Hỗ trợ triển khai hoạt động tập huấn cho cán bộ, giảng viên và chuyên gia tư vấn khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng DTTS & MN với mức 100 triệu/lớp không quá 01 lớp/năm trong 03 năm.

- Hỗ trợ triển khai các khóa tập huấn khởi sự kinh doanh (quản lý, tài chính, marketing) cho các cá nhân người DTTS, doanh nghiệp, hợp tác xã tại khu vực ĐBKK với mức 150 triệu/lớp không quá 05 lớp/năm trong 03 năm.

- Hỗ trợ tổ chức chương trình ngày hội kết nối khởi nghiệp DTTS với mức hỗ trợ tối đa 200 triệu/chương trình và không quá 02 chương trình/năm (không cùng địa bàn tỉnh) trong 03 năm.

- Hỗ trợ tổ chức cuộc thi khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh với mức hỗ trợ 330 triệu/chương trình không quá 01 chương trình/năm.

- Hỗ trợ tổ chức hoạt động chợ phiên kết nối sản phẩm và thu hút thương niên với mức hỗ trợ là 45 triệu đồng/phiên chợ không quá 02 phiên chợ trong 01 tháng, hỗ trợ tối đa 48 tháng.

- Hỗ trợ hoạt động quảng cáo, tuyên truyền mỗi năm không quá 300 triệu đồng và không quá 03 năm.

3.3. Hoạt động thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS & MN

- Tổ chức 50 hội chợ giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư vùng DTTS & MN cấp tỉnh với mức kinh phí không quá 1 tỷ 300 triệu/hội chợ.

- Tổ chức 05 diễn đàn (01 diễn đàn/năm) phát triển dân tộc thiểu số và thu hút đầu tư vùng DTTS & MN với mức kinh phí tối đa 1 tỷ đồng từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Tổ chức 05 chương trình giao lưu (mỗi năm 01 chương trình) văn hóa, thông thương hàng hóa DTTS & MN khu vực biên giới với mức chi phí không quá 2,86 tỷ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Triển khai các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư vùng DTTS & MN khác (khảo sát, đánh giá...) với mức kinh phí không 70 triệu/năm.

3.4. Hỗ trợ thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN

- Tổ chức các hoạt động kết nối tiêu thụ, các phiên chợ văn hóa, các lễ hội gắn thương mại với du lịch, các hoạt động quảng bá, xây dựng cảm nang giới thiệu các sản phẩm của vùng ĐBDTTS&MN... Dự kiến kinh phí: 3 tỷ đồng/năm.

- Thực hiện các hoạt động truyền thông (xây dựng chuyên trang, chuyên mục, bản tin, truyền hình, phòng sự...) nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng dân tộc thiểu số và miền núi; tổ chức cuộc thi thiết kế biểu tượng chợ vùng ĐBDTTS&MN. Dự kiến kinh phí: 3 tỷ đồng/năm.

- Hỗ trợ xây dựng một số mô hình nhằm tiêu thụ sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho địa phương: mô hình sinh kế cộng đồng; các mô hình thương mại hai chiều... 2 tỷ đồng/năm.

- Tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại tại vùng ĐBDTTS & MN: 2,5 tỷ đồng

+ Kinh phí quản lý: bao gồm cả các hoạt động quản lý của nội dung “Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng ĐBDTTS & MN”, Dự kiến kinh phí: 500 triệu đồng/năm.

- Định mức hỗ trợ:

Dự kiến đối với các mô hình định mức 500 triệu đồng/mô hình. Đối với việc đào tạo dựa trên thực tế kinh phí đào tạo của một số chương trình đã triển khai, dự kiến kinh phí 1,5 triệu đồng/học viên.

4. Phân công thực hiện

Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.3.2.4. Vốn và nguồn vốn

Giai đoạn 2021-2025: 19.427,36 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn vốn trung ương: 6.939,97 tỷ đồng (vốn đầu tư 515,0 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 6.424,97 tỷ đồng);

- Nguồn vốn địa phương: 613,44 tỷ đồng (vốn đầu tư 120,0 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 493,44 tỷ đồng);

- Vốn tín dụng chính sách: 10.024,50 tỷ đồng;

- Vốn huy động khác: 1.849,44 tỷ đồng.

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

II.3.3. Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng dân tộc thiểu số và miền núi

1. Mục tiêu

- Xây dựng các mô hình gắn kết quân dân, mô hình giảm nghèo bền vững gắn phát triển kinh tế xã hội với xây dựng thể trận phòng thủ và thể trận bảo đảm hậu cần tại các địa bàn chiến lược.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội từng vùng, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng sản xuất hàng hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu. Hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, đào tạo, tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng các mô hình mẫu, cung cấp thiết bị, công cụ sản xuất, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm... góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao mọi mặt đời sống cho người dân trên địa bàn.

- Thông qua các hoạt động của dự án, triển khai công tác dân vận của Đảng; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, tuyên truyền và tuyên truyền đặc biệt, ổn định tình hình mọi mặt để người dân yên tâm lao động sản xuất, phấn đấu thoát nghèo và tiến tới làm giàu trên chính quê hương của mình, từ đó hạn chế nạn di cư tự do, tệ nạn ma túy... gây bất ổn về an ninh chính trị (đặc biệt là trên tuyến biên giới, tập trung chủ yếu là người dân tộc thiểu số cư trú).

- Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi mỗi năm từ trên 4%.

- Góp phần thực hiện các mục tiêu chung của Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS & MN) giai đoạn 2021-2030.

2. Đối tượng

a) Đối tượng

- Hộ gia đình, nhóm hộ gia đình người DTTS & MN;

- Hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh ở vùng DTTS & MN, biên giới; ưu tiên hộ nghèo DTTS, hộ nghèo do phụ nữ làm chủ;

- Các cơ sở sản xuất; cơ sở chế biến tiêu thụ sản phẩm; doanh nghiệp sử dụng lao động là người DTTS & MN;

- Các tổ chức, đoàn thể, cán bộ chuyên môn tham gia dự án.

b) Phạm vi

Các xã khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn chiến lược về quốc phòng an ninh.

3. Nội dung thực hiện

3.1 Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi

a) Hỗ trợ phát triển chăn nuôi

- Con giống (Trâu, Bò, Dê, Ngựa, Lợn, Gà, Ngan, Vịt, Chim, Cá...);
- Chuồng trại;
- Thức ăn;
- Trồng cỏ (nuôi Bò, Trâu);
- Thuốc và vật tư thú y, vắc xin...

b) Chế biến thức ăn chăn nuôi tại chỗ

- Máy móc (nghiền, sấy, cán viên, đóng gói...);
- Nhà xưởng (thông thường);
- Bao bì sản phẩm;
- Thiết bị phụ trợ khác...

c) Tập huấn, tư vấn kỹ thuật gắn với nhiệm vụ xây dựng thể trận quốc phòng an ninh;

d) Hoạt động khác (quản lý, thăm quan, sơ kết, tổng kết...).

3.2 Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt (phát triển cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng của từng vùng, miền)

a) Hỗ trợ phát triển trồng trọt

- Cây giống (Cây lương thực: Lúa, Ngô, Khoai, Sắn...; Cây lâm sản: Hồi, Quế, Mắc ca, Dâu...; Cây ăn quả: Xoài, Bơ, Mít, Hồng, Nhãn, Cam...; Cây dược liệu: Ba kích, Sâm các loại, Đương quy, Xạ đen, An Xoa, Sa nhân...

- Phân bón;
- Thuốc bảo vệ thực vật;
- Máy móc (cơ giới hóa sản xuất).
- Công cụ hỗ trợ khác.

b) Tập huấn, tư vấn kỹ thuật gắn với nhiệm vụ xây dựng thể trận quốc phòng an ninh

c) Hoạt động khác (quản lý, thăm quan, sơ kết, tổng kết...).

4. Vốn và nguồn vốn

Giai đoạn từ năm 2021-2025 là 960 tỷ đồng, nguồn vốn sự nghiệp trung ương;

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

5. Giải pháp thực hiện

a) Cơ chế hỗ trợ

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ dân (có sự giám sát của chủ đầu tư);
- Hỗ trợ các nhóm hộ (có sự giám sát của chủ đầu tư);
- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất, mô hình mẫu (thí điểm);
- Tập thể, cá nhân liên quan.

b) Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện dự án, mô hình từ 3-5 năm; hằng năm, đánh giá kết quả thực hiện làm cơ sở phân bổ kinh phí cho các năm tiếp theo; cuối kỳ tổng kết giai đoạn làm cơ sở xây dựng kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo.

6. Phân công thực hiện

Bộ Quốc phòng (cụ thể là Cục Kinh tế) là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

II.4.1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

- Mục tiêu đến năm 2030: Cơ bản hoàn thành việc đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), các thôn, bản ĐBKK, hoàn thiện và kiên cố hóa đường giao thông tới trung tâm xã; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo bền vững cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, các thôn, bản ĐBKK; đầu tư đường đến trung tâm xã và kiên cố hóa đường giao thông tới trung tâm xã, cụ thể: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được kiên cố hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;

- Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại thuận tiện bốn mùa; nhựa hóa, bê tông hóa 2.604km/4339km đường nông thôn phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khoảng 1.542 xã ĐBKK (khu vực III), 102 xã an toàn khu và khoảng 1.568 thôn ĐBKK ở các xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Đối tượng

- Các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Xã chưa có đường đến trung tâm xã; ⁽¹⁾
- Xã có đường giao thông tới trung tâm xã nhưng chưa được kiên cố hóa.

*** Phạm vi:**

- Các xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu;
- Các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Nội dung thực hiện

3.1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu

(1) Nội dung đầu tư:

- Đối với các xã đặc biệt khó khăn, các thôn, bản đặc biệt khó khăn:
 - + Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh;
 - + Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản;
 - + Trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà sinh hoạt cộng đồng;
 - + Trạm y tế xã đạt chuẩn;
 - + Công trình trường, lớp học đạt chuẩn;
 - + Cải tạo, xây mới các công trình thủy lợi nhỏ;
 - + Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình cho các cộng đồng nghèo, công trình có nhiều người nghèo, phụ nữ hưởng lợi;
- Duy tu, bảo dưỡng:
 - + Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn;
 - + Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ Chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020.
- Ưu tiên đầu tư xã chưa có đường đến trung tâm xã (đường từ huyện đến xã).
- Đầu tư kiên cố hóa đường đến trung tâm xã chưa được kiên cố hóa.

(2) Định mức đầu tư:

⁽¹⁾ Xã Nhôn Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương là 2 xã vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn nằm ở khu vực biên giới Việt - Lào, với thành phần dân tộc chủ yếu là người Thái, Mông và Khơ Mú với tỷ lệ hộ nghèo cao. Do bị ngăn cách bởi lòng hồ thủy điện Bản Vẽ, việc đi lại hết sức khó khăn, lưu thông nội huyện phải đi bằng đường thủy, vào mùa mưa mực nước lòng hồ thủy điện dâng cao gây hiểm họa khó lường, mùa khô hồ bồi lắng phương tiện không lưu thông được. Năm 2017, tuyến đường Quốc lộ 16 hoàn thành đưa vào sử dụng, 02 xã Nhôn Mai và Mai Sơn đã có thể đi đường bộ về trung tâm Huyện, nhưng phải đi đường vòng qua huyện Kỳ Sơn với khoảng cách 170km, tuyến đường lại có nhiều đèo cao, vực sâu, và thường xuyên có sương mù không thuận lợi cho việc tham gia giao thông, giao thương, trao đổi hàng hóa, hạn chế giao lưu phát triển kinh tế trong khu vực, công tác đảm bảo quốc phòng an ninh và công tác cứu hộ cứu nạn trong mùa mưa lũ gặp nhiều khó khăn.

- Đối với xã đặc biệt khó khăn: Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (vốn đầu tư phát triển): 2.000 triệu đồng/xã/năm; vốn duy tu bảo dưỡng (vốn sự nghiệp): 140 triệu đồng/xã/năm;
- Đối với thôn đặc biệt khó khăn: Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (vốn đầu tư phát triển): 400 triệu đồng/thôn/năm; vốn duy tu bảo dưỡng (vốn sự nghiệp): 30 triệu đồng/thôn/năm;
- Đầu tư kiên cố hóa ⁽²⁾ đường giao thông đến trung tâm xã: 1.600 triệu đồng/km;

(3) Nguyên tắc đầu tư:

- Ngân sách trung ương đầu tư cho các địa phương chưa cân đối được ngân sách và 02 tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam.

- Đối với các tỉnh, thành phố đã cân đối được ngân sách sử dụng ngân sách địa phương để đầu tư; mức đầu tư tối thiểu bằng định mức quy định của Trung ương; mức đầu tư tối đa không quá 3 lần định mức quy định của Trung ương.

- Đối với xã, thôn đặc biệt khó khăn phân bổ vốn theo mức bình quân.

- Đối với đường giao thông tới trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An đầu tư dứt điểm trong giai đoạn (2021 - 2022).

- Phân cấp xã làm chủ đầu tư các dự án, trao quyền tự chủ cho cộng đồng gắn với nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá, đảm bảo “xã có công trình, dân có việc làm và tăng thêm thu nhập” (Thông tư 01/2017/UBDT ngày 10/5/2017).

- Đối với kiên cố hóa đường giao thông đến trung tâm xã:

+ Tỉnh có số km ≤ 40 km đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025 và đầu tư dứt điểm trong năm 2021 - 2023.

+ Tỉnh có số km ≤ 10 km đầu tư trong năm 2021;

(4) Cơ chế thực hiện.

- Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất (Nghị quyết 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020).

- Các xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư Dự án 9: “Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn” thì không nằm trong diện đầu tư của Dự án 4.

3.2. Nội dung: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu

(1) Mục tiêu

Phát triển thương mại vùng ĐBDTTS&MN ngày càng vững mạnh, theo hướng văn minh với sự tham gia của các thành phần kinh tế và sự đa dạng của các loại hình tổ chức phân phối, các hoạt động dịch vụ và phương thức kinh doanh; góp phần đáp ứng đủ, kịp thời nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng của nhân dân đặc biệt là các sản phẩm thiết yếu ở vùng ĐBDTTS &MN; thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc và

⁽²⁾ Đường kiên cố hóa: Được hiểu là đường nhựa, đường bê tông, hoặc vật liệu phù hợp đạt quy chuẩn của Bộ Giao thông Vận tải, tiêu chuẩn phù hợp với đặc thù của từng địa phương

miền núi, trên cơ sở đó góp phần phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo tại các vùng ĐBDTTS & MN.

Nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về thương mại tại vùng ĐBDTTS & MN; tạo sự chuyển biến căn bản và thực chất trong công tác quản lý nhà nước nói chung và hoạt động thương mại nói riêng, nhằm phát triển hạ tầng thương mại đặc biệt là hạ tầng chợ tại vùng ĐBDTTS & MN. Nhằm cung cấp hàng hóa thiết yếu, gắn kết thương mại văn hóa và du lịch nhằm phát triển kinh tế - xã hội tại vùng ĐBDTTS & MN.

Phát triển chợ phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và tập quán văn hóa của địa phương, tạo thuận lợi cho hoạt động mua bán, giao lưu của người dân vùng DTTS & MN.

Hỗ trợ đầu tư xây mới hoặc cải tạo nâng cấp ít nhất 97 chợ tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Theo Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ - hiện có 1.935 xã thuộc KVIII - dự kiến hỗ trợ 5% số xã thuộc khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi – khoảng 97 xã).

(2) Nội dung, định mức đầu tư, hỗ trợ

* Nội dung: Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng ĐBDTTS & MN.

* Định mức đầu tư, hỗ trợ

- Mức hỗ trợ xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS & MN:

+ Đối với chợ xây mới: hỗ trợ từ 01-05 tỷ đồng/chợ tùy vào quy mô của chợ (mức hỗ trợ theo phương án thiết kế và nhu cầu vốn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 05 tỷ đồng/chợ).

+ Đối với chợ cải tạo, nâng cấp: hỗ trợ từ 500 triệu - 01 tỷ đồng/chợ theo mức độ của dự án cải tạo nâng cấp chợ, mức hỗ trợ tối đa không quá 01 tỷ đồng/chợ.

- Định mức đầu tư, hỗ trợ:

Định mức hỗ trợ đầu tư là 05 tỷ/tỉnh/giai đoạn 2021-2025: để đảm bảo mỗi tỉnh được hỗ trợ xây mới ít nhất 01 chợ.

Căn cứ xây dựng định mức:

+ Đây là kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương: căn cứ vào tình hình địa phương, địa phương có thể huy động thêm từ nguồn khác hoặc bố trí từ ngân sách địa phương để triển khai nếu kinh phí cao hơn mức được hỗ trợ.

+ Giai đoạn 2003-2007: Ngân sách trung ương đã có hỗ trợ kinh phí đầu tư chợ cho các địa phương với tổng mức là 319,3 tỷ đồng đầu tư xây mới và cải tạo 158 chợ (theo thống kê của Vụ Thị trường trong nước, Bộ Công Thương từ báo cáo của Sở Công Thương); bình quân kinh phí hỗ trợ khoảng 2 tỷ đồng/chợ.

+ Tại một số địa phương như Hà Tĩnh, Nghệ An, cũng đã có chính sách hỗ trợ đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp chợ nông thôn với quy định “hỗ trợ cải tạo nâng cấp chợ 50% mức kinh phí nhưng không quá 400 triệu đồng; hỗ trợ 30% kinh phí đối với chợ xây mới nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng.”

- Giai đoạn 2011-2019, Dự án Lipsap đã triển khai hỗ trợ mỗi chợ 01 nhà lồng với kinh phí là 2 tỷ đồng.

Nếu mỗi chợ dự kiến hỗ trợ đầu tư 02 nhà lồng (01 nhà lồng kinh doanh thực phẩm và 01 nhà lồng kinh doanh mặt hàng khác) và các công trình phụ trợ khác như hệ thống cống rãnh, hệ thống tường bao quanh, khu vực tự sản tự tiêu ... thì mỗi chợ xây dựng mới hỗ trợ tối đa là 5 tỷ đồng.

Tùy thuộc vào điều kiện và nhu cầu của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động cân đối phân bổ kinh phí được hỗ trợ cho việc đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo trong định mức được phân bổ.

4. Vốn và nguồn vốn

- Nhu cầu vốn giai đoạn 2021 - 2025: 26.508,88 tỷ đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương đầu tư, hỗ trợ: 25.903,78 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 23.774,08 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 2.129,7 tỷ đồng);

+ Ngân sách địa phương tối thiểu: 605,1 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển: 564,0 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 41,1 tỷ đồng).

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

5. Phân công thực hiện

Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

Bộ Công Thương là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện nội dung đầu tư xây dựng chợ.

II.4.2. Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực công tác dân tộc

1. Mục tiêu

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc; bảo đảm tính đặc thù của từng đơn vị, củng cố và phát huy tối đa cơ sở vật chất kỹ thuật nhằm đáp ứng nhiệm vụ mới.

- Củng cố, tăng cường cơ sở vật chất, năng lực đào tạo các trường dự bị đại học, trường PTDTNT; nâng cao chất lượng đào tạo hệ dự bị đại học cho học sinh DTTS để bảo đảm chất lượng đào tạo đại học người DTTS; tập trung đào tạo các chuyên ngành y, dược, nông, lâm nghiệp cho khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, đang là vùng thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư nông nghiệp, đang là những thách thức lớn trong phát triển KT-XH vùng DTTS&MN và thực hiện chính sách dân tộc.

2. Đối tượng

Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực dân tộc, bao gồm 10 đơn vị:

1) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, (2) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, (3) Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang, (4) Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, (5) Trường Hữu Nghị T78, (6) Trường Hữu Nghị 80, (7) Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, (8) Đại học Tây Bắc, (9) Đại học Tây Nguyên,

(10) Đại học Tân trào

3. Nội dung thực hiện

a) Đầu tư xây dựng các công trình, phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh gồm:

- Nhà ký túc xá
- Nhà hiệu bộ
- Nhà trạm y tế học sinh dân tộc nội trú
- Nhà thí nghiệm thực hành
- Nhà thư viện tổng hợp
- Nhà đa chức năng
- Giảng đường
- Nhà công vụ cán bộ giáo viên nội trú
- Xây dựng sân vận động, bể bơi...
- Phòng công vụ giáo viên
- Nhà ăn + nhà bếp
- Phòng quản lý học sinh nội trú
- Công trình vệ sinh
- Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng (đường điện, cấp thoát nước, sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)

b) Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập: Thiết bị, dụng cụ thực hành, thí nghiệm; hệ thống máy tính, máy chiếu; thiết bị phục vụ giảng dạy tin học, ngoại ngữ, y, dược; dụng cụ giáo dục thể chất...

4. Vốn và nguồn vốn

- Nhu cầu vốn giai đoạn 2021 - 2025: là 3.281 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương).

5. Phân công thực hiện

UBND chủ trì, phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện dự án. Kiểm tra, giám sát, định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện dự án.

II.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

II.5.1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Mục tiêu

- Đổi mới hoạt động của cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho con em đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Trường PTDTNT, trường PTDTBT nhằm tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục, tạo nguồn đào tạo cán bộ và phát triển nguồn nhân lực đối với vùng đồng bào DTTS&MN; bảo đảm thực hiện công bằng trong giáo dục giữa các vùng, miền và dân tộc;

- củng cố và phát triển hợp lý hệ thống các trường PTDTNT, trường PTDTBT; đầu tư bổ sung, nâng cấp CSVC cho các trường chưa đạt chuẩn quốc gia để đảm bảo tốt việc tổ chức dạy - học, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh bán trú, nội trú;

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các trường PTDTNT, trường PTDTBT để đáp ứng được tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04-11-2013 của Ban Chấp hành trung ương phù hợp với vùng DTTS&MN trong giai đoạn mới;

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho mọi người về công tác XMC; huy động các tổ chức kinh tế, xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cộng đồng dân cư có trách nhiệm tham gia công tác XMC tại vùng đồng bào DTTS&MN; tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả công tác XMC, giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ, mở rộng độ tuổi XMC, củng cố vững chắc kết quả XMC, hạn chế mù chữ trở lại; phấn đấu trên 90% người dân vùng đồng bào DTTS từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo chữ phổ thông trong đó đặc biệt ưu tiên XMC cho phụ nữ, trẻ em gái ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đảm bảo tỉ lệ biết chữ cân bằng giữa nam và nữ, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển KT - XH ở vùng DTTS&MN.

2. Đối tượng

a) Đối tượng

- Hệ thống các trường PTDTNT, trường PTDTBT và đội ngũ CBQL, GV, HS đang trực tiếp quản lý, giảng dạy và học tập tại các nhà trường. Ưu tiên đầu tư bổ sung, nâng cấp CSVC cho các trường PTDTNT, trường PTDTBT ở vùng DTTS&MN, vùng có điều kiện KT - XH ĐKKK và khó khăn, biên giới, hải đảo, các trường chưa có CSVC hoặc có nhưng còn phải thuê, mượn, xuống cấp.

- CBQL, GV, người tham gia thực hiện công tác XMC (già làng, trưởng bản, bộ đội biên phòng, trụ trì, sư, tăng, lữ tại các chùa, các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm...) ở vùng DTTS&MN. Ưu tiên đầu tư cho các địa phương ở vùng có điều kiện KT - XH ĐKKK, biên giới, hải đảo.

b) Phạm vi thụ hưởng

- 29 tỉnh, thành phố có trường PTDTBT.
- 49 tỉnh, thành phố có trường PTDTNT và 03 trường PTDTNT trung ương.
- Các tỉnh, thành phố có người DTTS trong diện XMC.

3. Nội dung thực hiện

3.1. Đầu tư trường PTDTBT, gồm:

- Bổ sung, nâng cấp khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho HSBT và phòng công vụ GV:

- + Phòng công vụ GV: 665 phòng;
- + Phòng ở nội trú cho HSBT: 3.220 phòng;
- + Nhà ăn + nhà bếp: 1.189 nhà;
- + Phòng quản lý HSBT: 1.189 phòng;
- + Nhà kho chứa lương thực: 1.189 nhà;
- + Công trình vệ sinh, nước sạch: 1.189 công trình.
- Bổ sung, nâng cấp khối phòng/công trình phục vụ học tập:
- + Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc: 1.189 nhà;
- + Phòng học thông thường và phòng học bộ môn: 730 phòng.
- Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...): 1.189 công trình.

- Nâng cao chất lượng dạy và học:

- + Biên soạn tài liệu và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT: 102 tài liệu;
- + Biên soạn học liệu và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTBT: 60 tài liệu;
- + Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTBT: 1.000 lớp.

3.2. Đầu tư trường PTDTNT, gồm:

- Bổ sung, nâng cấp khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho HSNT:
- + Phòng ở nội trú cho HSNT: 3.070 phòng;
- + Nhà ăn + nhà bếp: 131 nhà;
- + Phòng quản lý HSNT: 320 phòng;
- + Công trình vệ sinh, nước sạch: 324 công trình.
- Bổ sung, nâng cấp khối phòng/công trình phục vụ học tập:
- + Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc: 320 nhà;
- + Phòng học thông thường và phòng học bộ môn: 2.240 phòng.
- Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác (sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...): 1.325 công trình.

- Nâng cao chất lượng dạy và học:

- + Biên soạn tài liệu và cấp phát miễn phí cho các trường PTDTNT: 82 tài liệu;
- + Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV trường PTDTNT: 8.000 lớp.

3.3. Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS:

- Xây dựng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy XMC, thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về XMC, dạy học XMC: 200 tài liệu.
- Bồi dưỡng, tập huấn: 10.000 lớp học XMC.
- Truyền thông, tuyên truyền: 800 sản phẩm.

- Hỗ trợ người dân tham gia học XMC: 350.000 người.
- Hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn phòng phẩm: 350.000 cuốn/bộ.

4. Vốn và nguồn vốn

Tổng mức kinh phí thực hiện Giai đoạn 2021 - 2025: 8.004,769 tỷ đồng, bao gồm:

- Ngân sách trung ương là 7.405,59 tỷ đồng (vốn đầu tư 5.427,52 tỷ, vốn sự nghiệp 1.978,07 tỷ).

- Ngân sách địa phương: 599,09 tỷ đồng (vốn đầu tư)

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

5. Phân công thực hiện

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.5.2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp

II.5.2.1. Nội dung: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2025:

- Nâng cao, cập nhật kiến thức dân tộc, văn hóa dân tộc thiểu số, chính sách dân tộc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tiếp xúc, làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số góp phần thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chính sách dân tộc phát triển kinh tế xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học nhằm góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, các dân tộc rất ít người và những dân tộc trình độ phát triển còn thấp nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc bảo đảm tỷ lệ hợp lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số tham gia vào các cơ quan của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập từ Trung ương đến cơ sở theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 và các chỉ tiêu về tỷ lệ cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị theo Đề án “Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới” theo Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025

- Bồi dưỡng 4.048 lớp kiến thức dân tộc, 200 triệu đồng/lớp
- Bồi dưỡng 656 lớp dạy tiếng dân tộc thiểu số, 420 triệu đồng/lớp
- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học:
 - + Đào tạo dự bị đại học cho 3.012 HS, định mức 30 triệu đồng/HS
 - + Đào tạo đại học cho 3.012 SV, định mức 110 triệu đồng/SV
 - + Đào tạo thạc sỹ cho 270 học viên, định mức 125 triệu đồng/HV
 - + Đào tạo tiến sỹ cho 90 học viên, định mức 175 triệu đồng/HV

2. Đối tượng

a) Đối tượng

- Bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc và dạy tiếng dân tộc thiểu số: Cán bộ, công chức, viên chức theo dõi công tác dân tộc ở các bộ, ngành trung ương và cán bộ công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số; Dạy tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức, thuộc nhóm đối tượng 3, 4 tiếp xúc trực tiếp, làm việc với đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học: Học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức công tác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và trong các cơ quan công tác dân tộc được hỗ trợ trong đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học; ưu tiên người DTTS thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, rất ít người, hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc các xã đặc biệt khó khăn, người DTTS có hoàn cảnh khó khăn, phụ nữ dân tộc thiểu số.

b) Phạm vi

- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc và dạy tiếng dân tộc thiểu số: Các Bộ, ngành TW (cán bộ, công chức theo dõi công tác dân tộc); địa phương: Vùng dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn, các xã còn khó khăn thuộc vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây nam duyên hải miền Trung

- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học: Vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn, các xã còn khó khăn thuộc vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây nam duyên hải miền Trung

3. Nội dung thực hiện

3.1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc:

Bồi dưỡng về kiến thức dân tộc, văn hóa dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước và tiếng dân tộc thiểu số theo 4 nhóm đối tượng quy định tại Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”, cụ thể như sau:

- Đối với bồi dưỡng kiến thức dân tộc: là cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2,3 và 4.

- Đối với bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số: là cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện và cấp xã.

3.2. Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học:

- Đối với bồi dưỡng hệ dự bị đại học: Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trường đại học tổ chức bồi dưỡng hệ dự bị đại học cho học sinh vùng dân tộc thiểu số và miền núi đảm bảo quy mô 200 sinh viên/1 vạn dân (người dân tộc thiểu số) thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, dân tộc rất ít người và dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp.

- Đối với đào tạo đại học: Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi với quy mô đào tạo đạt tỷ lệ 200 sinh viên/1 vạn dân (người dân tộc thiểu số) thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, dân tộc rất ít người và dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp tương ứng với số lượng 6.992 sinh viên theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

- Đối với đào tạo sau đại học: Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ sau đại học các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đạt tỷ lệ 0,7% cán bộ có trình độ sau đại học thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, dân tộc rất ít người và dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp thấp với số lượng đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ là 1.826 người theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

II.5.2.2. Nội dung: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở.

1. Mục tiêu đến năm 2025

+ Cấp xã (xã khu vực III và xã ATK): . 1.644 xã, định mức 90 triệu đồng/xã

+ Cấp thôn: 1.568 thôn, định mức 22,5 triệu đồng/thôn.

Định mức hỗ trợ: bằng 1,5 lần định mức nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 (định mức nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 là: 60 triệu/xã/năm; 15 triệu/thôn/năm).

2. Đối tượng

- Cán bộ cơ sở: cán bộ xã và thôn (bao gồm cả cán bộ luân chuyển, cán bộ tăng cường), cán bộ khuyến nông, thú y cấp xã và thôn; ưu tiên cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực

- Cộng đồng: Ban giám sát cộng đồng xã, đại diện cộng đồng, người dân, cộng tác viên giảm nghèo, các tổ duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn, người có uy tín trong cộng đồng, ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

3. Nội dung

- Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở: Quy trình triển khai dự án, tiểu dự án của Chương trình; quy trình, kỹ năng làm chủ đầu tư, nghiệp vụ đấu thầu, quản lý tài chính và

thanh quyết toán; quy trình lập kế hoạch; kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện. Các kỹ năng về phát triển cộng đồng và các nội dung liên quan khác trong Chương trình.

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng: Các kỹ năng về phát triển cộng đồng, tăng cường sự tham gia của cộng đồng, người nghèo, phụ nữ trong lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát cộng đồng với các hoạt động của Chương trình; kỹ năng xây dựng và vận hành tổ nhóm, tiếp cận thị trường, liên kết sản xuất, kỹ năng thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thi công theo cơ chế đặc thù; duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng...

II.5.2.3. Vốn và nguồn vốn

Tổng mức kinh phí thực hiện Giai đoạn 2021 - 2025: 2.645,42 tỷ đồng, nguồn ngân sách trung ương vốn sự nghiệp.

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

II.5.2.4. Phân công thực hiện

Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.5.3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

- Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH vùng DTTS&MN.

- Hỗ trợ lao động là người dân tộc thiểu số tiếp cận thuận lợi với thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm; Hỗ trợ thanh niên dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tìm kiếm được việc làm phù hợp với khả năng, nguyện vọng.

b) Mục tiêu đến năm 2025:

- Tăng cường công tác đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS để góp phần đạt mục tiêu 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề;

- Phần đầu đạt 80% người lao động có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn sau khi học nghề.

c) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025:

- Dạy nghề cho hơn 1,2 triệu người; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho hơn 1,6 triệu hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

2. Đối tượng

Phạm vi thực hiện: tại các địa phương vùng DTTS&MN, bao gồm:

- Người lao động vùng DTTS&MN.

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng DTTS&MN và cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo nghề nghiệp cho vùng DTTS&MN.
- Cơ quan quản lý về giáo dục nghề nghiệp các cấp vùng DTTS&MN.
- Người lao động là người DTTS, người lao động đang sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.
- Các trung tâm dịch vụ việc làm, cơ sở giới thiệu việc làm.
- Các doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; các tổ chức, cá nhân tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

3. Nội dung thực hiện

3.1. Hoạt động 01: Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào DTTS và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo

- Tổ chức đào tạo theo đặt hàng đào tạo chất lượng cao, gắn đào tạo với vị trí việc làm và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp hoặc làm nông nghiệp công nghệ cao; đào tạo theo nhu cầu lao động của xã hội (khắc phục tình trạng chỉ dạy những nghề mà trường có giáo viên) theo hướng hỗ trợ sau đào tạo. Học xong có việc làm sẽ được nhà nước hỗ trợ kinh phí hộ gia đình đã bỏ ra để học nghề. Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đào tạo, sử dụng lao động địa phương.

- Phát triển đa dạng các hình thức đào tạo nghề nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn; phát triển mạnh các hình thức đào tạo nghề, tập trung đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng phù hợp với từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn; tăng cường dạy tại chỗ; dạy nghề theo hình thức kèm cặp, cầm tay chỉ việc, truyền nghề tại các làng nghề, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học nghề để phổ cập nghề và tạo việc làm.

- Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo như: đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, chương trình, giáo trình, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi, nhất là các trường dân tộc nội trú, trường chất lượng cao.

3.2. Hoạt động 02: Hỗ trợ đào tạo nghề

- + Đào tạo mới;
- + Đào tạo cập nhật, nâng cao kiến thức kỹ năng; đào tạo, nâng cao năng lực và dịch vụ cho người lao động khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp;
- + Đào tạo nhằm chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động; đào tạo để đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài;
- + Đào tạo nghề nghiệp tại doanh nghiệp...; đào tạo nghề nhằm phát triển thị trường được liệu quý.

Chính sách hỗ trợ đào tạo:

- + Đối với người học trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 03 tháng: Hỗ trợ chi phí đào tạo; Hỗ trợ tiền ăn; tiền đi lại. Mức hỗ trợ theo quy định tại chính sách hỗ trợ đào tạo sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng);

+ Đối với học sinh, sinh viên học trung cấp, cao đẳng: thực hiện theo chính sách hỗ trợ nội trú.

Trong đó giai đoạn 2021-2025, thực hiện đào tạo khoảng 03 triệu người (để góp phần đạt mục tiêu 50% qua đào tạo nghề) x bình quân 02 triệu đồng/người/khóa học (bao gồm cả hỗ trợ chi phí đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, đi lại).

4. Vốn và nguồn vốn

- Kinh phí thực hiện giai đoạn 2021-2025: 5.617,78 tỷ đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương 3.946,67 tỷ đồng (vốn sự nghiệp);

+ Ngân sách địa phương: 1.671,11 tỷ đồng (vốn sự nghiệp);

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

5. Phân công thực hiện

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2025

- 40% các dân tộc thiểu số có số dân ít người được khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu;

- 40% các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số được khôi phục, bảo tồn;

- 40% di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa bảo quản; 80% di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp;

- 40% thôn của đồng bào dân tộc thiểu số có nhà sinh hoạt cộng đồng; 30% thôn của đồng bào dân tộc thiểu số có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng; 40% khu vực đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và phát huy vai trò làm chủ trong xây dựng đời sống văn hóa, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu; Phân đầu đảm bảo đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu về bình đẳng giới về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng của đồng bào dân tộc thiểu số trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch;

- 40% công chức văn hóa xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch;

- 30% điểm đến du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ đầu tư phát triển, khai thác, phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống;

- Tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi lên 10%, riêng đối với khu vực các điểm đến tiêu biểu vùng dân

tộc thiểu số và miền núi lên 20%; 30% lao động người dân tộc thiểu số trở lên hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về du lịch, dịch vụ.

b) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025

- Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 dân tộc thiểu số có dân số ít người (trang phục, ẩm thực, tập quán, lễ hội, dân ca, dân vũ, dân nhạc, tiếng nói, chữ viết, văn học dân gian...).

- Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, lưu giữ, trưng bày di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số của 53 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Bảo tồn 120 lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch.

- Xây dựng chính sách và hỗ trợ Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc tổ chức lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận (Hỗ trợ 600 Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân nhân dân).

- Tổ chức 320 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể: 80 lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (cho đối tượng công chức văn hóa xã, nghệ nhân, trưởng thôn/bản, người uy tín); 120 lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một (cho đối tượng không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước); 120 lớp bồi dưỡng kỹ năng phục vụ khách du lịch: kỹ năng chế biến món ăn; kỹ năng hướng dẫn và phục vụ lưu trú; kỹ năng điều hành tour, phục vụ du lịch... (cho đối tượng cộng đồng dân tộc thiểu số tại các điểm đến du lịch

- Hỗ trợ 200 chương trình nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (Các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống).

- Xây dựng 240 mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số, mô hình bảo tồn văn hóa phi vật thể truyền thống các dân tộc thiểu số; mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có di sản tương đồng).

- Xây dựng 800 câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư.

- Hỗ trợ hoạt động cho 9.000 đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng 80 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số (6 bộ ấn phẩm/năm).

- Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan (16 cuộc) về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số (trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian).

- Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống (120 cuộc cấp huyện, 16 cuộc cấp tỉnh và 02 cuộc cấp quốc gia) trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ 200 chương trình tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn 80 làng, bản, buôn... truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số (ưu tiên bảo tồn làng, bản, buôn truyền thống các dân tộc thiểu số ít người; làng, bản, buôn tiêu biểu và làng, bản, buôn... truyền thống phục vụ phát triển du lịch.

- Hỗ trợ xây dựng 1.200 tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, định mức 30 triệu/tủ sách.

- Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số: đầu tư tu bổ, tôn tạo 88 lượt di tích; chống xuống cấp 380 lượt di tích.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ xây dựng 3.590 thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, định mức 300 triệu đồng /thiết chế; Hỗ trợ trang thiết bị cho 1.800 thiết chế văn hóa, thể thao, định mức 50 triệu đồng/thiết chế.

- Hỗ trợ xây dựng 6 mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch, định mức 10 tỷ đồng/mô hình.

2. Đối tượng

- Ưu tiên người dân tộc thiểu số, hộ dân tộc thiểu số nghèo ở địa bàn đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số ít người, dân tộc thiểu số có hoàn cảnh có khăn, phụ nữ dân tộc thiểu số;

- Văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể tiêu biểu của đồng bào các dân tộc thiểu số;

- Thôn, bản, xã, huyện, tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Nội dung thực hiện

3.1. Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có dân số ít người

- 100 % các dân tộc thiểu số có số dân ít người được khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu. Tổ chức triển khai tại tất cả các địa phương có 16 dân tộc có

dân số ít người cư trú.

- Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 dân tộc thiểu số có dân số ít người, gồm 16 dân tộc: La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Công, Bô Y, Si La, Pu Páo, Brâu, Ô Đu, Rơ Măm³. Tổ chức bảo tồn về các loại hình văn hóa phi vật thể: Tiếng nói, chữ viết; Ngữ văn dân gian, bao gồm: sử thi, ca dao, dân ca, tục ngữ, hò, vè, câu đố, truyện cổ tích, truyện trạng, truyện cười, truyện ngụ ngôn, hát ru và các biểu đạt khác được chuyển tải bằng lời nói hoặc ghi chép bằng chữ viết; Nghệ thuật trình diễn dân gian, bao gồm: âm nhạc, múa, hát, sân khấu và các hình thức trình diễn dân gian khác; Tập quán xã hội, bao gồm: luật tục, hương ước, chuẩn mực đạo đức, nghi lễ và các phong tục khác; Lễ hội truyền thống; Nghề thủ công truyền thống; Tri thức dân gian, bao gồm: tri thức về thiên nhiên, đời sống con người, lao động sản xuất, y, dược học cổ truyền, ẩm thực, trang phục và các tri thức dân gian khác.

- Định mức mỗi dân tộc được hỗ trợ kinh phí 10 tỷ đồng trong giai đoạn 2021-2030. Để tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, khôi phục và bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc có dân số ít người một cách toàn diện, cần đảm mức kinh phí đầu tư, hỗ trợ triển khai có hiệu quả.

3.2. Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số

- 100% di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa.

- Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, lưu giữ, trưng bày di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tại 53 tỉnh, thành phố có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Định mức kinh phí cho mỗi tỉnh là 2.500 triệu đồng trong giai đoạn 2021 - 2030. Đây là mức kinh phí tối thiểu các địa phương tổ chức khảo sát, kiểm kê, sưu tầm và tư liệu hóa trong cả giai đoạn.

3.3. Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch

- Các lễ hội truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số được bảo tồn, phục dựng. Trong đó, ưu tiên lễ hội của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một và lễ hội khai thác xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch tại các địa phương có nhiều tiềm năng.

- Lựa chọn đầu tư bảo tồn 300 lễ hội truyền thống trên cơ sở đề xuất của các địa phương để hỗ trợ khôi phục bảo tồn trước nguy cơ mai một và những lễ hội tiêu biểu của các dân tộc thiểu số nhằm khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch.

- Mức kinh phí đầu tư trung bình mỗi lễ hội được hỗ trợ 700 triệu đồng. (Các chương trình đầu tư khôi phục, bảo tồn và xây dựng thành sản phẩm, quảng bá phát triển du lịch đầu tư từ 300 - 500 triệu đồng).

3.4. Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận

³ Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến ngày 01/4/2019

- Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách đối với các nghệ nhân: trợ cấp hàng tháng, y tế, bảo hiểm xã hội, giao thông công cộng, mai táng, tạo điều kiện về không gian và cơ sở vật chất để thực hành truyền dạy di sản.

- Hỗ trợ các nghệ nhân tổ chức nghiên cứu, sưu tầm và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể.

- Định mức kinh phí hỗ trợ bình quân là 01 tháng lương cơ bản/nghệ nhân/tháng.

3.5. Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể

- 200 lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (cho đối tượng công chức văn hóa xã, nghệ nhân, trưởng thôn/bản, người uy tín);

- 300 lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một (cho đối tượng không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước);

- 300 lớp bồi dưỡng kỹ năng phục vụ khách du lịch: kỹ năng chế biến món ăn; kỹ năng hướng dẫn và phục vụ lưu trú; kỹ năng điều hành tour, phục vụ du lịch... (cho đối tượng cộng đồng dân tộc thiểu số tại các điểm đến du lịch).

- Định mức kinh phí cho mỗi lớp tập huấn, bồi dưỡng là 300 triệu đồng.

3.6. Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (Các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống...)

- 100% các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các dân tộc thiểu số được khôi phục, bảo tồn.

- Đánh giá, lựa chọn các dự án khôi phục, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một đầu tư, hỗ trợ bảo tồn.

- Đầu tư, hỗ trợ 500 chương trình nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (Các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống...).

- Định mức hỗ trợ cho triển khai là 500 triệu đồng/chương trình. (Các dự án hỗ trợ khôi phục, bảo tồn văn hóa truyền thống triển khai theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ có mức kinh phí đầu tư từ 300 - 500 triệu đồng).

3.7. Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số, mô hình bảo vệ văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số; mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có di sản tương đồng)

- 100% các loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các dân tộc thiểu số được khôi phục, bảo tồn.

- Đầu tư xây dựng 600 mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số 300 mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số; 100 mô hình bảo vệ, phát huy văn hóa phi vật thể tiêu biểu các dân tộc thiểu số; 100 mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; 100 mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có di sản tương đồng).

Xây dựng mô hình đối với các dân tộc có dân số dưới 10 ngàn người gồm 16 dân tộc (Si La, Pu Páo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Bô Y, Cống, Ngái, La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Chứt, Lự... và triển khai nhân rộng mô hình ra các dân tộc khác, các dân tộc sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, dự trên kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Địa bàn triển khai ưu tiên các xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, khu vực III, II (Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ).

- Định mức kinh phí xây dựng mô hình là: 500 triệu đồng/mô hình. *(Hiện nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai xây dựng mô hình bảo tồn những nét văn hóa truyền thống tốt đẹp gắn với phát triển du lịch theo Chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới có mức đầu tư từ 360 - 400 triệu đồng/mô hình)*. Các mô hình đầu tư, hỗ trợ xây dựng đang hoạt động, phát huy hiệu quả phục vụ phát triển du lịch tại địa phương.

3.8. Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư

- Đầu tư, hỗ trợ xây dựng 2.000 câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư: các Câu Lạc bộ về dân ca, dân vũ; Câu Lạc bộ hát Then, đàn Tính... nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số và nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và phát huy vai trò làm chủ của đồng bào các dân tộc thiểu số trong xây dựng đời sống văn hóa, xóa bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu

- Định mức hỗ trợ là 300 triệu đồng/câu lạc bộ. Các mô hình đầu tư, hỗ trợ xây dựng đang hoạt động, phát huy hiệu quả phục vụ phát triển du lịch tại địa phương.

3.9. Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Mục tiêu đạt 50% thôn của đồng bào dân tộc thiểu số có đội văn hóa, văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

- Hỗ trợ hoạt động cho 22.500 đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. *(Nhu cầu thực tế là 40.500 đội văn nghệ, số lượng còn lại được đề xuất triển khai trong các chương trình, đề án, dự án khác)*.

- Định mức kinh phí hỗ trợ là: 150 triệu đồng/đội văn nghệ. *(Hỗ trợ trang thiết bị, nhạc cụ, đạo cụ và các vật tư liên quan đến xây dựng đội văn nghệ; Hướng dẫn và tổ chức sinh hoạt, tập luyện chương trình, duy trì đội văn nghệ)*.

3.10. Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Mục tiêu đạt 70% điểm đến du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ đầu tư phát triển, khai thác, phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa truyền

thông; Tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi lên 15%, riêng đối với khu vực các điểm đến tiêu biểu vùng dân tộc thiểu số và miền núi lên 30%.

- Đầu tư, hỗ trợ đầu tư xây dựng 200 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Định mức kinh phí hỗ trợ đầu tư xây dựng là 1,0 tỷ đồng/01 điểm đến du lịch (Hoạt động hỗ trợ phát triển điểm đến du lịch cộng đồng được Tổng cục Du lịch phối hợp với các địa phương triển khai trên thực tiễn trong khuôn khổ Chương trình Hành động Quốc gia về Du lịch. Các hoạt động hỗ trợ bao gồm: chỉnh trang nhà vệ sinh, tăng cường trang thiết bị phòng ở, thiết bị phòng sinh hoạt cộng đồng, chỉnh trang cảnh quan đường, bãi đỗ xe...).

3.11. Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số

- 100% khu vực đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và phát huy vai trò làm chủ trong xây dựng đời sống văn hóa, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu.

- Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số (10 bộ ấn phẩm/năm).

- Định mức kinh phí: 3 tỷ đồng/bộ ấn phẩm. (Ấn phẩm sách: Lựa chọn nội dung, thu thập tư liệu biên tập, chỉnh sửa bản thảo và in ấn, xuất bản phẩm, lưu chiếu theo quy định; Ấn phẩm sách ảnh: Chi phí nhuận ảnh, biên tập, chỉnh sửa, thiết kế, in ấn, xuất bản, phát hành... Đĩa phim: Xây dựng kịch bản, nội dung, đạo diễn, tổ chức hiện trường, quay phim, biên tập, chỉnh sửa, thiết kế video, xuất bản, phát hành...).

3.12. Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số (trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian...)

- Mục tiêu 100% khu vực đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được nâng cao mức hưởng thụ văn hóa và phát huy vai trò làm chủ trong xây dựng đời sống văn hóa, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu.

- Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan (40 cuộc) về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số theo khu vực và toàn quốc; theo từng dân tộc; theo loại hình nghệ thuật: trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian... Tổ chức theo Đề án “Tổ chức định kỳ Ngày hội, giao lưu, liên hoan văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc thiểu số theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030” của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Định mức kinh phí: 1.5 tỷ đồng/Ngày hội. Kinh phí chi cho hoạt động của Ban Tổ chức, Hội đồng thẩm định, Ban Trọng tài, Ban giám khảo và các giải thưởng... (Hiện nay, mức kinh phí địa phương đăng cai tổ chức Ngày hội, Liên hoan trung bình từ 5 - 7 tỷ đồng/Ngày hội).

3.13. Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số

- Bảo tồn, phát huy các môn thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số tại các địa phương có hoạt động phong trào phát triển.

- Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống (300 cuộc cấp huyện, 40 cuộc cấp tỉnh và 04 cuộc cấp quốc gia) trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số.

- Định mức kinh phí tổ chức: 200 triệu đồng/cuộc cấp huyện; 400 triệu đồng/cuộc cấp tỉnh; 1.000 triệu đồng/cuộc cấp toàn quốc. Đây là mức kinh phí tối thiểu để tổ chức các giải thi đấu thể thao truyền thống.

3.14. Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số trong và ngoài nước, thu hút khách du lịch, nâng cao nhận thức và mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số; Thu hút đầu tư phát triển du lịch, góp phần tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi lên 15%, riêng đối với khu vực các điểm đến tiêu biểu vùng dân tộc thiểu số và miền núi lên 30%.

- Hỗ trợ 500 chương trình tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*Tuyên truyền, quảng bá văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số trên các phương tiện truyền thông; Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề về xúc tiến du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm tăng cường sự liên kết giữa các Bộ, ngành, địa phương, vùng, miền; liên kết giữa Nhà nước và doanh nghiệp; Tổ chức các hội nghị chuyên đề về phát triển du lịch, xúc tiến du lịch của các tổ chức quốc tế và khu vực nhằm tuyên truyền, quảng bá cho du lịch Việt Nam; Phối hợp tổ chức các hội chợ, sự kiện du lịch quốc tế ở trong nước; đón các đoàn lữ hành, báo chí quốc tế*).

- Định mức kinh phí hỗ trợ: 500 triệu đồng/chương trình. Kinh phí đề xuất trên cơ sở các chương trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thực hiện).

3.15. Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số

- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn 200 làng, bản, buôn... truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số (ưu tiên bảo tồn làng, bản, buôn truyền thống các dân tộc thiểu số ít người, có nguy cơ bị phá vỡ cảnh quan truyền thống, bị xuống cấp về kiến trúc...; một số làng, bản, buôn truyền thống có tiềm năng phục vụ phát triển du lịch).

- Định mức kinh phí đầu tư: 10 tỷ đồng/làng, bản, buôn (*Thực hiện theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2016 – 2020, mức hỗ trợ đầu tư từ 5 - 7 tỷ đồng/dự án*).

3.16. Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Xây dựng và phát triển thói quen, nhu cầu, kỹ năng và phong trào đọc trong cộng đồng dân tộc thiểu số.

- Đầu tư, hỗ trợ xây dựng 3.000 tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Định mức kinh phí hỗ trợ: 30 triệu đồng/tủ sách (*Giai đoạn 2021 - 2026*: Triển khai tại các tỉnh: Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Ninh Thuận, Bình Định, Đắk Nông, Đắk Lắk, An Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh; *Giai đoạn 2026 - 2030*: Triển khai tại các tỉnh: Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Cạn, Lai Châu, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Hoà Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Điện Biên, Bình Phước, Vĩnh Long, Bình Thuận, Lâm Đồng, Kiên Giang, Hậu Giang, Nghệ An).

3.17. Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số

- Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số: Đầu tư tu bổ, tôn tạo 220 lượt di tích; Chống xuống cấp 950 lượt di tích.

- Tu bổ, tôn tạo và chống xuống cấp di tích là công việc mang tính đặc thù, việc tu bổ nói chung không chỉ được quy định bởi Luật di sản văn hóa mà còn liên quan đến Luật xây dựng, Luật đầu thầu, Luật bảo vệ môi trường, Luật đầu tư công... Do đó, sau khi di tích được hỗ trợ kinh phí, về các địa phương căn cứ vào mức hỗ trợ từ Chương trình sẽ tiếp tục bổ sung, huy động thêm các nguồn lực hợp pháp khác để tiến hành tu bổ tôn tạo và chống xuống cấp di tích. Việc đề xuất hỗ trợ đầu tư 10 tỷ đồng/lượt đối với việc tu bổ tổng thể và chống xuống cấp hỗ trợ mỗi di tích 01 tỷ đồng/lượt là tương đối phù hợp và có tính khả thi với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay và trong giai đoạn tiếp theo.

3.18. Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Mục tiêu 80% thôn của đồng bào dân tộc thiểu số có nhà sinh hoạt cộng đồng.

- Hỗ trợ đầu tư xây thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hỗ trợ xây dựng 8.980 thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nhu cầu thực tế là khoảng 15.000 thiết chế, số lượng còn lại đề xuất hỗ trợ trong các chương trình, đề án, dự án khác); Hỗ trợ trang thiết bị cho 4.500 thiết chế văn hóa, thể thao.

- Hỗ trợ 300 triệu đồng/suất đầu tư xây dựng áp dụng cho việc hỗ trợ xây dựng 10.000 thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng DTTS&MN: Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã phối hợp với Bộ Tài chính triển khai cấp 150 triệu đồng/suất (Thông tư liên tịch số 51/2013/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 26/4/2013 do Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành) triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa giai đoạn 2012 - 2015; Giai đoạn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018 - 2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Công văn gửi Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề xuất tăng mức hỗ trợ kinh phí 300 triệu đồng/suất để thực hiện

Chương trình (hiện đã được áp dụng tại Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành).

- Hỗ trợ trang thiết bị: 50 triệu đồng/thiết chế; áp dụng cho 4.500 thiết chế văn hóa, thể thao thôn vùng DTTS&MN, gồm hỗ trợ trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, thiết bị công nghệ thông tin.

3.19. Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch

- Sưu tầm, lưu giữ, trưng bày các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.

- Đầu tư, hỗ trợ xây dựng 15 mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.

- Định mức hỗ trợ đầu tư là 10 tỷ đồng/mô hình bảo tàng.

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Xây dựng 06 mô hình Bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng gồm: 06 mô hình cho di sản tiêu biểu thuộc 06 loại hình di sản văn hóa phi vật thể (Tiếng nói, chữ viết; Tập quán xã hội và tín ngưỡng; Lễ hội truyền thống; Nghệ thuật trình diễn dân gian; Nghề thủ công truyền thống; Tri thức dân gian) ở 3 khu vực tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ; và 03 mô hình đối với 03 di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO ghi danh (Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên, Nghi lễ và Trò chơi Kéo co, Then của người Tày, Nùng, Thái).

4. Vốn và nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021 – 2025 là: 6.503,44 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 3.912,32 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: 2.227,78 tỷ đồng;

+ Vốn sự nghiệp: 1.684,54 tỷ đồng;

- Ngân sách địa phương: 1.918,45 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: 865,11 tỷ đồng;

+ Vốn sự nghiệp: 1.053,34 tỷ đồng;

- Vốn tín dụng chính sách: 88,67 tỷ đồng;

- Vốn huy động hợp pháp khác: 584,0 tỷ đồng.

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

5. Phân công thực hiện

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Cải thiện sức khỏe của người dân tộc thiểu số và miền núi người dân cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tăng cường công tác y tế cơ sở để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại;

- Tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Chỉ số:

- 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế;

- 90% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế;

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân dưới 15%;

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi dưới 27%;

- Giảm tỷ số tử vong mẹ tại khu vực miền núi xuống còn 50 ca trên 100.000 trẻ đẻ sống;

- Giảm tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tại khu vực miền núi xuống còn 17‰ ;

- Giảm tỷ lệ phụ nữ vị thành niên sinh con khu vực miền núi còn 6,5‰ ;

2. Đối tượng

a) Đối tượng

- Người dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi.

- Trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã. Cán bộ y tế, dân số; nhân viên Trung tâm y tế huyện; nhân viên trạm y tế xã, viên chức dân số xã; nhân viên y tế thôn bản, công tác viên dân số; cô đỡ thôn bản.

b) Phạm vi

- Dự án được thực hiện trên các huyện, xã khó khăn tại các xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Riêng đối với Hợp phần 3 – Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số:

Giai đoạn 2021-2025: Hợp phần 3 sẽ được thực hiện tại các khu vực có tỷ số tử vong mẹ, tỷ lệ tử vong trẻ em, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em cao, cụ thể: 17.186 thôn, bản vùng đặc biệt khó khăn, 1354 xã Khu vực II và 1674 xã Khu vực III của 23 tỉnh, bao gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang,

Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Bắc Giang, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông.

3. Nội dung thực hiện

3.1. Hợp phần 1. Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Hoạt động 1.1. Đầu tư xây dựng mới, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TYT xã

- Đầu tư xây mới 19 trạm y tế xã là các trạm chưa kiên cố (dự kiến 04 tỷ đồng/trạm);

- Đầu tư cải tạo, sửa chữa cho 294 trạm y tế xã là các trạm chưa kiên cố, xuống cấp, hư hỏng (800 triệu đồng /trạm).

- Bổ sung trang thiết bị y tế (các trang thiết bị cơ bản), túi truyền thông cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản.

Hoạt động 1.2. Cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho TTYT huyện

Dự án lựa chọn đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo và bổ sung các trang thiết bị y tế cần thiết cho 30 Trung tâm y tế huyện vùng miền núi thật sự khó khăn, khoảng cách địa lý khó khăn với tuyến tỉnh (trong số 62 huyện nghèo) để người dân có thể thụ hưởng dịch vụ y tế có chất lượng, hiện đại gần nơi mình sinh sống.

Hoạt động 1.3. Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn

Dự án được triển khai tại 120 huyện nghèo, cận nghèo tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tại các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, Bắc trung bộ và Tây nguyên và Đồng bằng sông cửu Long (ưu tiên 85 huyện nghèo).

- Đối tượng thực hiện:

+ Cán bộ y tế tuyến huyện

+ Học sinh, sinh viên đã trúng tuyển các ngành đào tạo điều dưỡng, kỹ thuật viên y trình độ đại học tại các trường Đại học trong cả nước (ưu tiên người DTTS và ở huyện nghèo, khó khăn).

+ Sinh viên y khoa đã tốt nghiệp các trường đại học y trong cả nước (ưu tiên người DTTS và ở huyện nghèo, khó khăn).

+ Ưu tiên nữ giới là một tiêu chí trong quá trình lựa chọn để hỗ trợ đào tạo.

- Nội dung thực hiện:

+ Hỗ trợ đào tạo bác sĩ chuyên khoa II cho bác sĩ chuyên khoa I tuyến huyện (dự kiến 240 người/120 huyện nghèo, cận nghèo).

+ Hỗ trợ đào tạo bác sĩ chuyên khoa I cho bác sĩ tuyến huyện hoặc sinh viên y khoa đã tốt nghiệp các trường đại học y trong cả nước (ưu tiên người DTTS và ở huyện nghèo,

khó khăn) cam kết công tác lâu dài tại đơn vị y tế cơ sở (dự kiến 960 người/120 huyện nghèo, cận nghèo).

+ Hỗ trợ đào tạo học sinh, sinh viên đã trúng tuyển ngành điều dưỡng trình độ đại học tại các trường đại học trong cả nước (ưu tiên người DTTS và ở huyện nghèo, khó khăn) cam kết công tác lâu dài tại đơn vị y tế cơ sở (dự kiến 1200 người/120 huyện nghèo, cận nghèo).

+ Hỗ trợ đào tạo học sinh, sinh viên đã trúng tuyển nhóm ngành kỹ thuật y học trình độ đại học tại các trường đại học trong cả nước (ưu tiên người DTTS và ở huyện nghèo, khó khăn) cam kết công tác lâu dài tại đơn vị y tế cơ sở (dự kiến 300 người/120 huyện nghèo, cận nghèo).

Các đối tượng được thụ hưởng của dự án phải cam kết công tác lâu dài tại đơn vị y tế tuyến cơ sở (tối thiểu 05 năm) tính từ thời gian trực tiếp làm việc tại bệnh viện/ trung tâm y tế tuyến huyện/TYT xã (không kể thời gian đào tạo).

+ Xây dựng mô hình đào tạo để địa phương chủ động xây dựng chế độ, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, phát triển, duy trì nguồn nhân lực y tế.

Hoạt động 1.4. Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã

Nhằm giúp y tế cơ sở hoàn thành tốt nhiệm vụ “gác cổng” của hệ thống y tế cũng như bảo đảm công bằng trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, Bộ Y tế đã xây dựng và triển khai Đề án “Tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, nâng cao năng lực chuyên môn y tế xã, phường giai đoạn 2019 - 2025”. Đề án có nội dung cử cán bộ chuyên môn chuyển giao kỹ thuật từ các bệnh viện tuyến trên về hỗ trợ các TYT xã, phường nhằm nâng cao năng lực chuyên môn cho các TYT xã, phường, đào tạo nguồn cán bộ tại chỗ có trình độ chuyên môn để từng bước đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân tại địa phương, giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên.

Theo Đề án, đến năm 2020 có ít nhất 90% trạm y tế xã đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, thực hiện được từ 80% danh mục các dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã trở lên. Đến năm 2025, 100% trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, thực hiện được ít nhất 90% danh mục các dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã và thực hiện được đầy đủ các nội dung về chăm sóc sức khỏe ban đầu; giảm tình trạng quá tải cho các bệnh viện tuyến trên.

Để thực hiện được mục tiêu trên, Bộ Y tế yêu cầu các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến trên, trung tâm y tế huyện cử cán bộ đến trạm y tế xã, phường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật khám, chữa bệnh. Một bệnh viện tuyến trên có thể cử cán bộ đến nhiều trạm y tế xã, phường, một trạm y tế xã, phường cũng có thể nhận cán bộ của nhiều bệnh viện tuyến trên đến chuyển giao kỹ thuật, đào tạo.

Sở Y tế xây dựng đề án "Tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, nâng cao năng lực chuyên môn y tế xã, phường giai đoạn 2019-2025" của tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt và bảo đảm kinh phí hoạt động đào tạo, chuyển giao kỹ thuật của bệnh viện tuyến trên thuộc địa phương quản lý cho các trạm y tế để thực hiện Đề án.

Các hoạt động của Dự án sẽ giúp cho y tế cơ sở có đủ năng lực cung ứng các dịch vụ cơ bản có chất lượng tốt cho người dân, góp phần để người dân có thể thụ hưởng các dịch vụ cơ bản có chất lượng

Hoạt động 1.5. Đào tạo y học gia đình cho nhân viên TYT xã

Y học gia đình phát triển theo sự phát triển của kinh tế xã hội và nguồn lực đầu tư cho y tế. Phát triển y học gia đình gắn với đổi mới, nâng cao chất lượng y tế cơ sở là một trong những giải pháp mà ngành y tế đang triển khai thực hiện nhằm giúp người dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng ngay từ tuyến cơ sở.

Trên thế giới, ở nhiều quốc gia, mô hình trạm y tế theo nguyên lý y học gia đình được chú trọng phát triển và được người dân tin tưởng lựa chọn. Nguyên lý y học gia đình là chăm sóc sức khỏe toàn diện, liên tục, định hướng dự phòng cho cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Y tế cơ sở được coi là nền tảng, xương sống của hệ thống y tế; là “người gác cổng” của hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu, trực tiếp gần dân nhất. Y tế cơ sở là nơi dễ tiếp cận với chi phí thấp, công bằng xã hội, giảm quá tải bệnh viện tuyến trên. Chính vì thế, việc triển khai trạm y tế xã, phường hoạt động theo nguyên lý y học gia đình với 6 nguyên tắc: liên tục - toàn diện - lồng ghép - phối hợp - dự phòng - gia đình - cộng đồng sẽ giúp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho người dân một cách hiệu quả.

Các chương trình đào tạo chăm sóc sức khỏe ban đầu (CSSKBĐ) theo nguyên lý y học gia đình cho các đối tượng khác công tác tại trạm y tế xã bao gồm y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh và cán bộ được đã được Hội đồng thẩm định trong tháng 8/2018 và được Bộ Y tế phê duyệt theo QĐ số 114/QĐ-K2ĐT ngày 31/8/2017. Các chương trình đào tạo này có thời lượng từ 3-6 tuần (y sĩ: 6 tuần, điều dưỡng, hộ sinh: 4 tuần, cán bộ được: 3 tuần) và tập trung vào việc bổ sung, cập nhật kiến thức, kỹ năng thực hành CSSKBĐ theo nguyên lý học gia đình để đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển và nhân rộng mô hình trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình.

Đào tạo nhân lực cho tuyến y tế các tỉnh khó chăm sóc sức khỏe ban đầu theo nguyên lý y học gia đình để quản lý các bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng như tăng huyết áp, đái tháo đường và thực hiện lập hồ sơ quản lý sức khỏe cho người dân. Các hoạt động của Dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia dân số sẽ giúp các địa phương triển khai thành công hoạt động này.

Hoạt động 1.6. Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản

Đến nay toàn quốc đã có 2.554 cô đỡ thôn, bản (CĐTB) người dân tộc thiểu số được đào tạo tối thiểu 6 tháng và đang hoạt động tại các vùng khó khăn. Mô hình CĐTB đã chứng minh được hiệu quả trong việc giúp phụ nữ và trẻ em dân tộc – miền núi vượt qua được các rào cản về địa lý, kinh tế và phong tục – tập quán để tiếp cận tới các dịch vụ chăm sóc thai sản an toàn, chất lượng, góp phần quan trọng trong việc giảm tử vong mẹ - tử vong trẻ em tại các vùng khó khăn.

Mặc dù Thông tư 07/2013/TT-BYT của Bộ Y tế đã quy định CĐTB là một loại hình nhân viên y tế thôn, bản. Tuy nhiên, theo các chính sách hiện hành, CĐTB nói riêng và nhân viên YTTB nói chung không được tiếp tục hưởng phụ cấp theo Quyết định 75/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, điều đó sẽ dẫn đến tình trạng các CĐTB bỏ việc hàng loạt. Để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và trẻ em người DTTS ở các vùng khó khăn, phát huy tối đa nguồn nhân lực y tế tại chỗ có chất lượng, được đào tạo bài bản và hình thành qua nhiều thế hệ, các địa phương cần có chính sách chi trả phụ cấp cho đội ngũ CĐTB đang hoạt động ở những vùng khó khăn để động viên họ tiếp tục phục vụ.

Kết quả đầu ra dự kiến:

Khoảng 2.500 CĐTĐB người dân tộc thiểu số sẽ được hưởng phụ cấp của nhân viên Y tế thôn bản theo Quyết định 75/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ bằng nguồn ngân sách của các địa phương.

Hoạt động 1.7. Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm

Tỷ lệ tiêm chủng trên toàn quốc hằng năm đều đạt trên 90%. Tuy nhiên, tỷ lệ tiêm DPT 3 và tiêm vắc-xin viêm gan B liều sơ sinh vẫn còn thấp, nhất là ở các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa. Vào ngày tiêm chủng, ngoài tổ chức tiêm tại TYT xã, các xã tổ chức 4-6 điểm tiêm chủng ngoại trạm ở các thôn, bản xa trung tâm, điều kiện đi lại khó khăn. Tại mỗi điểm tiêm chủng, cần ít nhất 3 nhân viên tiến hành công việc, bao gồm 1 cán bộ TYT xã kiểm tra và theo dõi đối tượng sau tiêm, 1 cán bộ TYT xã tiến hành tiêm, 1 NVYTĐB để tập hợp và rà soát danh sách bà mẹ và trẻ cần tiêm, liên lạc với hộ gia đình để đưa bà mẹ và trẻ đến điểm tiêm, hỗ trợ hậu cần và tổ chức tiêm. Đại diện tổ chức xã hội như Hội Liên hiệp phụ nữ, Nông dân, Thanh niên) cũng tham gia hỗ trợ tiêm chủng. Ngoài thực hành tiêm chủng, đội tiêm chủng cũng tư vấn và cung cấp thông tin cho người dân các kiến thức về sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dinh dưỡng...

Chương trình TCMR quốc gia cũng có chính sách khuyến khích tăng độ bao phủ tiêm chủng thông qua tổ chức các điểm tiêm ngoại trạm, tuy nhiên, do hạn chế về kinh phí nên nhiều địa phương chưa tổ chức hoạt động.

Dự án sẽ hỗ trợ tổ chức các điểm tiêm chủng ngoại trạm ở một số xã miền núi, đặc biệt khó khăn, mỗi xã tối đa 5 điểm. Việc tổ chức các điểm tiêm thực hiện theo Quyết định số 23/2008/QĐ-BYT ngày 7/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Nội dung hỗ trợ bao gồm chi phí đi lại, thù lao cho cán bộ tham gia. Hoạt động này sẽ giúp tăng độ bao phủ và chất lượng tiêm chủng ở các thôn, bản vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn, đồng thời góp phần thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khỏe.

Cả nước hiện có 4.454 điểm tiêm ngoại trạm, mỗi điểm 2 người x phụ cấp 200.000 đồng/ngày, dự kiến tổng kinh phí khoảng 1.781.600.000 đồng/năm.

Hoạt động 1.8. Hỗ trợ người dân tộc thiểu số và miền núi tham gia bảo hiểm y tế

Khoản 3 Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế 2014 đã quy định người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 100% mệnh giá BHYT.

Trong những năm qua cùng với việc tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở vùng sâu vùng xa, Nhà nước đã cấp thẻ bảo hiểm y tế và bố trí kinh phí khám chữa miễn phí cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Đảm bảo quyền lợi bảo hiểm y tế, tạo điều kiện để người dân được khám chữa bệnh tại cơ sở y tế và được chi trả nhiều ưu đãi hỗ trợ khác. Hiện nay, tỷ lệ người dân tộc thiểu số có thẻ BHYT đạt tỷ lệ khoảng 90%.

Mặc dù vậy, nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống ở các địa bàn miền núi (không phải địa bàn đặc biệt khó khăn theo tiêu) vẫn không đủ khả năng đóng tham gia BHYT do thu nhập ở mức trung bình thấp. Nghị quyết 88 của Quốc hội đã đề ra mục tiêu 98% người dân tộc thiểu số tham gia BHYT. Dự án sẽ hỗ trợ một phần mệnh giá

(phần còn lại do ngân sách địa phương đóng) để mua thẻ BHYT cho người dân tộc thiểu số nếu ko đủ điều kiện được hỗ trợ theo Luật Bảo hiểm y tế.

3.2. Hợp phần 2. Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS & MN đến năm 2030.

Hoạt động 2.1. Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Truyền thông, vận động chính sách, pháp luật về dân số, hôn nhân và gia đình; Tổ chức tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh;

- Nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị y tế kết hợp với tăng cường năng lực cán bộ chuyên môn kỹ thuật theo hướng mở rộng, phổ cập dịch vụ tới tuyến cơ sở.

- Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh.

- Hỗ trợ nam, nữ thanh niên thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; hỗ trợ bà mẹ thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

Hoạt động 2.2. Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh

- Tăng cường tuyên truyền, vận động; xây dựng môi trường xã hội ủng hộ và tham gia chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi.

- Tổ chức chiến dịch truyền thông, tư vấn và khám sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng, bao gồm cả khuyến khích, hỗ trợ người cao tuổi tham gia

- Bổ sung trang thiết bị, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cơ sở y tế để tổ chức khám sức khỏe định kỳ và tư vấn, chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

Hoạt động 2.3. Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới

- Tuyên truyền, vận động chính sách, pháp luật về dân số, cư trú, biên giới phù hợp tâm lý, tập quán của đồng bào sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới.

- Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số tại các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới. Tổ chức các loại hình cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình phù hợp tại các cơ sở y tế.

- Kiểm soát, quản lý dân số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới. Rà soát thông tin, cơ sở dữ liệu; củng cố, kiện toàn kho dữ liệu chuyên ngành dân số; chia sẻ, kết nối với cơ sở dữ liệu các ngành liên quan.

- Khảo sát đề xuất chính sách dân số, thử nghiệm mô hình can thiệp với đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới.

Hoạt động 2.4. Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cho cán bộ y tế, dân số, cộng tác viên dân số về chuyên môn kỹ thuật; nghiệp vụ quản lý dân số.

- Giám sát, đánh giá, quản lý

Hoạt động 2.5. Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Thay đổi và nâng cao nhận thức, thái độ, hành vi của cộng đồng người dân tộc thiểu số trong việc thực hành sàng lọc bệnh thalassemia

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế trong việc chẩn đoán, điều trị, chăm sóc và tư vấn phòng bệnh, giảm thiểu các biến chứng của cơ sở y tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Xây dựng mô hình tầm soát và quản lý bệnh di truyền Thalassemia cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

- Hỗ trợ xây dựng và ban hành các văn bản pháp lý, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật chuyên môn có liên quan đến chẩn đoán, điều trị và chăm sóc bệnh nhân Thalassemia.

3.3. Hợp phần 3. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số

Nhóm hoạt động 3.1 - Chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số.

Hoạt động 3.1.1: Cập nhật/chỉnh sửa tài liệu đào tạo về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em phù hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Xây dựng, cập nhật, chỉnh sửa 1-2 tài liệu đào tạo, tập huấn/năm. Tài liệu tập trung vào các nội dung về lợi ích của việc chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai (chế độ ăn uống, nghỉ ngơi, uống viên sắt/folic/đa vi chất, vệ sinh cá nhân và môi trường xung quanh nhà ở, tẩy giun trước khi có thai 6 tháng đến 1 năm/lần...); lợi ích của bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, cho trẻ ăn bổ sung hợp lý và tiếp tục cho trẻ bú mẹ đến 24 tháng; bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ.

Kết quả đầu ra dự kiến: 20 bộ tài liệu đào tạo về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em phù hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hoạt động 3.1.2: Tập huấn cho cán bộ y tế tuyến tỉnh về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ mang thai và bà mẹ nuôi con nhỏ.

Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ y tế tuyến tỉnh về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ mang thai và bà mẹ nuôi con nhỏ để đảm bảo dinh dưỡng hợp lý. Cập nhật kiến thức hàng năm. Đối tượng được lựa chọn là các bộ y tế tuyến tỉnh thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe PNMT, bà mẹ và trẻ nhỏ.

Kết quả đầu ra dự kiến: 920 cán bộ y tế tuyến tỉnh (23 tỉnh x 04 người/tỉnh/năm x 10 năm) được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ mang thai và bà mẹ nuôi con nhỏ để đảm bảo dinh dưỡng hợp lý.

Hoạt động 3.1.3: Tập huấn cán bộ tuyến tỉnh về chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời.

Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ tuyến tỉnh về chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời (nuôi con bằng sữa mẹ, ăn bổ sung hợp lý, theo dõi tăng trưởng). Cập nhật kiến thức hàng năm. Đối tượng được lựa chọn là các bộ y tế tuyến tỉnh thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe PNMT, bà mẹ và trẻ nhỏ.

Kết quả đầu ra dự kiến: 1.150 cán bộ y tế tuyến tỉnh (23 tỉnh x 05 người/tỉnh/năm x 10 năm) được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ mang thai và bà mẹ nuôi con nhỏ để đảm bảo dinh dưỡng hợp lý.

Hoạt động 3.1.4: Tập huấn cán bộ y tế tuyến tỉnh về phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho PNMT, bà mẹ và trẻ em.

Tổ chức các lớp tập huấn cán bộ y tế tuyến tỉnh về phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho PNMT, bà mẹ và trẻ em. Cập nhật kiến thức hàng năm. Đối tượng được lựa chọn là các bộ y tế tuyến tỉnh thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe PNMT, bà mẹ và trẻ nhỏ.

Kết quả đầu ra dự kiến: 1.150 cán bộ y tế tuyến tỉnh (23 tỉnh x 05 người/tỉnh/năm x 10 năm) được tập huấn về phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho PNMT, bà mẹ và trẻ em.

Hoạt động 3.1.5: Tập huấn cán bộ y tế tuyến tỉnh về quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng, chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ trẻ em trong tình huống khẩn cấp, thiên tai.

Tổ chức các lớp tập huấn cán bộ y tế tuyến tỉnh về quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng, chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ trẻ em trong tình huống khẩn cấp, thiên tai. Cập nhật kiến thức hàng năm. Đối tượng được lựa chọn là các bộ y tế tuyến tỉnh thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

Kết quả đầu ra dự kiến: 920 cán bộ y tế tuyến tỉnh (23 tỉnh x 04 người/tỉnh/năm x 10 năm) được tập huấn về quản lý suy dinh dưỡng cấp tính tại cộng đồng, chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ trẻ em trong tình huống khẩn cấp, thiên tai.

Hoạt động 3.1.6: Tập huấn cho cán bộ y tế tuyến huyện, xã, thôn bản về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ mang thai và nuôi con nhỏ, chăm sóc dinh dưỡng trẻ em, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng, quản lý suy dinh dưỡng cấp tính.

Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ y tế tuyến huyện, xã, thôn bản về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ mang thai và nuôi con nhỏ, chăm sóc dinh dưỡng trẻ em, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng, quản lý suy dinh dưỡng cấp tính và cập nhật kiến thức hàng năm

- 02 cán bộ y tế tuyến huyện/năm x 274 huyện x 10 năm

- 01 CBYT tuyến xã/năm x 3.072 xã x 10 năm

Kết quả đầu ra dự kiến: 5.480 cán bộ y tế tuyến huyện và 30.720 cán bộ y tế tuyến xã được tập huấn về chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ mang thai và nuôi con nhỏ, chăm sóc dinh dưỡng trẻ em, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng, quản lý suy dinh dưỡng cấp tính và cập nhật kiến thức hàng năm.

Hoạt động 3.1.7: Cung cấp viên đa vi chất cho phụ nữ mang thai.

Cung cấp viên đa vi chất cho phụ nữ có thai từ khi phát hiện mang thai đến 1 tháng sau sinh ở 1.674 xã khó khăn khu vực 3 thuộc 23 tỉnh dự án (180 viên/PNMT).

Kết quả đầu ra dự kiến: Khoảng 19.000 PNMT/năm tại 1.674 xã khó khăn khu vực 3 thuộc 23 tỉnh được cung cấp viên đa vi chất.

Hoạt động 3.1.8: Cấp phát gói bột đa vi chất cho trẻ suy dinh dưỡng.

Cấp phát gói bột đa vi chất cho trẻ suy dinh dưỡng trên 6 tháng đến 23 tháng tuổi bổ sung vào bữa bột/cháo (theo khuyến cáo của WHO) (60 gói/trẻ/đợt x 2 đợt/năm).

Kết quả đầu ra dự kiến: Khoảng 8.300 trẻ trên 6 tháng - 23 tháng tuổi/năm tại 1.674 xã khó khăn khu vực 3 thuộc 23 tỉnh được bổ sung gói bột đa vi chất vào bữa ăn bột/cháo.

Hoạt động 3.1.9: Mô hình lồng ghép dinh dưỡng và an ninh lương thực nhằm tăng cường chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời.

Thực hiện mô hình lồng ghép dinh dưỡng và an ninh lương thực tại 238 xã khó khăn khu vực 2 và khu vực 3 thuộc 03 tỉnh Lai Châu, Quảng Bình và Kon Tum nhằm tăng cường việc chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời.

Kết quả đầu ra dự kiến: 238 xã khó khăn thuộc khu vực 2 và khu vực 3 của 3 tỉnh Lai Châu, Quảng Bình, Kon Tum được triển khai mô hình lồng ghép dinh dưỡng và an ninh lương thực nhằm tăng cường chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời.

Hoạt động 3.1.10: Quản lý suy dinh dưỡng cấp tại cộng đồng.

Quản lý suy dinh dưỡng cấp tại cộng đồng: mỗi trẻ suy dinh dưỡng cấp được điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng (căn cứ tham vấn dinh dưỡng của Viện Dinh dưỡng).

Kết quả đầu ra dự kiến: Khoảng 3.500 trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cấp/năm tại 1.674 xã khó khăn khu vực 3 thuộc 23 tỉnh dự án được quản lý và điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng.

Hoạt động 3.1.11: Giám sát, theo dõi, đánh giá tiến độ và kết quả triển khai hoạt động 3.1 phòng chống suy dinh dưỡng

Kết quả đầu ra dự kiến:

- Hội thảo hướng dẫn triển khai chương trình
- Hội thảo đánh giá giữa kỳ
- Hội thảo tổng kết hoạt động
- Giám sát, theo dõi tình hình triển khai hoạt động các năm

Nhóm hoạt động 3.2 Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em

Hoạt động 3.2.1: Nâng cao năng lực về kiến thức, kỹ năng làm mẹ an toàn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em cho cán bộ y tế để thực hiện các gói dịch vụ can thiệp nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh tại các tỉnh.

Kết quả đầu ra dự kiến:

- Một số tài liệu về làm mẹ an toàn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em (Người đỡ đẻ có kỹ năng; Xử trí, cấp cứu một số tai biến sản khoa thường gặp...) sẽ được cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung theo các quy định mới về chuyên môn, kỹ thuật của Bộ Y tế;

- Dự kiến sẽ có 74 khóa đào tạo cho cán bộ y tế tuyến tỉnh, mỗi khóa được tổ chức từ 3-5 ngày cho khoảng 2.300 cán bộ y tế tuyến tỉnh đang làm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được cập nhật kiến thức mới về làm mẹ an toàn, chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em (mỗi tỉnh 8 cán bộ được cập nhật hàng năm). Các nội dung chủ yếu tập trung vào các kỹ năng của người đỡ đẻ, xử trí, cấp cứu các tai biến sản khoa thường gặp;

- 18 khóa đào tạo giảng viên tuyến tỉnh về đào tạo cô đỡ thôn, bản; mỗi khóa 05 ngày (theo chương trình và tài liệu đào tạo đã được cập nhật) sẽ được mở cho 23 tỉnh có mạng lưới cô đỡ thôn, bản hoạt động. Mỗi tỉnh sẽ cử 4-6 cán bộ từ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (hoặc đơn vị tương đương), Trường cao đẳng/trung cấp y tế tỉnh, Bệnh viện Phụ Sản/Sản Nhi/Khoa Sản của Bệnh viện Đa khoa tỉnh tham gia khóa đào tạo;

- 18 khóa đào tạo giảng viên tuyến tỉnh về đào tạo các nguy cơ, hậu quả của việc mang thai trong độ tuổi vị thành niên theo tài liệu được cập nhật, bổ sung cho 23 tỉnh, mỗi tỉnh tại vùng can thiệp của dự án sẽ có ít nhất 4 giảng viên tuyến tỉnh được đào tạo trong thời gian 03 ngày/ khóa mỗi lớp khoảng 25 học viên. Tổng cộng 460 giảng viên tuyến tỉnh được đào tạo để về giảng dạy cho các thầy/cô giáo/cán bộ phụ trách công tác đoàn, đội/cán bộ y tế trường học của các trường THCS;

- Khoảng 2.160 lớp tập huấn cho 5.000 cán bộ y tế tuyến huyện của 250 huyện và 60.000 cán bộ y tế xã của 3.000 xã khu vực II và khu vực III về làm mẹ an toàn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em với các nội dung chủ yếu tập trung vào các kỹ năng của người đỡ đẻ, xử trí, cấp cứu các tai biến sản khoa thường gặp cho tại 23 tỉnh, mỗi tỉnh;

- Dự kiến có 80 khóa đào tạo, mỗi khóa được tổ chức trong 5 ngày cho khoảng 2.500 CDTB hiện đang được hoạt động được đào tạo cập nhật kiến thức mới tại 23 tỉnh. Các kiến thức mới chủ yếu được cập nhật bao gồm: Quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ và sơ sinh trong và ngay sau đẻ; Hồi sức sơ sinh ngạt tại chỗ; Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ; Chuyển tuyến an toàn cho bà mẹ và sơ sinh dựa vào cộng đồng; Kỹ năng truyền thông trực tiếp; Phát hiện các yếu tố nguy cơ cho bà mẹ và trẻ sơ sinh; Hướng dẫn bà mẹ sử dụng sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em...

Khoảng 12.000 thầy cô giáo/cán bộ đoàn trường/cán bộ y tế của các trường THCS trong vùng can thiệp được tập huấn về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên (tập trung vào các nguy cơ, hậu quả của việc mang thai tuổi vị thành niên); Trung bình mỗi xã 1 trường THCS với 2 cán bộ tham gia tập huấn cập nhật tối thiểu 5 năm 1 lần (1 lần trong giai đoạn 1 và 1 lần trong giai đoạn 2 của Dự án);

- Một số mô hình thực hành được mua sắm để cấp cho các cơ sở đào tạo thực hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và khoảng 1.500 túi Dụng cụ CDTB được mua mới để cấp cho các CDTB đang hoạt động nhưng chưa có túi dụng cụ hoặc đã có nhưng hỏng.

Hoạt động 3.2.2: Các gói hỗ trợ bà mẹ, trẻ sơ sinh vùng ĐBKK tiếp cận tới các dịch vụ chăm sóc bà mẹ và sơ sinh có chất lượng.

Kết quả đầu ra dự kiến:

Khoảng 80.000 phụ nữ đẻ được hỗ trợ chi trả tiền xét nghiệm các dịch vụ sàng lọc không được BHYT chi trả, bao gồm: xét nghiệm Protein niệu, 3 bệnh lây truyền từ mẹ sang con (HIV, Viêm gan B và Giang mai) cho cơ sở y tế với mức hỗ trợ khoảng 172.000đ/bộ xét nghiệm sàng lọc trên (theo mức giá viện phí hiện hành). Kinh phí Trung ương hỗ trợ 60%, 40% còn lại do kinh phí địa phương đảm bảo.

Hỗ trợ nhân viên y tế, CDTB được chi trả kinh phí đỡ đẻ tại cho khoảng 560.000 trường hợp các bà mẹ hợp không đến đẻ tại CSYT và đang sinh sống tại các thôn xã vùng II, II với mức hỗ trợ 200.000đ/trường hợp. Kinh phí Trung ương hỗ trợ 60%, 40% còn lại do kinh phí địa phương đảm bảo.

Hỗ trợ nhân viên y tế, CDTB được chi trả kinh phí chăm sóc sau sinh tại nhà 3 lần trong 42 ngày sau đẻ cho khoảng 560.000 trường hợp các bà mẹ hợp không đến đẻ tại CSYT và đang sinh sống tại các thôn xã vùng II, II với mức hỗ trợ 200.000đ/trường hợp. Kinh phí Trung ương hỗ trợ 60%, 40% còn lại do kinh phí địa phương đảm bảo.

2.400.000 que thử Protein niệu được mua để phát cho CDTB thực hiện xét nghiệm nước tiểu cho các phụ nữ mang thai tại vùng can thiệp, 3 que thử/thời kỳ mang thai/bà mẹ.

Khoảng 40.000 gói đỡ đẻ sạch được mua mỗi năm để cấp cho CDTB hoặc bà mẹ mang thai không đến CSYT để đảm bảo an toàn cho mẹ và con khi đẻ tại nhà.

Hoạt động 3.2.3: Nâng cao chất lượng thẩm định tử vong mẹ, tử vong sơ sinh.

Kết quả đầu ra dự kiến:

Khoảng 900 cuộc họp thẩm định tử vong mẹ, tử vong sơ sinh được tổ chức tại Trung ương và địa phương (khoảng 200 cuộc tại Trung ương và 700 cuộc tại 23 tỉnh vùng can thiệp)

Nhóm hoạt động 3.3 – Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em

Hoạt động 3.3.1. Khảo sát xác định mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc.

Kết quả đầu ra dự kiến:

Báo cáo kết quả khảo sát được thực hiện kèm theo đề xuất mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về sức khỏe bà mẹ trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của các dân tộc được khảo sát.

Hoạt động 3.3.2. Xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng về sức khỏe bà mẹ trẻ em thông qua già làng, trưởng bản, người có uy tín.

Kết quả đầu ra dự kiến:

03 mô hình tại 3 tỉnh cho 3 dân tộc có đông đồng bào thiểu số được xây dựng.

Hoạt động 3.3.3. Xây dựng thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em tại một số trường phổ thông dân tộc nội trú.

Kết quả đầu ra dự kiến:

Dự kiến 3 góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ trẻ em ở 3 trường phổ thông dân tộc nội trú tại 3 tỉnh.

Hoạt động 3.3.4. Phát động và triển khai Tuần Lễ Làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở vào tháng 10 hằng năm.

Kết quả đầu ra dự kiến:

Bộ Y tế tổ chức 01 sự kiện phát động chiến dịch tuần lễ tại 1 xã của 1 tỉnh dự án năm thứ nhất phát động.

Tuần Lễ Làm mẹ an toàn do Bộ Y tế phát động và hướng dẫn triển khai tại 100% số xã trong phạm vi can thiệp dự án. Ít nhất 80% phụ nữ mang thai ở địa bàn dự án được tiếp cận các dịch vụ tư vấn, khám thai, xét nghiệm 3 bệnh và dinh dưỡng.

Hoạt động 3.3.5. Phát triển, xây dựng và in các sản phẩm truyền thông phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc, gồm tờ rơi, áp phích, tranh lật, sách mỏng....

Kết quả đầu ra dự kiến:

Các sản phẩm truyền thông phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc gồm tờ rơi, áp phích, tranh lật, sách mỏng... được xây dựng và phân phát đến mạng lưới y tế cơ sở, các mô hình và hộ gia đình trong phạm vi các tỉnh dự án.

Hoạt động 3.3.6. Phát triển, xây dựng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc, bao gồm tin bài, video phổ biến kiến thức, phóng sự, trailer quảng bá, bài phát thanh...trên các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội.

Kết quả đầu ra dự kiến:

Các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc, bao gồm tin bài, video phổ biến kiến thức, phóng sự, trailer quảng bá, bài phát thanh... được xây dựng và phát triển và đăng tải trên các phương tiện truyền thông đại chúng, mạng xã hội. Đồng thời nhân bản sử dụng tại các tuyến cơ sở.

Hoạt động 3.3.7. Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các cấp bao gồm cán bộ y tế và ban, ngành, đoàn thể cấp cơ sở về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - Trẻ em.

Kết quả đầu ra dự kiến:

- Tập huấn cho mỗi tỉnh 5 giảng viên tuyển tỉnh về kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em để tập huấn lại cho cán bộ y tế cơ sở và cán bộ ban, ngành, đoàn thể tại các tỉnh dự án.

- Các tỉnh tổ chức tập huấn cho y tế tuyến xã và cán bộ các ban, ngành, đoàn thể về kiến thức và kỹ năng truyền thông chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em;

- Các nội dung truyền thông về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em được lồng ghép vào hoạt động thường quy của mạng lưới y tế và của các ban, ngành, đoàn thể, các sinh hoạt cộng đồng.

Hoạt động 3.3.8. Nâng cao năng lực và hỗ trợ hoạt động cho các phóng viên báo chí trung ương về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - Trẻ em.

Kết quả đầu ra dự kiến:

- Tập huấn kiến thức cho phóng viên báo chí về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - Trẻ em, 02 lớp/01 năm;

- Tổ chức Hội thảo định kỳ 1 năm 2 lần cung cấp thông tin cập nhật cho các phóng viên báo chí;

- Tổ chức định kỳ 1 năm 2 đợt đưa phóng viên báo chí đi thực tế viết bài về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em tại các tỉnh can thiệp.

3.4. Hợp phần 4. Theo dõi, giám sát và quản lý dự án:

- Giám sát, đánh giá sẽ được thực hiện trong suốt quá trình triển khai dự án thông qua cơ chế báo cáo định kỳ theo tháng, quý, năm trong hệ thống y tế.

- Tổ chức đánh giá đầu kỳ, sơ kết giữa kỳ năm 2025 và tổng kết cuối kỳ năm 2030 về những khó khăn, bất cập trong triển khai thực hiện để kịp thời có những điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp và đánh giá kết quả thực hiện dự án tổng thể.

- Tổ chức các cuộc giám sát riêng hoặc lồng ghép:

+ Trung ương xuống tỉnh, huyện, xã:

+ Tỉnh xuống huyện, xã:

+ Huyện xuống xã, thôn bản

4. Vốn và nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021 – 2025 là: 2.896,07 tỷ đồng , trong đó:

- Ngân sách trung ương: 2.237,58 tỷ đồng , trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: 726,67 tỷ đồng

+ Vốn sự nghiệp: 1.510,91 tỷ đồng

- Ngân sách địa phương: 658,49 tỷ đồng (Vốn sự nghiệp)

5. Phân công thực hiện

Bộ Y tế là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Nâng cao nhận thức, thay đổi định kiến, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bảo vệ, chăm sóc phụ nữ và trẻ em, thực hiện mục tiêu bình đẳng giới và tập trung giải quyết có hiệu quả một

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Mục tiêu 1: Nâng cao kiến thức, thay đổi “nếp nghĩ, cách làm”, nâng cao quyền năng kinh tế nhằm thay đổi vai trò giới, giảm thiểu và tiến tới xóa bỏ các khuôn mẫu và định kiến giới.

- Mục tiêu 2: Tập trung phòng, chống một số vấn đề xã hội cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em: sinh đẻ thiếu an toàn, bạo lực gia đình, mua bán người, nạn tự tử, tội phạm và tệ nạn xã hội, di cư lao động không an toàn, những tập tục văn hóa có hại đối với phụ nữ và trẻ em.

- Mục tiêu 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em gái trong cộng đồng; thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ trong hệ thống chính trị;

- Mục tiêu 4: Nâng cao kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng lồng ghép giới cho đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị; thúc đẩy vai trò nòng cốt trong vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới của tổ chức Hội LHPNVN các cấp.

2. Đối tượng

a) Đối tượng

(1) Đối tượng thụ hưởng

Phụ nữ và trẻ em gái tại các xã và thôn bản đặc biệt khó khăn, ưu tiên phụ nữ và trẻ em gái là người DTTS trong các hộ nghèo, cận nghèo, nạn nhân bị mua bán, bị bạo lực gia đình, bị xâm hại tình dục, di cư lao động không an toàn/lấy chồng nước ngoài trở về, người khuyết tật.

(2) Đối tượng tác động

- Cán bộ nam và nữ trong hệ thống chính trị các cấp; già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong cộng đồng vùng DTTS&MN;

- Nam giới và phụ nữ trong cộng đồng vùng DTTS&MN;

- Trẻ em (nam và nữ) trong và ngoài nhà trường vùng DTTS&MN;

- Tổ chức xã hội, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế;

- Các cơ quan truyền thông và các bên liên quan khác.

b) Phạm vi

Giai đoạn 2021-2025: thực hiện tại khoảng 30% số thôn bản thuộc 1.535 xã ĐBKK và thôn ĐBKK thuộc các xã vùng 2 tại 39 tỉnh vùng DTTS và miền núi.

3. Nội dung thực hiện

3.1. Nội dung 1: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em

Hoạt động 1: Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng

a) Mô tả hoạt động:

- Thành lập và nâng cao năng lực cho các nhóm truyền thông của cộng đồng với sự tham gia chủ động của nam giới và người có uy tín để nhận dạng, khơi gợi và thúc đẩy sự thay đổi tiến tới xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới, chấm dứt các tập tục văn hóa có hại cho phụ nữ và trẻ em, thay đổi hành vi bạo lực gia đình, phòng ngừa mua bán người, nạn tự tử, di cư lao động không an toàn, tảo hôn và hôn nhân cận huyết.

- Hỗ trợ các nhóm truyền thông cộng đồng xây dựng các mô hình truyền thông:

+ Vận động xây dựng thôn, bản, dòng họ, gia đình an toàn cho phụ nữ và trẻ em.

+ Xây dựng các mô hình truyền thông sáng tạo, phù hợp, thay đổi “nếp nghĩ, cách làm”.

- Thực hiện các chiến dịch truyền thông, kết hợp giữa truyền thông đại chúng với truyền thông dựa vào cộng đồng theo các chủ đề.

- Các hoạt động truyền thông phù hợp với đặc điểm văn hóa, tộc người của các dân tộc trên địa bàn; phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Các mô hình truyền thông tại cộng đồng được thực hiện bằng tiếng dân tộc; hoạt động truyền thông gián tiếp sẽ được thực hiện bằng cả tiếng phổ thông và tiếng dân tộc trên địa bàn.

b) Hoạt động cụ thể:

(1) Xây dựng Sổ tay hướng dẫn truyền thông dựa vào cộng đồng, vận hành và quản lý các tổ truyền thông cộng đồng.

- Sổ tay hướng dẫn cách thức nhận diện các định kiến và khuôn mẫu giới, các hành vi bạo lực gia đình và mua bán người cần phòng ngừa và hỗ trợ, các vấn đề xã hội cấp thiết với phụ nữ và trẻ em gái.

- Quy trình xây dựng các hoạt động truyền thông, kỹ năng truyền thông cơ bản (thu thập thông tin, biên tập, sử dụng thiết bị truyền thông, sử dụng truyền thông xã hội...), huy động sự tham gia của cộng đồng, và cách thức vận dụng các đặc trưng văn hóa truyền thống vào trong các hoạt động truyền thông.

(2) Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực

- 50 lớp tập huấn bổ sung cho mạng lưới giảng viên nguồn của tỉnh về nội dung và phương pháp xây dựng năng lực cho các nhóm truyền thông cộng đồng.

- 1.000 lớp tập huấn ngắn theo phương pháp hướng dẫn/cố vấn, “cầm tay chỉ việc” cho các tổ truyền thông cộng đồng.

(3) Thành lập và duy trì bền vững khoảng 9.000 tổ truyền thông cộng đồng theo các mô hình truyền thông sáng tạo, có sự tham gia chủ động của nam giới và người có uy tín. Tùy theo từng địa phương, các tổ truyền thông cộng đồng có thể có từ 5-15 thành viên;⁴

(4) Cung cấp một số trang thiết bị cơ bản (micro, loa cầm tay, loa kéo...) trên cơ sở rà soát lại những thiết bị truyền thông đã được trang bị tại cấp thôn bản;⁵

(5) Xây dựng mạng lưới truyền thông nam, nữ tiên phong thay đổi trên nền tảng số, ứng dụng các công cụ truyền thông xã hội đơn giản, dễ áp dụng (như các nhóm Zalo hay Facebook...). Hoạt động truyền thông của các nhóm truyền thông cộng đồng sẽ được chia sẻ trong mạng lưới.

3.1.2. Hoạt động 2: Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em.

a) Mô tả hoạt động:

⁴ Hội LHPNVN sẽ nghiên cứu các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng tiên phong thay đổi do nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế đề xuất rút các thực hành tốt, làm cơ sở cho hướng dẫn thành lập và củng cố các tổ truyền thông cộng đồng.

⁵ Dự án 6 về bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch có nội dung thành lập và trang bị cho 25.000 tổ văn nghệ thôn bản và các CLB văn hóa truyền thống. Nếu các tổ này ở thôn bản đã được trang bị thiết bị truyền thông thì dự án 8 sẽ không đầu tư để tránh lãng phí.

- Các chiến dịch truyền thông nhằm tạo hiệu quả lan tỏa trong cộng đồng, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi liên quan đến các định kiến và khuôn mẫu giới, các tập tục văn hóa có hại cho phụ nữ và trẻ em, các vấn đề xã hội cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em;

- Lấy truyền thông trực tiếp dựa vào cộng đồng là trọng tâm, phát huy lợi thế của truyền thông gián tiếp thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình...) để chuyển tải thông điệp đến từng người dân, từng gia đình, dòng họ, thôn, bản.

- Tăng cường xã hội hóa, phát huy vai trò tự quản, khả năng thực hành, các mô hình truyền thông sáng tạo của người dân để thúc đẩy sự thay đổi tiến bộ trong cộng đồng có sự tham gia tự giác của người dân.

b) Hoạt động cụ thể:

Xây dựng các chiến dịch truyền thông thực hiện hằng năm từ năm 2022 đến 2025 (năm 2021 tập trung thành lập và xây dựng năng lực cho các tổ truyền thông cộng đồng) theo chủ đề từng năm. Các chiến dịch này sẽ gồm:

(1) Xây dựng các chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh gồm: 01 chương trình truyền hình ở cấp trung ương; các tỉnh xây dựng 01 chương trình phát thanh và 01 chương trình truyền hình phát trên hệ thống phát thanh, truyền hình của tỉnh. Các đài phát thanh và truyền hình huyện tiếp sóng và phát lại chương trình. Ở cấp xã, các chương trình này được biên tập để phát thanh lại qua hệ thống phát thanh xã đến các thôn bản. Các chương trình này sẽ được phát cả bằng tiếng phổ thông và tiếng các dân tộc;

(2) Xây dựng khoảng 9.000 mô hình truyền thông cộng đồng và hỗ trợ trọn gói 3 triệu đồng/mô hình. Khuyến khích các mô hình do nam giới tiên phong, Sân khấu hóa hoặc các hình thức sáng tạo khác (truyền thông tại các phiên chợ, vào những ngày lễ hội văn hóa trong cộng đồng, ngày Đại đoàn kết...). Tổ truyền thông cộng đồng sẽ xây dựng mô hình truyền thông theo chủ đề của chiến dịch;

(3) Số hoá các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng và các chương trình phát thanh, truyền hình dưới dạng các đĩa DVD, video clip, và các dạng tài liệu phù hợp để chia sẻ rộng rãi qua các nền tảng truyền thông xã hội.

(4) Đánh giá kết quả sau khi kết thúc chiến dịch truyền thông, xác định chủ đề cho chiến dịch truyền thông của năm tiếp theo.

3.1.3. Hoạt động 3: Hội thi/liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em.

a) Mô tả hoạt động:

- Tạo hiệu ứng truyền thông, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bình đẳng giới; thúc đẩy phong trào tiên phong thay đổi. Đặc biệt, thu hút sự tham gia tích cực của nam giới về thay đổi nhận thức, hành vi nhằm xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình, mua bán người và một số vấn đề xã hội cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.

- Các sản phẩm dự thi gồm kịch bản/sản phẩm, các hoạt động can thiệp thay đổi “nếp nghĩ, cách làm”. Sản phẩm có chất lượng sẽ được lựa chọn, tư liệu hoá bằng nhiều hình thức (video clip phát trên các nền tảng số, sách truyện, tranh ảnh, ấn phẩm truyền thông khác).

b) Hoạt động cụ thể:

(1) Vòng tuyển chọn: các huyện tổ chức hội thi cấp cơ sở gồm các đội dự thi đến từ các xã. Mỗi huyện sẽ lựa chọn từ 1-2 đội đoạt giải cao nhất. Các chương trình dự thi được chọn sẽ được tải lên và số hóa dưới dạng các video clip để tham gia vòng thi ở cấp tỉnh. Các tiết mục dự thi có chất lượng nhất của tỉnh sẽ được lựa chọn để tham gia dự thi vòng chung kết toàn quốc.

(2) Vòng chung kết: dự kiến tổ chức tại khu vực Tây Bắc và Đông Bắc; duyên hải Miền Trung, Tây Nguyên, và Nam Bộ. Các tác phẩm đã được lựa chọn từ vòng tuyển chọn của tỉnh sẽ tiếp tục được đánh giá tại vòng chung kết khu vực. Các tác phẩm xuất sắc cấp khu vực sẽ được hỗ trợ chuyên môn để chỉnh sửa, tải lên và số hóa dưới nhiều hình thức, sử dụng làm tài liệu tuyên truyền và phổ biến rộng rãi trên phạm vi toàn quốc.

3.1.4. Hoạt động 4: Đề xuất gói chính sách hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn.

a) Mô tả hoạt động:

- Nghiên cứu đánh giá thực trạng sinh đẻ và tiếp cận y tế, sử dụng các dịch vụ y tế liên quan đến chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em DTTS, nhất là các nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.

- Trên cơ sở đó đề xuất thực hiện gói chính sách hỗ trợ bà mẹ khi đến sinh con tại cơ sở y tế và chăm sóc tại nhà sau sinh ở một số địa bàn có tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà cao; trên cơ sở đó đánh giá tổng kết và áp dụng chính sách trên diện rộng.

- Gói hỗ trợ này chỉ dành cho phụ nữ đến sinh con tại các cơ sở y tế và hỗ trợ cô đỡ thôn bản đỡ đẻ tại chỗ đối với những khu vực xa xôi, khó tiếp cận dịch vụ và trong các trường hợp khẩn cấp.

- Tuyên truyền, vận động, khuyến khích, hỗ trợ để phụ nữ DTTS đến sinh con tại các cơ sở y tế đảm bảo sinh đẻ an toàn góp phần thay đổi tập quán có hại cho sức khỏe bà mẹ và trẻ em, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của nhà nước⁶.

- Tập huấn chuyên môn, hướng dẫn nghiệp vụ để thực hiện gói chính sách cho nhân viên y tế do ngành y tế triển khai để đảm bảo các yêu cầu về chuyên môn và phù hợp với văn hoá các dân tộc.

b) Hoạt động cụ thể:

(1) Nghiên cứu thực tế tại 5 tỉnh có tỷ lệ sinh con tại nhà cao, nhất là các địa bàn có những nhóm DTTS rất ít người sinh sống, gồm xây dựng công cụ, khảo sát, hội thảo ban, ngành đoàn thể các cấp; tọa đàm cấp thôn và đánh giá/phỏng vấn sâu tại hộ gia đình.

- Nghiên cứu thực tế tại hiện trường, tham vấn chị em phụ nữ và các bên liên quan về những rào cản đối với sử dụng dịch vụ sinh đẻ an toàn;

- Xây dựng báo cáo đánh giá đề xuất gói chính sách khuyến khích sinh đẻ an toàn gồm chi tiết nội dung và lộ trình thực hiện;

⁶ Báo cáo của Quỹ Dân số LHQ và Bộ Y tế (2017), *Những rào cản trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và kế hoạch hóa gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam* chỉ ra rằng “phụ nữ DTTS mang thai có thông tin về dịch vụ sinh đẻ an toàn nhưng có nhiều chị em cho rằng những chi phí đi kèm cao trong khi sinh con ở nhà rủi ro cũng không quá lớn nên họ không đến các cơ sở y tế”.

- Hội thảo cấp TW công bố kết quả nghiên cứu đề xuất nội dung chi tiết của gói hỗ trợ và cách thức thực hiện.

(2) Xây dựng gói hỗ trợ bà mẹ sinh đẻ an toàn và chăm sóc tại nhà sau sinh tại các tỉnh có đông DTTS có tỷ lệ sinh con tại nhà cao⁷.

- Tuyên truyền, vận động phụ nữ đến sinh con tại cơ sở y tế, lồng ghép tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của gói hỗ trợ trong các chiến dịch truyền thông tại cơ sở và trong các buổi sinh hoạt tại chi tổ phụ nữ.

- Xây dựng gói chính sách hỗ trợ bao gồm:

+ Hỗ trợ bà mẹ và 01 người nhà chăm sóc khi đến sinh con tại cơ sở y tế. Định mức hỗ trợ gồm: Hỗ trợ kinh phí đi lại (02 người/ca đẻ; 100.000đ/người);

+ Hỗ trợ gói vật tư chăm sóc khi sinh gồm bỉm sơ sinh, băng vệ sinh cho bà mẹ, tã lót, áo sơ sinh, mũ, bao tay bao chân em bé, khăn lau bé, túi đo lượng máu mất lúc sinh (500.000đ/gói); Hỗ trợ tiền ăn cho bà mẹ và người chăm sóc/ca sinh nở (tối đa 3 ngày đối với sinh thường và 5 ngày đối với sinh mổ. Định mức 50.000đ/ngày/người).

+ Hỗ trợ nhân viên y tế đỡ đẻ tại nhà và chăm sóc sau sinh, định mức gồm: Hỗ trợ tiền công cho nhân viên y tế thực hiện đỡ đẻ tại nhà và chăm sóc tại nhà sau sinh (3 lần; 100.000đ/lần); Hỗ trợ gói đẻ sạch để nhân viên y tế sử dụng khi đỡ đẻ (300.000đ/gói).

+ Hỗ trợ lương thực, dinh dưỡng cho bà mẹ nuôi con bú trong 6 tháng đầu sau sinh (1 lần; 1.200.000đ).

(3) Tập huấn cho cán bộ Trạm y tế xã, TTYT huyện, và cô đỡ thôn bản về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và sơ sinh; Xây dựng, cập nhật các tài liệu đào tạo, hướng dẫn chuyên môn cho cán bộ y tế để thực hiện các gói can thiệp

- Đào tạo giảng viên tuyển tỉnh: Mỗi tỉnh tại vùng can thiệp của dự án sẽ có ít nhất 6 giảng viên tuyển tỉnh đào tạo trong thời gian 05 ngày/lớp (12 lớp tổng cộng khoảng 240 học viên).

- Đào tạo cho cán bộ y tế tuyển huyện, xã về cung cấp các gói dịch vụ (bao gồm cả kỹ thuật xét nghiệm sàng lọc) (136 lớp, 3.400 người).

- Đào tạo cập nhật cho cô đỡ thôn bản: 100% các CĐTĐ được tập huấn cập nhật tối thiểu 5 năm 1 lần (1 lần trong giai đoạn 1 và 1 lần trong giai đoạn 2 của Dự án (400 lớp, 8000 người).

(4) Thực hiện gói hỗ trợ bà mẹ khi đến sinh con tại cơ sở y tế và chăm sóc tại nhà sau sinh trên phạm vi toàn Chương trình (thực hiện trong năm 2026 và 2030).

- Tổng kết, rút kinh nghiệm thực hiện thí điểm trong giai đoạn 2021-2025 để điều chỉnh và nhân rộng trong đề xuất cho giai đoạn 2026-2030.

⁷ Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Nghệ An, Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai (Điều tra thực trạng KTXH 53 DTTS Việt Nam năm 2019, TCTK).

3.2. Nội dung 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em.

3.2.1. Hoạt động 1: Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới

a) Mô tả hoạt động:

- Lấy mô hình tổ phụ nữ tiết kiệm vay vốn thôn bản (TKVVTB) đã được thành lập trong khuôn khổ nhiều dự án hợp tác giữa Hội LHPNVN⁸ với các đối tác phát triển và tổ chức phi chính phủ quốc tế làm nền tảng. Tổ TKVVTB gồm khoảng 30 thành viên. Hàng tháng, các thành viên nộp tiết kiệm (tối thiểu 50,000/tháng) vào tiết kiệm chung để cho vay xoay vòng với mức lãi suất do nhóm thỏa thuận. Thành viên tổ nhóm TKVVTB chủ yếu là phụ nữ, có nơi nam giới tham gia. Hội LHPNVN cấp cơ sở là nòng cốt hỗ trợ và thúc đẩy các tổ TKVVTB.⁹

- Nhân rộng mô hình tổ TKVVTB, thí điểm tích hợp thêm các giải pháp đổi mới và lồng ghép giới cho mô hình này. Các giải pháp tích hợp gồm:

+ *Mô hình TKVVTB tích hợp với phát triển sinh kế, tạo thu nhập* (viết tắt là mô hình TKVVTB&SK). Các thành viên tổ TKVVTB, thống nhất lựa chọn các hoạt động sinh kế theo tổ nhóm đồng sở thích hay tổ/nhóm phụ nữ tương hỗ tự giúp nhau.¹⁰ Sự tích hợp này cho phép vận hành một mô hình “2 trong 1” tiết kiệm vay vốn và sinh kế (TKVV&SK) bổ trợ lẫn nhau. Tham gia vào tổ TKVVTB nâng cao tiếp cận tín dụng cho phát triển sinh kế; thu nhập từ các hoạt động sinh kế giúp nâng cao khả năng tiết kiệm cho tổ TKVVTB.

+ *Mô hình TKVVTB kết nối với các định chế tài chính chính thức* (viết tắt là mô hình TKVVTB&TCCT). Theo mô hình này, một ngân hàng đối tác sẽ cung cấp giải pháp ngân hàng số với tổ nhóm TKVVTB. Mỗi thành viên tổ mở một tài khoản ví điện tử, cài đặt trên điện thoại thông minh. Hàng tháng, các thành viên chuyển tiền từ ví điện tử vào ví chung của nhóm; thành viên nào vay vốn thì khoản vay cũng sẽ được chuyển từ ví chung của nhóm vào ví của cá nhân; tất cả các khoản tiết kiệm trong ví chung của nhóm mà không cho vay hết thì sẽ tự động được nhập vào tài khoản tiết kiệm của nhóm gửi tại

⁸ Một số tổ chức phi chính phủ quốc tế sử dụng thuật ngữ Mô hình Cổ phần Tài chính Tự quản. Trên thế giới, mô hình này đã được ứng dụng rất rộng rãi ở Châu Phi, Mỹ La tinh, và Châu Á. Ở Việt Nam, mô hình tổ TKVVTB được các tổ chức phi chính phủ quốc tế giới thiệu trong khoảng 2 thập kỷ gần đây.

⁹ Ở một số địa phương, phương pháp hệ thống học tập và hành động giới (GALS) theo đó khi tham gia vào các tổ TKVVTB, phụ nữ sẽ cùng bàn bạc với chồng về mục tiêu tiết kiệm, cân nhắc vay vốn từ tổ, sử dụng các khoản vay như thế nào để phát triển kinh tế hộ, và sự tham gia của vợ và chồng quá trình ra quyết định vay, sử dụng khoản vay, quản lý thu nhập...

¹⁰ Đây những mô hình đã được thực hành rộng rãi trong các các chương trình giảm nghèo của Chính phủ và các dự án giảm nghèo với sự hỗ trợ của các đối tác phát triển, tổ chức phi chính phủ quốc tế. Tính riêng trong Dự án Giảm nghèo Núi phía Bắc giai đoạn 2 của Ngân hàng Thế giới, đã có hơn 11.000 nhóm đồng sở thích được thành lập. Hội LHPNVN là một đối tác thực hiện hợp phần ngân sách phát triển xã của Dự án.

ngân hàng. Giải pháp này giảm tính rủi ro trong giao dịch của tổ, tăng nhận thức và hiểu biết về dịch vụ tài chính chính thức, và từ đó cải thiện tiếp cận với dịch vụ tài chính.¹¹

+ Các mô hình TKVVTB từng bước áp dụng *phương pháp học tập và hành động giới*. (GALS) để thúc đẩy thay đổi về giới trong thực hiện mô hình. Khi tham gia vào tổ nhóm, cả vợ và chồng cùng xác định mục tiêu các hoạt động của hộ gia đình, các bước cụ thể để đạt đến mục tiêu, vai trò của vợ và chồng, từ đó vai trò giới trong gia đình sẽ được cải thiện.¹²

b) Hoạt động cụ thể:

(1) Biên soạn Sổ tay hướng dẫn thành lập và vận hành tổ TKVVTB gồm: phần I: hướng dẫn thành lập và vận hành tổ vay vốn thôn bản; phần II: hướng dẫn mô hình tổ TKVVTB kết nối với định chế tài chính chính thức; phần III: hướng dẫn mô hình tổ TKVVTB&SK; phần IV: hướng dẫn thực hành phương pháp học tập và hành động giới (GALS).¹³

(2) Tổ chức 240 lớp tập huấn cập nhật cho đội ngũ cán bộ cấp huyện và xã (đã tham gia tập huấn theo Chương trình 3 ở nội dung 4 dưới đây) về kỹ năng hướng dẫn thành lập và vận hành tổ TKVVTB, tổ TKVVTB&TCCT, tổ TKVVTB&SK;

(3) Hỗ trợ thành lập mới 3.000 tổ TKVVTB, nội dung hỗ trợ gồm:

- Hội LHPN các xã tổ chức rà soát, đánh giá nhu cầu thành lập tổ TKVVTB ở các thôn bản ĐBKK của xã và lập danh sách sơ bộ xây dựng kế hoạch triển khai thành lập 3.000 tổ TKVVTB tại các thôn bản ĐBKK;

- Thực hiện 1.500 buổi tập huấn cho 3.000 tổ TKVVTB về cách thức vận hành và quản lý tổ. Các buổi tập huấn này do cán bộ cấp huyện và xã (đã được tập huấn qua 240 lớp tập huấn ở trên) thực hiện;

- Hỗ trợ hòm giữ tiết kiệm (1 hòm 3 khóa) và chi phí tổ chức sinh hoạt trong 3 tháng đầu tiên có sự tham gia quan sát và hướng dẫn của cán bộ đã tập huấn cho tổ và Hội LHPNVN cấp xã và chi hội cấp thôn bản.

(4) Thí điểm phát triển 1.800 tổ TKVVTB thành 900 tổ TKVVTB&TCCT, 900 tổ TKVVTB&SK, nội dung gồm:

- Phối hợp với các ngân hàng có quan tâm cung cấp giải pháp kết nối theo lộ trình thích hợp cho các tổ TKVVTB có nhu cầu.

¹¹ Tổ chức CARE Quốc tế đã hợp tác với Ngân hàng Liên Việt Bưu điện để cung cấp giải pháp kết nối này cho các tổ TTVVTB tại Điện Biên. Xem chi tiết trong báo cáo CARE (2019), *Một ví dụ về tiếp cận tài chính bao trùm cho phụ nữ dân tộc thiểu số*. Nghiên cứu trường hợp trong dự án FinLINK do CARE Quốc tế thực hiện tại Điện Biên với sự hỗ trợ tài chính của VISA.

¹² Hội LHPNVN đã hợp tác với nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế như CARE Quốc tế, Oxfam, SNV... để triển khai phương pháp học tập và hành động giới (GALS) trong phát triển các mô hình sinh kế nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ. Oxfam và CECHEM đã biên tập hai tập tài liệu hướng dẫn chi tiết về phương pháp này trong Oxfam và CECHEM (2016), *Sổ tay Thực hành GALS: Giai đoạn 1*; và Oxfam và CECHEM (2017), *Sổ tay Thực hành GALS: Giai đoạn 2*.

¹³ Sổ tay này được biên soạn dựa trên nền tảng các sổ tay hướng dẫn sẵn có về mô hình TKVVTB và phương pháp học tập và hành động giới

- Rà soát các tổ TKVVTB trên địa bàn các xã, thôn bản ĐBKK trong huyện để đánh giá nhu cầu và khả năng kết nối dịch vụ tài chính chính thức hoặc nâng cấp thành tổ TKVVTB&SK;

- Tổ chức 500 buổi giới thiệu giải pháp kết nối dịch vụ tài chính chính thức (có sự tham gia hỗ trợ của cán bộ của ngân hàng đối tác cung cấp giải pháp kết nối);

- Hỗ trợ chi phí tổ chức sinh hoạt trong 3 tháng liên tiếp sau khi áp dụng giải pháp kết nối để quan sát, hướng dẫn và hỗ trợ vận hành tổ TKVVTB&TCCT.

- Hướng dẫn 1.200 tổ TKVVTB xây dựng đề xuất tích hợp các giải pháp phát triển sinh kế để từ đó lựa chọn 900 tổ phát triển thành các tổ TKVVTB&SK;

- Hội LHPNVN phối hợp với ngành nông nghiệp để hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và đầu vào cho các tổ có đề xuất được phê duyệt. Mức hỗ trợ trọn gói là 50triệu/tổ.

(5) Áp dụng phương pháp học tập và hành động giới cho khoảng 1.800 tổ TKVVTB các loại. Nội dung gồm:

- Hội LHPNVN rà soát các tổ TKVVTB, đánh giá mức độ sẵn sàng triển khai phương pháp học tập và hành động giới để xây dựng lộ trình áp cho khoảng 1.800 tổ;

- Tổ chức tập huấn cho 1.800 tổ được lựa chọn về phương pháp học tập và hành động giới. Mỗi tổ sẽ gồm 3 cuộc làm việc để giới thiệu, hướng dẫn thực hành thảo luận theo phương pháp học tập và hành động giới (GALS).

3.2.2. Hoạt động 2: Hỗ trợ ứng dụng công nghệ 4.0 để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS

a) Mô tả hoạt động:

- Lựa chọn và hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin cho các tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ quảng bá, phát triển các sản phẩm bản địa, cải thiện sản xuất, quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, kết nối thị trường.

b) Hoạt động cụ thể:

(1) Hỗ trợ một số hoạt động chính như (i) xây dựng thương hiệu; (ii) đăng ký các tiêu chuẩn theo quy định (như tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định cho các phẩm nông sản); (iii) xây dựng truy xuất nguồn gốc (nếu cần thiết và phù hợp) và tập huấn về quản lý chất lượng; (iv) hỗ trợ tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử; (v) giới thiệu và hỗ trợ kết nối với các giải pháp dịch vụ logistics và thanh toán điện tử; (vi) tư vấn hỗ trợ kỹ thuật cho tổ nhóm.

(2) Hỗ trợ thí điểm khoảng 500 mô hình. Giá trị hỗ trợ tối đa là 100 triệu/mô hình. Các tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ sẽ phải đối ứng phần chi phí còn lại để thực hiện, duy trì bền vững mô hình.

- Nội dung hỗ trợ của dự án phụ thuộc vào đặc điểm của từng trường hợp cụ thể. Tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ được hướng dẫn lựa chọn giải pháp công nghệ 4.0 và xây dựng đề xuất.

3.2.3. Hoạt động 3: Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình

a) Mô tả hoạt động:

Mô hình địa chỉ an toàn (ĐCAT) ở cộng đồng với nòng cốt hỗ trợ từ Hội LHPNVN nhằm mục tiêu xây dựng những địa chỉ an toàn trong cộng đồng để giúp đỡ kịp thời cho nạn nhân bị bạo lực gia đình.

b) Hoạt động cụ thể:

(1) Xây dựng Sổ tay hướng dẫn mô hình ĐCAT ở cộng đồng;

(2) Thí điểm nâng cấp 500 ĐCAT trên cơ sở các địa chỉ tin cậy sẵn có hiện nay nhưng chưa thực sự hoạt động hoặc hoạt động chưa hiệu quả. Các nội dung hỗ trợ gồm:

- 10 đợt tập huấn cập nhật cho chủ nhà của các ĐCAT về cách thức vận hành ĐCAT, phương pháp hỗ trợ nạn nhân;

- Phổ biến đến các tổ chức đoàn thể, chính quyền về các ĐCAT để thông qua đó phổ biến đến cộng đồng các ĐCAT và những hỗ trợ từ ĐCAT; tích hợp ĐCAT vào Vmap do Hội LHPN Việt Nam đang xây dựng.

- Hỗ trợ trọn gói 3 triệu/địa chỉ để mua sắm một số vật dụng cần thiết để hỗ trợ nạn nhân;

- Hỗ trợ trọn gói 3 triệu/địa chỉ/năm để trang trải một số chi phí trực tiếp liên quan đến tư vấn, hỗ trợ ban đầu cho nạn nhân (nước uống, tiền ăn, lưu trú qua đêm nếu phát sinh).¹⁴

(3) Thí điểm thành lập mới 500 ĐCAT. Hỗ trợ 15 triệu/địa chỉ để mua sắm bổ sung một số vật dụng cần thiết.

3.2.4. Hoạt động 4: Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người

a) Mô tả hoạt động:

Hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển sinh kế cho nạn nhân mua bán người được trao trả, trở về hòa nhập cộng đồng¹⁵. Dự án 8 sẽ củng cố các hỗ trợ trực tiếp cho nạn nhân mua bán người trở về, được trao trả để phát triển sinh kế và hòa nhập cộng đồng tại các xã và thôn bản ĐBKK.

b) Hoạt động cụ thể: Vận động và hỗ trợ 500 lượt nạn nhân mua bán người trở về và được trao trả một số các hoạt động sau:

- Tham gia vào các mô hình TKVVTB (và các mô hình nâng cấp trên nền tảng mô hình TKVVTB như trong hoạt động 3.1) để cải thiện tiếp cận tín dụng vi mô và cơ hội cải thiện sinh kế;

- Học nghề và tiếp cận với dịch vụ tư vấn giải quyết việc làm;

¹⁴ Mô hình ĐCAT là mô hình dựa vào cộng đồng, không giống với các mô hình nhà bình yên của Hội LHPNVN hay địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh do Bộ LĐTBXH quản lý – vốn là những mô hình đòi hỏi có sự đầu tư đáng kể về cơ sở vật chất. Mô hình ĐCAT ở đây là mô hình dựa vào cộng đồng, do chi hội LHPN ở cấp thôn bản làm nòng cốt để tư vấn, hỗ trợ ban đầu cho các nạn nhân.

¹⁵ Theo báo cáo của Bộ LĐTB&XH, từ tháng 6/2013 - 6/2019, cả nước mới chỉ hỗ trợ được 72 nạn nhân vay vốn sản xuất; 103 người được hỗ trợ học văn hóa, học nghề; 817 người được cấp khó khăn ban đầu.

- Thực hiện các mô hình sinh kế, kinh doanh sản xuất nhỏ. Mức hỗ trợ trọn gói là 30 triệu/mô hình.

3.3. Nội dung 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.

3.3.1. Hoạt động 1: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế-xã hội tại địa phương, trong đó có thực hiện CTMTQG DTTS&MN.

a) Mô tả hoạt động:

Đảm bảo phụ nữ tham gia bình đẳng và chủ động trong thực hiện và giám sát các chủ trương, chính sách và tham gia ý kiến vào các vấn đề phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương, gồm cả CTMTQG DTTS&MN và các chương trình, chính sách liên quan khác; tham gia các cuộc tiếp xúc cử tri và thực hành **dân chủ tại cơ sở**. Hoạt động được thực hiện thông qua đối thoại chính sách, tiếp xúc cử tri định kỳ, các cuộc họp thôn bản, sinh hoạt các đoàn thể.

b) Hoạt động cụ thể

(1) **Biên soạn Sổ tay hướng dẫn:** về tổ chức đối thoại chính sách ở cấp cơ sở (dựa trên các tài liệu hiện hành về đối thoại chính sách);

(2) **Tổ chức lớp tập huấn:** Tổ chức 240 lớp cho cán bộ huyện và xã (đã tham gia Chương trình 3 trong số các chương trình xây dựng năng lực) để phổ biến Sổ tay;

(3) **Tổ chức đối thoại chính sách:** 02 đợt đối thoại chính sách ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBK, mỗi đợt gồm 2.200 cuộc đối thoại chính sách (có thể tổ chức cùng thời gian với các chiến dịch truyền thông của hoạt động 1); Biên tập và phổ biến rộng rãi thông qua hệ thống phát thanh xã và mạng xã hội;

(4) **Hỗ trợ các hoạt động “tiền đối thoại”:** Hỗ trợ Hội LHPNVN cấp cơ sở thực hiện hoạt động nghiên cứu nhỏ theo phương pháp nghiên cứu cùng tham gia; tổ chức các buổi họp trao đổi để chuẩn bị câu hỏi đối thoại, nâng cao sự tự tin và khả năng diễn đạt trước công chúng;

(5) **Thực hiện giám sát xã hội:** giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện;

(5) **Vận động và hướng dẫn hội viên phụ nữ tham gia các hoạt động cộng đồng:** các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn, đóng góp ý kiến xây dựng hệ thống chính trị.

3.3.2. Hoạt động 2: Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng thông qua mô hình CLB “thủ lĩnh của sự thay đổi”

a) Mô tả hoạt động:

- Thành lập và duy trì bền vững mô hình CLB thủ lĩnh của sự thay đổi cho trẻ em trai và trẻ em gái. Thông qua các hoạt động của CLB, các em được trang bị thêm kiến thức về bình đẳng giới, ngăn ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới và trở thành những người tiên phong trong cộng đồng thúc đẩy việc thực hiện Luật trẻ em và Luật Bình Đẳng giới; có được kiến thức, kỹ năng và khả năng tự bảo vệ mình trước các hành vi bạo lực giới như kết hôn trẻ em, xâm hại, quấy rối tình dục, bắt nạt học đường...

- Thông qua CLB, các em có cơ hội được đối thoại với cha mẹ, nhà trường, các cấp chính quyền về các vấn đề liên quan đến phát triển cộng đồng; tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách trong hoạt động 3.1 ở trên.

b) Hoạt động cụ thể:

(1) **Xây dựng Sổ tay** hướng dẫn thành lập và vận hành CLB thủ lĩnh của sự thay đổi trên cơ sở tổng kết các mô hình CLB này ở các địa phương;¹⁶

(2) **Tổ chức 240 lớp tập huấn** cho cán bộ ở cơ sở về cách thức thành lập và vận hành mô hình CLB;

(3) **Hỗ trợ thành lập 1.800 CLB thủ lĩnh của sự thay đổi** tại trường học trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng...; trang bị một số vật dụng cần thiết (trọn gói là 3 triệu/CLB);

(4) **Hỗ trợ sinh hoạt theo chủ đề:** ít nhất 10 buổi/1 CLB.

3.3.3. Hoạt động 3: Công tác giám sát và đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&MN

a) Mô tả hoạt động:

- Xây dựng và vận hành hệ thống giám sát và đánh giá “chuyên đề” về thực hiện các chỉ tiêu và hoạt động của CTMTQG DTTS&MN có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến bình đẳng giới tại vùng DTTS&MN.

- Phạm vi của giám sát và đánh giá (GS&ĐG) trong hoạt động này gồm GS&ĐG dự án 8 và các nội dung lồng ghép giới vào các dự án và tiểu dự án khác của Chương trình. Hệ thống GS&ĐG chuyên đề này sẽ là một bộ phận hữu cơ của hệ thống GS&ĐG chung của cả Chương trình (do UBND chủ trì).

- Trong quá trình xây dựng và vận hành công cụ GS&ĐG chuyên đề về giới, Hội LHPNVN sẽ phối hợp với UBND, Bộ LĐ-TB&XH để đảm bảo công cụ GS&ĐG chuyên đề về giới tương thích và phù hợp với hệ thống GS&ĐG chung của toàn Chương trình.

b) Hoạt động cụ thể:

(1) **Xây dựng khung GS&ĐG về bình đẳng giới:** gồm các chỉ tiêu đo lường tác động, kết quả, và một số chỉ số đầu ra quan trọng về giới trong CTMTQG DTTS&MN. Khung giám sát và đánh giá về bình đẳng giới sẽ đóng góp vào hệ thống giám sát và đánh giá có trách nhiệm giới của cả Chương trình;¹⁷

(2) **Xây dựng 02 Sổ tay** hướng dẫn giám sát và đánh giá về bình đẳng giới;

(3) **Xây dựng hệ thống thông tin giám sát về bình đẳng giới trên nền tảng số:** thực hiện việc thu thập thông tin qua điện thoại thông minh, máy tính bảng và tăng cường tự động trong việc tổng hợp thông tin, chiết xuất dữ liệu phục vụ báo cáo;

¹⁶ Tổ chức Plan International đã phát triển mô hình CLB thủ lĩnh của sự thay đổi tại nhiều địa bàn trên toàn quốc và đã biên soạn hệ thống Sổ tay hướng dẫn mô hình này. Đây sẽ là cơ sở ban đầu để xây dựng Sổ tay hướng dẫn và tổ chức thực hiện hoạt động này.

¹⁷ Hội LHPNVN đang hợp tác với Ngân hàng Thế giới và CARE Quốc tế để xây dựng khung GS&ĐG về giới trong CTMTQG DTTS&MN.

(4) **Tổ chức 600 lớp tập huấn ngắn** về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản; 25 cuộc tập huấn cho cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới;

(5) **Tổ chức đánh giá độc lập** đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ cho giai đoạn 2021-2025 về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong Chương trình;

(6) **Xây dựng các báo cáo hàng năm và đột xuất** về thực hiện bình đẳng giới trong CTMTQG DTTS&MN;

(7) **Tổ chức các Hội nghị hằng năm** với các bộ ngành và địa phương về kết quả thực hiện lồng ghép giới trong CTMTQG DTTS&MN để đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong vùng DTTS&MN.

3.3.4. Hoạt động 4: Nâng cao năng lực của phụ nữ DTTS tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử

a) Mô tả hoạt động:

Tăng cường sự tham gia của phụ nữ DTTS vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị thông qua các hoạt động nâng cao năng lực để phụ nữ DTTS, nhất là trong tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cử (hội đồng nhân dân các cấp, Quốc hội).¹⁸

b) Hoạt động cụ thể:

(1) **Tập huấn** cho 2.000 cán bộ nữ trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở cấp xã và cấp huyện tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn có nội dung phù hợp để nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm vận động ứng cử vào các cơ quan dân cử;

(2) **Tổ chức 100 chuyến thăm quan học tập kinh nghiệm** cho 2.000 cán bộ nữ trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị cấp xã và huyện.

3.4. Nội dung 4: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng

3.4.1. Hoạt động 1: Xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới

a) Mô tả hoạt động:

- Xây dựng 3 chương trình phát triển năng lực lồng ghép giới tương ứng với 3 cấp độ: lập và thẩm định chính sách, thực thi chính sách, và hỗ trợ thực hiện, giám sát thực hiện chính sách.

- Tập trung vào phương pháp, kỹ năng có tính thực hành cao; giảm thiểu việc giải thích khái niệm, nguyên tắc; đề cao việc học gắn với trải nghiệm, nhấn mạnh sự tương tác giữa các học viên, giữa giảng viên và học viên.¹⁹

¹⁸ Theo kết quả Điều tra kinh tế-xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019, tỷ lệ đảng viên người DTTS trong đảng bộ cơ sở ở vùng DTTS&MN là 54.7% nhưng chỉ có 7.9% là phụ nữ DTTS. Đối với cấp ủy ban nhân dân huyện/xã, tỷ lệ cán bộ DTTS là 52% nhưng tỷ lệ cán bộ nữ DTTS chỉ là 12.8%.

¹⁹ Các hoạt động này không trùng lặp với nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý các trường PTDTNT, PTDTBT trong tiểu dự án 5.1; hoạt động NCNL cho cán bộ công chức viên chức

b) Hoạt động cụ thể:

(1) Xây dựng 3 Chương trình phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ các cấp

- Chương trình 1 dành cho cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, huyện:

+ Mục tiêu: nâng cao kiến thức và kỹ năng xây dựng, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra giám sát thực hiện các chính sách có trách nhiệm giới.

+ Đối tượng: lãnh đạo cấp ủy, HĐND, UBND tỉnh, Ban chỉ đạo (BCĐ) Chương trình, lãnh đạo các sở ngành của tỉnh, một số lãnh đạo cấp phòng của các phòng liên quan trực tiếp đến bình đẳng giới ở các sở ngành (Sở LĐTBXH, Ban Dân tộc, Hội LHPNVN, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính), Văn phòng điều phối (VPDP) Chương trình ở cấp tỉnh, và lãnh đạo cấp ủy, HĐND, và UBND huyện.

+ Nội dung chính: cập nhật các khái niệm và nguyên tắc về bình đẳng giới, vai trò của phân tích giới, sự cần thiết phải LGG và phương pháp LGG trong các chương trình, chính sách, các biện pháp lồng ghép giới, nguyên tắc lập ngân sách và giám sát có trách nhiệm giới, giám sát và đánh giá kết quả.²⁰

+ Thời lượng: 2 ngày.

- Chương trình 2 dành cho cán bộ cấp huyện và cấp xã.

+ Mục tiêu: cán bộ triển khai chính sách có phương pháp và kỹ năng lồng ghép giới, biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng đó trong CTMTQG DTTS&MN và các chương trình, chính sách liên quan.

+ Đối tượng: cán bộ một số phòng ban cấp huyện, lãnh đạo xã, công chức viên chức xã, đại diện các tổ chức đoàn thể xã.

+ Nội dung chính: nhận diện các vấn đề giới; các phương pháp thực hiện lồng ghép giới trong chương trình, chính sách phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương; phương pháp truyền thông về bình đẳng giới; các phương pháp huy động sự tham gia chủ động của nam giới trong các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới; phương pháp hướng dẫn, hỗ trợ cộng đồng (huấn luyện, cố vấn/tư vấn); giám sát và đánh giá thực hiện lồng ghép giới.²¹

+ Thời lượng: gồm ba giai đoạn. Giai đoạn 1 (3 ngày) giới thiệu về nội dung chính của chương trình; giai đoạn 2 là học viên tự thực hành theo chuyên đề (lựa chọn chuyên đề theo lĩnh vực và vị trí công tác) với sự hướng dẫn từ xa của giảng viên; giai đoạn 3 (2 ngày) để các học viên trình bày, chia sẻ, đúc rút các bài học và kinh nghiệm. Khoảng cách giữa giai đoạn 1 và giai đoạn 3 là khoảng 1 tháng.

- Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng

+ Mục tiêu: hiểu các khái niệm về bình đẳng giới, nhận diện được các khuôn mẫu và định kiến giới, các hình thức bạo lực gia đình và nguy cơ của mua bán người; có khả

và cộng đồng trong tiểu dự án 5.2; cũng không trùng lặp với các hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác văn hóa (dự án 6), nhân lực y tế cơ sở (dự án 7).

²⁰ Chương trình tập huấn về lồng ghép giới trong các chương trình, dự án của Bộ LĐTBXH có thể được sử dụng là cơ sở ban đầu cho xây dựng nội dung chương trình 1.

²¹ Học phần căn bản về giới và bình đẳng giới đang được Bộ LĐTBXH và Hội LHPNVN triển khai ở cấp xã, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và một số chương trình tập huấn về giới của các đối tác phát triển, các tổ chức phi chính phủ quốc tế là cơ sở để xây dựng nội dung Chương trình 2.

năng huy động sự tham gia chủ động của nam giới trong các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng.

+ Đối tượng: trưởng thôn/phó trưởng thôn, bí thư thôn, trưởng các tổ chức chính trị, xã hội thôn bản, chức sắc tôn giáo, người có uy tín, và một số nam, nữ tiên phong hạt nhân thay đổi trong cộng đồng.

+ Nội dung chính: các khái niệm cơ bản về bình đẳng giới, cách thức nhận diện các khuôn mẫu giới, các hình thức bạo lực gia đình, các nguy cơ mua bán người; phương pháp truyền thông dựa vào cộng đồng; phương pháp huy động sự tham gia của nam giới trong các hoạt động của cộng đồng về bình đẳng giới.²²

+ Thời lượng: gồm 3 giai đoạn. Giai đoạn 1 (1 ngày) giới thiệu về nội dung chương trình. Giai đoạn 2 các học viên được chia thành các tổ theo chủ đề để tự thực hành, tự trao đổi trong 1-2 tuần (tùy theo tình hình thực tế tại các địa phương mà phân loại chủ đề nhưng có thể cân nhắc các chủ đề về nhận diện định kiến giới, cách thức truyền thông thay đổi định kiến, bạo lực gia đình...). Giai đoạn 3 (1 ngày), các tổ chia sẻ kết quả làm việc trong tổ, giảng viên hỗ trợ khái quát hóa và từ đó đúc rút thành bài học cho các học viên.

(2) Số hóa các chương trình xây dựng năng lực dưới hình thức các khóa học trực tuyến: số hóa các khóa học trực tuyến và tích hợp vào cổng thông tin TƯ Hội LHPNVN để quản lý, vận hành và duy trì.

(3) Tổ chức các khóa học trực tuyến: Ngoài các khóa tập huấn trực tiếp, Hội LHPNVN có thể tổ chức các khóa học trực tuyến để tập huấn nhắc lại cho đội ngũ cán bộ.²³

3.4.2. Hoạt động 2. Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới

a) Mô tả hoạt động: Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn cấp tỉnh để thực hiện các chương trình phát triển năng lực thực hiện lồng ghép giới như tại hoạt động 1;

b) Hoạt động cụ thể:

- Cấp Trung ương: Tổ chức 02 lớp tập huấn giảng viên nguồn gồm cán bộ của TƯ Hội LHPNVN sẽ tham gia trực tiếp vào theo dõi và quản lý dự án 8, một số giảng viên của Học viện Phụ nữ Việt Nam, một số cán bộ Văn phòng Điều phối Chương trình (UBDT) tham gia;

- Cấp Tỉnh: tổ chức 50 lớp tập huấn giảng viên nguồn gồm cán bộ Hội LHPN tỉnh, Sở LĐTBXH, Ban Dân tộc và một số cơ quan khác. Học viên tham gia lớp tập huấn phải tham gia các hoạt động tập huấn sau này của Chương trình, gắn với trách nhiệm công việc thường xuyên của họ.

- Lựa chọn đội ngũ giảng viên nguồn nòng cốt khoảng 15-30 giảng viên/tỉnh, trực tiếp thực hiện các khóa tập huấn cho cán bộ thực hiện cấp huyện, xã, thôn và cộng đồng.

²² Học phần căn bản về giới và bình đẳng giới đang được Bộ LĐTBXH và Hội LHPNVN triển khai ở cấp xã, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và một số chương trình tập huấn về giới của các đối tác phát triển, các tổ chức phi chính phủ quốc tế là cơ sở để xây dựng nội dung Chương trình 2.

²³ Đây cũng là biện pháp dự phòng rủi ro trong trường hợp dịch bệnh Covid19 có những diễn biến phức tạp kéo dài hoặc phát sinh thêm các chu kỳ mới... dẫn đến kích hoạt giãn cách xã hội, cản trở việc tổ chức các khóa học tập trung trực tiếp.

Xây dựng mạng lưới giảng viên nguồn về bình đẳng giới để thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm, thông tin, tài liệu, các mô hình phù hợp.

3.4.3. Hoạt động 3. Thực hiện các hoạt động phát triển năng lực cho các cấp

a) Mô tả hoạt động: Thực hiện các khóa tập huấn theo ba chương trình xây dựng năng lực thực hiện lồng ghép giới cho các đối tượng đích. Các học viên tham dự các khóa học được lựa chọn phù hợp với vị trí và trách nhiệm công việc.

b) Hoạt động cụ thể:

(1) **Tổ chức 01 Hội nghị giới thiệu về chiến lược lồng ghép giới** nhằm giới thiệu về chiến lược lồng ghép giới trong CTMTQG DTTS&MN ở cấp TƯ cho đối tượng là thành viên Ban chỉ đạo Chương trình, Văn phòng Điều phối TƯ, đại diện các bộ ngành tham gia thực hiện và quản lý Chương trình

(2) Tổ chức tập huấn phát triển năng lực:

- 106 lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh do giảng viên là chuyên gia có chuyên môn và kinh nghiệm về NCNL trong lĩnh vực BDG trực tiếp thực hiện và giảng viên nguồn cấp tỉnh làm trợ giảng;

- 480 lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã do giảng viên nguồn trực tiếp giảng dạy, trợ giảng là cán bộ Hội LHPNVN ở cấp huyện;

- 1.600 lớp tập huấn Chương trình 3 cho 9.000 thôn bản;

3.4.4. Hoạt động 4. Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực

a) Mô tả hoạt động: Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới ở các cấp giữa và cuối giai đoạn 2021-2025 (tính phù hợp về nội dung, phương pháp thực hiện, những thay đổi về năng lực và kết quả của những thay đổi đó trong giải quyết các vấn đề giới tại vùng DTTS&MN). Đây là cơ sở để bổ sung, điều chỉnh phương pháp và nội dung các hoạt động phát triển năng lực của Chương trình.

b) Hoạt động cụ thể:

- Tổ chức 02 cuộc đánh giá độc lập giữa kỳ và cuối giai đoạn 2021-2025 về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới ở các cấp;

- Tổ chức 02 hội thảo ở cấp vùng và 01 hội thảo ở cấp TƯ về kết quả đánh giá độc lập này làm cơ sở cho việc điều chỉnh phương pháp, nội dung các hoạt động nâng cao năng lực trong dự án 8 và các vấn đề liên quan khác

4. Vốn và nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021 – 2025 là: 2.587,19 tỷ (ngân sách trung ương vốn sự nghiệp)

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

5. Phân công thực hiện

Hội LHPNVN là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

II.9.1. Nội dung Đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung đến năm 2025

Xóa đói, giảm nghèo nhanh, bền vững, nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào, thu hẹp khoảng cách về mức sống, thu nhập so với các dân tộc khác trong vùng; góp phần nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, hỗ trợ cải thiện chất lượng dân số, thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ, cộng đồng và xây dựng cơ sở chính trị ở thôn bản vững mạnh; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đầu tư và phát triển tộc người thiểu số Đan Lai gắn với bảo vệ phát triển rừng, môi trường sinh thái tại Vườn Quốc gia Phù Cát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trên 3%/năm đối với nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; từ 5 đến 7%/năm đối với các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù.

- 100% thôn, bản các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung có đủ các hạng mục đầu tư: đường giao thông từ trung tâm xã đến thôn, bản, liên thôn bản; điện, nước sinh hoạt, thủy lợi, điểm nguy cơ sạt lở; lớp học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên, nhà bán trú cho học sinh, nhà sinh hoạt cộng đồng.

- 100% hộ gia đình các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất; 100% hộ nghèo dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- 100% thôn bản được bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào.

- Giảm 50% thai phụ sinh con tại nhà; giảm 20% tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi; 50% thai phụ và trẻ sơ sinh được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến.

- Nâng tỷ lệ người dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù độ tuổi từ 15 đến 60 biết chữ phổ thông đạt 95%; 50% người lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của từng dân tộc.

2. Đối tượng, phạm vi

a) Đối tượng thụ hưởng

- Hộ, nhóm hộ các dân tộc thiểu số sinh sống tập trung có khó khăn đặc thù tại 355 thôn bản 154 xã, 44 huyện, 12 tỉnh: Ô Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Brâu, Cống, Bó Y, Máng, Lô Lô, Cờ Lao, La Ha, Pà Thên, Lự, Chứt, Phù Lá, La Hù, Đan Lai.

- Hộ, nhóm hộ các dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn: Xinh mun, Co, Bru Vân Kiều, Mông, Khơ Mú, Kháng, Xơ Đăng, Hà Nhì, Raglay, Mông, Cơ Tu, Tà Ôi, La Chí, Xtiêng, Gia rai.

b) Phạm vi

Phạm vi 26 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước.

3. Nội dung thực hiện

3.1 Xây dựng cơ sở hạ tầng các thôn, bản theo tiêu chí nông thôn mới

Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng tại các thôn, bản tập trung dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao có đủ các hạng mục cần thiết như:

- Về đường giao thông: mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa đường giao thông từ trung tâm xã đến các thôn, bản, đường nội thôn, liên thôn.
- Về điện sản xuất, sinh hoạt: đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân.
- Về thủy lợi: xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ.
- Công trình chống sạt lở: xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm thôn, bản có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học.
- Các công trình về văn hóa - giáo dục: xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm chuyển tiếp phát thanh xã, công trình phục vụ phát triển du lịch cộng đồng, kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo ở thôn, bản, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác.

Định mức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo tiêu chí nông thôn mới và các chính sách khác hiện hành cao nhất phù hợp với tình hình thực tế từng thôn, bản của các địa phương.

3.2. Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

a) Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

- Hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào, nhằm chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao và vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm.

- Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất: tổ chức lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất tại thôn, bản và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với các hộ dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn

- Hỗ trợ một lần theo hộ hoặc cộng đồng phát triển chăn nuôi, sinh kế khác bình quân 13,8 triệu đồng/hộ; trong trường hợp xác định vật nuôi hoặc cây trồng khác phù hợp với địa phương, được phép đầu tư và tính quy đổi giá trị từ bò hoặc gà, nhưng tổng kinh phí hỗ trợ/hộ không thay đổi so với hạn mức được giao.

3.3. Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

- Suu tầm các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù.

- Tổ chức lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc tại thôn, bản.

- Khôi phục và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống, lễ hội truyền thống tiêu biểu; cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc; thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn, bản.

- Thực hiện các hoạt động thông tin truyền thông với các loại hình phong phú, đa dạng.

3.4. Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

- Đối với bà mẹ mang thai: tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh; khám, quản lý thai nghén và chăm sóc y tế đối với phụ nữ mang thai, hỗ trợ phụ nữ mang thai được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến; hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân số và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai.

- Đối với trẻ em dưới 05 tuổi: hỗ trợ trẻ sơ sinh được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến; điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi; hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý và sữa học đường cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản tập trung các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù.

3.5. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở

- Hỗ trợ duy trì phổ cập kiến thức: tổ chức các lớp học xóa mù chữ, phổ cập kiến thức, duy trì tỷ lệ biết chữ, đọc thông, viết thạo, hạn chế tái mù.

- Hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn, nâng cao năng lực và dịch vụ cho người lao động khởi sự kinh doanh, phát triển sinh kế.

- Đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng cán bộ để có đại diện người dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù tham gia hệ thống chính trị các cấp phù hợp.

- Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cấp thôn, bản về kiến thức quản lý nhà nước, quy trình, kỹ năng tổ chức thực hiện Chương trình, các vấn đề về lập kế hoạch và giám sát cộng đồng.

3.6. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội bền vững tộc người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Phù Cát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An

a) Đối tượng, phạm vi thụ hưởng

- Đối tượng thụ hưởng: 220 hộ gia đình tộc người Đan Lai sinh sống tập trung tại bản Cò Phạt và bản Bùng, thuộc xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.

- Phạm vi: Xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu

- Mục tiêu: Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, phát triển kinh tế - xã hội để bảo tồn và phát triển bền vững tộc người thiểu số Đan Lai gắn với việc bảo vệ phát triển rừng tại vùng lõi Vườn quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An.

- Chỉ tiêu cụ thể:

- + Giảm tỷ lệ hộ nghèo trên 5%/năm.
- + 100% số hộ được bố trí đất ở, đất sản xuất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.
- + 100% số hộ được hỗ trợ các điều kiện để phát triển sản xuất.
- + 100% số hộ được hỗ trợ xây dựng nhà ở, các công trình phụ trợ.
- + Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng.

c) Nội dung, định mức đầu tư, hỗ trợ

- Nội dung, định mức đầu tư, hỗ trợ:

+ Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ phát triển cộng đồng: nâng cấp tuyến đường giao thông từ trung tâm xã Môn Sơn đi bản Búng: chiều dài 20km, định mức đường giao thông nông thôn cấp B theo quy định hiện hành; xây dựng đập dâng, hệ thống đường ống, kênh mương, khai hoang cải tạo sản xuất lúa nước bản Cò Phạt và bản Búng; kè chống sạt lở bờ sông Giăng cho khu vực dân cư bản Búng; sửa chữa, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt tự chảy tại bản Cò Phạt và bản Búng; xây dựng 02 Trạm biến áp 100KVA và 4km đường dây hạ thế cho cụm dân cư khe Lê và Cò Kê bản Cò Phạt; quy hoạch đất ở, đất sản xuất cho bản Cò Phạt và bản Búng. Kinh phí: 90.340 triệu đồng.

+ Hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi cho 220 hộ; hỗ trợ mắc điện cho 50 hộ.

+ Hỗ trợ khai hoang cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất cho 220 hộ.

+ Hỗ trợ về giáo dục, văn hoá, y tế và chăm sóc sức khoẻ người dân.

+ Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai.

4. Vốn và nguồn vốn

Tổng nguồn vốn: 6.471,48 tỷ đồng. Trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 6.384,21 tỷ đồng (vốn đầu tư là 1.892,52 tỷ đồng; Vốn sự nghiệp là 4.491,69 tỷ đồng)

+ Ngân sách địa phương: 87,27 tỷ đồng (Vốn đầu tư là 51,98 tỷ đồng; Vốn sự nghiệp 35,29 tỷ đồng).

II.9.2. Nội dung: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN

1. Mục tiêu

Thông qua việc nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật, chuyển đổi hành vi trong hôn nhân của đồng bào DTTS góp phần giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Trên 90% cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ văn hóa - xã hội xã được tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng

đồng bào DTTS&MN vào năm 2025; Giảm bình quân 2% - 3%/năm số cặp tảo hôn và 3% - 5%/năm số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao; Đến năm 2025, phần đầu ngăn chặn, hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Đối tượng

- Nhóm vị thành niên, thanh niên là người dân tộc thiểu số;
- Các bậc cha mẹ và học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú;
- Nhóm phụ nữ và nam giới người dân tộc thiểu số tảo hôn, kết hôn cận huyết thống;
- Lãnh đạo cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội các cấp trong vùng dân tộc thiểu số;
- Những người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số;

3. Nội dung thực hiện

- Công tác truyền thông: Biên soạn, cung cấp tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình. Tổ chức các hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN. Tổ chức các hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

- Tăng cường các hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng, phát triển thể chất có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng dân tộc thiểu số.

- Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao. Triển khai nhân rộng các mô hình phù hợp nhằm thay đổi hành vi, khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án.

- Kiểm tra, đánh giá, sơ, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách..

4. Vốn và nguồn vốn

Tổng nguồn vốn giai đoạn 2021-2025: 727,71 tỷ đồng. Trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 574,32 tỷ đồng (Vốn sự nghiệp)

+ Ngân sách địa phương: 153,39 tỷ đồng (Vốn sự nghiệp).

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

II.9.3. Phân công thực hiện

Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện Dự án.

II.10. Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

II.10.1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

II.10.1.1. Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín

1. Mục tiêu

+ Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ người có uy tín và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần phát triển kinh tế- xã hội, xoá đói giảm nghèo, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Biểu dương, tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

2. Đối tượng

+ Già làng, trưởng bản, người có uy tín, cán bộ cốt cán có uy tín vùng trong đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Các điển hình tiên tiến trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi có nhiều đóng góp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế của đất nước;

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

- Phạm vi thực hiện: Vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong phạm vi cả nước.

3. Nội dung thực hiện

+ Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ người có uy tín và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

- Triển khai thực hiện các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của người có uy tín và lực lượng cốt cán có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

- Xây dựng, phát hiện, bồi dưỡng, lựa chọn, quản lý, sử dụng đội ngũ người có uy tín và lực lượng cốt cán có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có uy tín²⁴.

²⁴ Chế độ, chính sách theo quy định tại Quyết định số 2561/QĐ-TTg ngày 31/12/2016, Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ và các chế độ, chính sách khác có liên quan.

- Tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, hoạt động giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp cho người có uy tín... nhằm nâng cao năng lực, khả năng tiếp nhận thông tin cho đội ngũ người có uy tín và lực lượng cốt cán có uy tín đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, kịp thời động viên và có biện pháp bảo vệ phù hợp trong công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

+ Biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Định kỳ tổ chức (2 năm/lần đối với cấp huyện và cấp tỉnh; 5 năm/lần đối với cấp Trung ương) các hoạt động biểu dương, tôn vinh, vinh danh đối với các điển hình tiên tiến (Già làng, trưởng bản, người có uy tín, cán bộ cốt cán; nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, học sinh, sinh viên, thanh niên tiêu biểu người dân tộc thiểu số,...) trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm, gặp mặt, tọa đàm, tặng quà, biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội theo khu vực, vùng miền (định kỳ 3 năm/lần tổ chức hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm theo khu vực, vùng miền: miền núi phía Bắc, Duyên hải miền trung, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, khu vực biên giới,...).

- Xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến; tổ chức sơ, tổng kết, đánh giá hoạt động biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

II.10.1.2. Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS

1. Mục tiêu

Tạo chuyển biến về nhận thức và ý thức tuân thủ, chấp hành, tự giác học tập, tìm hiểu chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, xây dựng lối sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; đảm bảo công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện thường xuyên, liên tục, thiết thực, hiệu quả, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

* Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2025:

- 100% đồng bào các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS&MN được tiếp cận thông tin về công tác dân tộc, chính sách dân tộc qua phương tiện thông tin đại chúng;

- 100% già làng, trưởng bản, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được cung cấp tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) nội dung về công tác dân tộc, chính sách dân tộc;

- 80% già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo thôn ĐBKk trong đồng bào dân tộc thiểu số được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác dân tộc, chính sách dân tộc.

- 100% Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, UB MTTQ xã vùng DTTS&MN, thôn ĐBKk và chùa Khmer; Người có uy tín trong đồng bào DTTS; Các đoàn thể xã, thôn ĐBKk; trường Tiểu học, Trung học cơ sở; Trường Dân tộc nội trú, Dân tộc bán trú cụm xã, các xã vùng DTTS&MN được hưởng chính sách cấp không thu tiền một số ấn phẩm báo, tạp chí;

- 100% già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo thôn ĐBKk; Bí thư chi bộ, Chi hội trưởng phụ nữ, Bí thư chi đoàn thanh niên, Chi hội trưởng cựu chiến binh, Chi hội trưởng nông dân, Trưởng ban công tác MTTQ, cán bộ tư pháp, cán bộ văn hóa thông tin ở các thôn ĐBKk; Đồn, trạm, đội công tác biên phòng và bộ đội biên phòng được tăng cường xuống xã biên giới được cấp 01 chiếc đài ra-đi-ô để nghe thông tin của Đài Tiếng nói Việt Nam, đài phát thanh của địa phương.

- Đến năm 2025, 80% già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, chức sắc tôn giáo 25 tỉnh có chung đường biên giới với Trung Quốc, Lào, Campuchia được bồi dưỡng kiến thức về thông tin đối ngoại; người nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài và người nước ngoài sinh sống, làm việc ở Việt Nam) từng bước hiểu biết về cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; những thành tựu về phát triển KT-XH.

- Đến năm 2025, xây dựng Báo Dân tộc và Phát triển cơ bản trở thành cơ quan truyền thông đa phương tiện chuyên tải thông tin chính thống về công tác dân tộc, chính sách dân tộc.

2. Đối tượng

- Người cư trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương.

- Cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã; thôn, bản; già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đặc biệt khó khăn.

3. Nội dung thực hiện

(1) Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền

- Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi (bằng các hình thức phù hợp với vùng miền, địa phương cấp huyện, tỉnh, khu vực và toàn quốc), nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, câu lạc bộ tuyên truyền pháp luật; lồng ghép với các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng chuyên trang, chuyên mục đặc thù (bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc thiểu số), tiểu phẩm, câu chuyện pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Biên soạn, phát hành tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

(2) Tiếp tục thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn

a) Mục tiêu

- Tiếp tục thực hiện chính sách “Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS&MN, vùng ĐBKK” giai đoạn 2021-2025 nhằm thông tin, tuyên truyền có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là về chính sách dân tộc và tôn giáo, về đại đoàn kết toàn dân tộc, quyền bình đẳng trong tiếp cận, thụ hưởng thông tin, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào vùng DTTS&MN, vùng ĐBKK.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức chính trị tư tưởng, tạo sự đồng thuận, tăng cường niềm tin vào Đảng, vào chế độ xã hội chủ nghĩa cho cán bộ, đảng viên và đồng bào vùng DTTS&MN; phản bác luận điệu sai trái của các thế lực thù địch, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền chống phá Đảng và Nhà nước; giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Trang bị, phổ biến kiến thức về kinh tế, khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm phát triển sản xuất, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc, xây dựng nông thôn mới. Phục vụ các hoạt động giao lưu, sinh hoạt cộng đồng, mở rộng sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, trao đổi kinh nghiệm, phát hiện, nhân rộng mô hình, nhân tố mới, điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt.

b) Đối tượng thụ hưởng:

- Xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi;
- Xã khu vực III;
- Thôn của xã khu vực III;
- Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;
- Lớp thuộc các trường tiểu học của xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi;
- Lớp thuộc các trường trung học cơ sở, trường dân tộc nội trú, dân tộc bán trú vùng dân tộc thiểu số và miền núi;
- Chùa Khmer;
- Thôn bản của xã, phường biên giới;

c) Hình thức

- Báo in giấy
- Báo hình

d) Nội dung

Báo giấy: Phối hợp với một số báo, tạp chí ở Trung ương và địa phương đảm bảo phù hợp tôn chỉ, mục đích; đủ điều kiện, tiêu chí, năng lực để thực hiện.

Báo hình:

- Các đài phát thanh, truyền hình trung ương hoặc địa phương đủ điều kiện, cơ sở vật chất và có giấy phép báo hình.

- Hàng ngày, biên tập viên tổng hợp và đọc các tin, bài báo quan trọng, cần thiết, chèn hình ảnh tĩnh lên màn hình; các chương trình ca khúc nhạc truyền thống vùng miền của các dân tộc của Việt Nam. Khán giả chỉ cần bật TV hoặc thiết bị nghe nhìn khác lên là có thể nghe, xem được báo.

- Ưu điểm:

- + Giảm chi phí in ấn, thông tin được chuyển tải đến người xem nhanh và có thể đến được với tất cả các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn; các đối tượng đều có thể tiếp cận được báo, kể cả là người khiếm thị, mù chữ,...

- + Chương trình phát bằng nhiều thứ tiếng thứ tiếng dân tộc; Truyền dẫn trên hệ thống truyền hình cáp, truyền hình số mặt đất, truyền hình vệ tinh, truyền dẫn qua OTT (nền tảng internet) và truyền dẫn qua app 4G, 5G.

* Riêng năm 2021 vẫn thực hiện theo Quyết định số 45 và thí điểm thực hiện báo hình với 50% giờ phát sóng (12/24h) trên cả nước. Từ năm 2022 trở đi chính thức thực hiện cả 2 loại báo in và báo hình (thực hiện phát sóng 24/24 trên phạm vi cả nước, tập trung vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng biên giới, hải đảo).

(3) Tiếp tục thực hiện Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Cấp ra-đi-ô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới

a) Mục tiêu

Cung cấp thiết bị nghe nhìn đặc thù cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi để thông tin kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nói chung, công tác dân tộc và chính sách dân tộc nói riêng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững; nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận xã hội; ổn định chính trị vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Thiết bị phải được thiết kế, lắp ráp tại Việt Nam theo các tiêu chuẩn kỹ của Đài Tiếng nói Việt Nam, thuận tiện nghe, dễ sử dụng.

b) Đối tượng

- Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

- Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn - bản, Trưởng ban Công tác mặt trận, Chi hội trưởng Chi hội phụ nữ, Chi hội trưởng Chi hội nông dân, Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh, Bí thư Chi đoàn Thanh niên ở các thôn đặc biệt khó khăn (ĐBKK) của xã khu vực (KV) I, II; thôn của xã khu vực III (Theo Quyết định phân định của Thủ tướng Chính phủ). Mỗi thôn 07 đối tượng hưởng thụ.

- Đoàn, trạm biên phòng đóng trên các xã tiếp giáp biên giới đất liền ở các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Đối tượng do Bộ đội Biên phòng cung cấp).

c) Phạm vi

- Phạm vi: Các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi có thôn ĐBKK của xã khu vực KV I, II; thôn của xã khu vực III; Đoàn, trạm biên phòng của xã biên giới đất liền; người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

(4) Thông tin đối ngoại vùng DTTS Thực hiện Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 28 tháng của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động của Chính phủ về thông tin đối ngoại.

a) Mục tiêu

Tạo bước căn bản trong công tác quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại và hoạt động thông tin đối ngoại, bảo đảm sự quản lý tập chung thống nhất và tăng cường sự phối hợp trong công tác thông tin đối ngoại, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc; đẩy mạnh quảng bá chính sách dân tộc, nâng cao vị thế của Ủy ban dân tộc ở Việt Nam trên thế giới.

Người Việt Nam ở trong nước, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số và người nước ngoài có thể tiếp cận thông tin trong nước về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước về công tác dân tộc qua các phương thức thông tin đối ngoại; tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, xóa đói, giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Đối tượng

- Cán bộ, công chức, viên chức ở trung ương và địa phương. Nhất là cán bộ công chức, viên chức làm công tác dân tộc, công tác đối ngoại;

- Đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số dọc tuyến biên giới;

- Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, già làng, trưởng thôn bản, các tổ chức đoàn thể cấp thôn, xã...

c) Nội dung

(1) Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán bộ chủ chốt ở Trung ương và địa phương làm công tác dân tộc.

Tổ chức 03 lớp/năm (mỗi miền 01 lớp) cho cán bộ chủ chốt làm công tác dân tộc từ cấp huyện trở lên.

(2) Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại, công tác dân tộc cho cán bộ, công chức khối các cơ quan TW (phối hợp với Trung tâm bồi dưỡng hoặc trường chính trị ở TW).

- Tổ chức bồi dưỡng các chuyên đề về công tác dân tộc, chính sách dân tộc tại các lớp cảm tình đảng, đảng viên mới; các lớp quản lý nhà nước ngạch chuyên viên, chuyên viên chính,... cho cán bộ, công chức khối các cơ quan Trung ương, nhất là cán bộ đang công tác tại các cơ quan ngoại giao, đối ngoại của Đảng, Nhà nước.

(3) Tổ chức các lớp tập huấn về thông tin đối ngoại, bồi dưỡng kiến thức về tình đoàn kết giữa nhân dân Việt Nam với các nước trên thế giới, nhất là các nước láng giềng cho

cán bộ làm công tác dân tộc, lãnh đạo chủ chốt các xã biên giới, trường thôn bản thuộc xã biên giới, của 25 tỉnh, thành phố dọc tuyến biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; Việt Nam - Trung Quốc (do địa phương tổ chức);

(4) Phối hợp với đơn vị truyền thông, truyền hình xây dựng và phát sóng trên truyền hình series phim tài liệu giới thiệu, quảng bá con người, tiềm năng, thế mạnh, văn hóa, du lịch,...; tuyên truyền biển đảo; kêu gọi đầu tư; thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Hằng năm sản xuất và phát sóng các loại phim tài liệu, ký sự, phóng sự và dịch ra 4 thứ tiếng (Mông, Khmer, Thái, Ba Na), cụ thể:

- 02 tập phim tài liệu, mỗi tập 30 phút: Khẳng định hiệu quả các chính sách của Đảng và Nhà nước cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; ghi nhận những tiếng nói từ cơ sở về việc cần tiếp tục nối dài và bổ sung nguồn lực của xã hội để đầu tư cho sự phát triển trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- 20 ký sự, mỗi ký sự 15 phút: Giới thiệu quảng bá những nét văn hoá truyền thống đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số; khẳng định văn hoá đang trở thành nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; cổ vũ, động viên, khuyến khích đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng và toàn xã hội cả trong nước và quốc tế chung tay bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số; giới thiệu, quảng bá tiềm năng và sức hấp dẫn của biển đảo Việt Nam; ghi nhận những nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc phát triển kinh tế biển, đảo; kêu gọi đầu tư.

- 08 phóng sự, mỗi phóng sự 15 phút: Tôn vinh những cá nhân điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, nghệ thuật, quốc phòng, an ninh.

(5) Phối hợp với đơn vị truyền thông, đài phát thanh Trung ương xây dựng và phát sóng chuyên mục thông tin đối ngoại dọc tuyến biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; Việt Nam - Trung Quốc;

- Tên chuyên mục: “Thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên các tuyến biên giới”;

- Nội dung: Tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là đồng bào sinh sống dọc các tuyến biên giới Việt Nam- Lào; Việt Nam- Campuchia; Việt Nam- Trung quốc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách đại đoàn kết dân tộc, chính sách đối nội, đối ngoại của Đảng; chương trình an sinh xã hội, lao động việc làm, xóa đói giảm nghèo...chú trọng nâng cao nhận thức về công tác dân tộc, tạo niềm tin của đồng bào vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, yên tâm lao động, sản xuất, tự lực vươn lên thoát nghèo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, giữ vững an ninh, chính trị dân tộc thiểu số miền núi. Xây dựng và củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở vùng biên giới vững mạnh;

- Phạm vi phát sóng: cả nước; tập trung tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, nhất là vùng biên giới, hải đảo.

- Ngôn ngữ:

- + Tiếng Việt: Chương trình: Dân tộc phát triển (Chuyên mục: Biên giới xanh”. Phát sóng toàn quốc trên Kênh VOV1.

+ Tiếng Dân tộc thiểu số: phát sóng ở các Khu vực trên Kênh VOV4; Các thứ tiếng: Tày- Nùng, Mông, Dao, Cơ Tu, Xơ Đăng; Tiếng Jarai; Tiếng Bahna, Ê Đê; Tiếng K'Ho; Tiếng M'Nông, Khơ mer, Chăm,...

- Tần suất sản xuất và phát sóng chuyên mục: 1 chuyên mục/tuần.

- Thể loại chuyên mục: Phát thanh tổng hợp.

(6) Phối hợp với đơn vị có thẩm quyền xây dựng chuyên trang thông tin đối ngoại về công tác dân tộc; phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về vấn đề dân tộc bằng tiếng nước ngoài;

- Nội dung: Trang tin đối ngoại về công tác dân tộc bằng tiếng Việt và 4 tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Trung Quốc, Tây Ban Nha): Tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, các ban, bộ, ngành và địa phương về công tác dân tộc; về những thành tựu đã đạt được trong việc triển khai chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc; phát triển văn hoá, kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thông tin, tuyên truyền về phát huy nguồn lực, khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; bảo đảm quốc phòng - an ninh; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc. Tập trung giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức thiết; những điển hình tiên tiến trong triển khai thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc; thông tin, tuyên truyền về hợp tác quốc tế của Trung ương và địa phương trong công tác dân tộc; quan hệ hợp tác, đoàn kết, hữu nghị giữa nhân dân khu vực vùng biên giới;

(7) Hội nghị, hội thảo hoặc giao lưu quốc tế giới thiệu về đất nước VN và thành tựu phát triển KTXH vùng DTTS&MN trong nước và nước ngoài:

- Tổ chức giao lưu đại diện các tầng lớp nhân dân 2 nước Lào - Việt sống dọc tuyến biên giới 2 tỉnh Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum. Dự kiến tổ chức tại Sơn La năm 2021 và Thừa Thiên Huế năm 2023;

- Tổ chức giao lưu đại diện các tầng lớp nhân dân 2 nước Việt Nam - Trung Quốc sống dọc tuyến biên giới các tỉnh phía Bắc giáp Trung Quốc. Dự kiến tổ chức tại Lai Châu năm 2022 và Quảng Ninh năm 2025;

- Tổ chức giao lưu đại diện nhân dân 2 nước Việt Nam - Campuchia sống dọc tuyến biên giới các tỉnh phía nam giáp Campuchia. Dự kiến tổ chức tại Kiên Giang năm 2024;

(8) Phối hợp với đơn vị báo và tạp chí sản xuất và phát hành ấn phẩm thông tin đối ngoại và tờ rơi giới thiệu các tiềm năng, thế mạnh, mô hình hay; nét đẹp văn hóa đặc sắc của gia đình, thôn bản, làng xã trong cộng đồng các dân tộc thiểu số và miền núi; phản bác các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về công tác dân tộc bằng tiếng nước ngoài.

- Ấn phẩm:

+ Nội dung: Chính sách dân tộc; người miền núi làm giàu; văn hóa dân tộc; hạnh phúc gia đình; bác sĩ thôn bản; pháp luật và cuộc sống; cộng đồng dân tộc Việt Nam và thế giới; phản bác các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về công tác dân tộc;

+ Hình thức: giấy in bằng tiếng Việt và tiếng Anh;

+ Đối tượng: Các khu kinh tế, cửa khẩu vùng biên giới; các trạm biên phòng đóng trên địa bàn thuộc các xã, huyện, tỉnh vùng biên giới; 435 xã/ phường/thị trấn của 25 tỉnh có đường biên giới trên đất liền với Trung Quốc, Lào và Campuchia (tập trung cho các đối tượng thụ hưởng tại các xã, thôn, bản biên giới).

- Tờ rơi:

+ Nội dung: Giới thiệu khái quát về chính sách dân tộc; tiềm năng, thế mạnh, nét đẹp văn hóa đặc sắc trong cộng đồng các dân tộc thiểu số và miền núi; phản bác các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch về công tác dân tộc; kêu gọi đầu tư bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài (tiếng Anh);

+ Đối tượng: Các khu kinh tế, cửa khẩu vùng biên giới; các trạm biên phòng đóng trên địa bàn thuộc các xã, huyện, tỉnh vùng biên giới.

(5) Xây dựng Báo Dân tộc và Phát triển đủ năng lực thông tin tuyên truyền về công tác dân tộc, chính sách dân tộc

a) Báo in

Để đảm bảo tính đa dạng, kịp thời, phù hợp với đặc thù và nhu cầu tiếp cận thông tin của bạn đọc là đồng bào vùng dân tộc thiểu số, miền núi, loại hình báo in vẫn giữ vai trò quan trọng trong công tác thông tin, tuyên truyền, chưa thể thay thế được.

Trong giai đoạn 2021-2025, Báo Dân tộc và Phát triển tổ chức xuất bản các ấn phẩm báo in gồm:

(1) Báo Dân tộc và Phát triển (Cơ quan ngôn luận của Ủy ban Dân tộc, Diễn đàn của đồng bào các dân tộc Việt Nam)

Ngoài nhiệm vụ xuất bản, phát hành như hiện tại, trong giai đoạn 2021-2025, Báo Dân tộc và Phát triển mở rộng đối tượng phát hành đến các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020. Kỳ phát hành và số lượng phát hành cụ thể như sau:

- Xuất bản 4 kỳ/1 tuần

- Số lượng phát hành dự kiến: 5.300 tờ/kỳ (phát hành bổ sung ngoài số lượng phát hành hiện tại)

(2) Phụ trương Báo ảnh Dân tộc và Phát triển

- Tiếng Việt và tiếng Dân tộc thiểu số

- Xuất bản 1 kỳ/1 tuần

- Số lượng phát hành dự kiến: 20.200 tờ/kỳ

- Đối tượng phát hành: Các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn

2016-2020; Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

(3) Đặc san Dân tộc và Phát triển

- Tiếng Việt và tiếng Dân tộc thiểu số

- Xuất bản 1 kỳ/2 tháng

- Số lượng phát hành dự kiến: 20.200 cuốn/kỳ

- Đối tượng phát hành: Các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

b) Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (Cơ quan ngôn luận của Ủy ban Dân tộc, Diễn đàn của đồng bào các dân tộc Việt Nam trên môi trường internet)

Để nâng cao hiệu quả công tác thông tin tuyên truyền đáp ứng yêu cầu về công tác dân tộc trong giai đoạn mới, bên cạnh loại hình báo in, việc xây dựng, phát triển Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển theo hướng tích hợp nhiều loại hình, phương thức thông tin tuyên truyền trên môi trường internet là một yêu cầu bắt buộc, không thể thiếu. Trên cơ sở đó, trong giai đoạn 2021-2025 sẽ đầu tư xây dựng Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển bao gồm các nội dung hoạt động như sau:

(1) Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (Tiếng Việt);

(2) Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (phiên bản Tiếng Anh);

(3) Báo Điện tử Dân tộc và Phát triển (phiên bản tiếng Dân tộc thiểu số);

(4) Xây dựng và vận hành kênh truyền hình trên Internet cho đồng bào các dân tộc

(5) Xây dựng và vận hành kênh phát thanh trên Internet cho đồng bào các dân tộc thiểu số

(6) Xây dựng và vận hành diễn đàn, mạng xã hội cho đồng bào các dân tộc thiểu số

c) Xây dựng cơ sở vật chất để phục vụ hình Tòa soạn hội tụ

Đầu tư xây dựng Tòa soạn theo mô hình Tòa soạn hội tụ, tích hợp đa phương tiện thông tin tuyên truyền:

(1) Xây dựng các phòng chức năng tạo lập dữ liệu truyền hình và phát thanh

Xây dựng khu trường quay đa năng; phòng thu, phát thanh đa năng và các phòng kỹ thuật:

Trang bị hệ thống máy chủ chuyên gia;

Trang bị hệ thống lưu trữ và sao lưu dữ liệu;

Trang bị hệ thống mạng core băng thông lớn phục vụ tác nghiệp đa phương tiện tại tòa soạn;

Trang bị các hệ thống phần mềm phục vụ truyền thông đa phương tiện;

Trang bị hệ thống an ninh;

Trang bị máy móc thiết bị:

Mua sắm máy thu, phát sóng, máy tính, phương tiện, máy ảnh, máy ghi âm, máy quay phim.

(2) Xây dựng và vận hành kho nội dung cho kênh truyền hình và kênh phát thanh trên Internet

Xây dựng hệ thống phần mềm lưu trữ các video, clip... phục vụ kênh truyền hình và kênh phát thanh trên Internet

(3) Xây dựng Hạ tầng hệ thống công nghệ thông tin

Máy chủ web, ứng dụng

Máy chủ cơ sở dữ liệu

Máy chủ lưu trữ, backup

Máy chủ cho hệ thống phần mềm Quản lý văn bản, chỉ đạo điều hành

Máy chủ mail

Máy chủ ứng dụng, cơ sở dữ liệu

Máy chủ quản lý khôi phục

Thiết bị UPS

(4) Xây dựng bộ công cụ nhập tiếng dân tộc: Chăm, Khmer, Mông và Tiếng Anh

Xây dựng hệ thống phần mềm với chức năng nhập, dịch tiếng Anh và tiếng dân tộc thiểu số

(5) Bổ sung hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin, cơ sở vật chất của báo Dân tộc và Phát triển để phục vụ báo điện tử

Bổ sung máy móc, trang thiết bị công nghệ thông tin và công cụ, dụng cụ

(6) Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm Mail Server

(7) Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm Quản lý văn bản, Trao đổi thông tin và Điều hành tác nghiệp

(8) Đào tạo, chuyển giao công nghệ

Tổ chức các lớp đào tạo để chuyển giao công nghệ vận hành các hệ thống phần mềm, máy móc, thiết bị....

(6) Đầu tư cho Đài Phát thanh -Truyền hình Sóc Trăng, Ninh Thuận đáp ứng được yêu cầu phục vụ đồng bào dân tộc Khmer, Chăm

a) Mục tiêu

Đầu tư trang thiết bị đáp ứng nhu cầu sản xuất các chương trình truyền hình tiếng dân tộc nhằm đáp ứng yêu cầu phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc Khmer, Chăm trên địa bàn. Đây là mục tiêu có ý nghĩa và rất cần thiết trong tình hình hiện nay.

b) Phạm vi:

Tỉnh Sóc Trăng, Ninh Thuận và các tỉnh lân cận trong khu vực.

c) Nội dung thực hiện

(1) Đầu tư thiết bị sản xuất hương trình truyền hình tiếng Khmer, Chăm

(2) Đầu tư kinh phí sản xuất nội dung chương trình tiếng dân tộc thiểu số.

Nhằm đáp ứng yêu cầu phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn.

Nâng cao chất lượng các chương trình văn nghệ, giải trí, gắn với những đặc trưng của người Khmer, Chăm, tổ chức các liên hoan, hội thi, hội diễn nhằm phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số

(3) Đào tạo và bồi dưỡng.

Hàng năm mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho biên tập viên, phóng viên, kỹ thuật viên và đội ngũ quản lý phát thanh và truyền hình tiếng dân tộc.

Phát hiện kịp thời những nhân tố có năng lực và triển vọng để tập trung đào tạo bồi dưỡng trở thành những cán bộ giỏi, có chuyên môn vững vàng, trong đó lưu ý các lĩnh vực: cán bộ quản lý, đạo diễn, biên kịch, dẫn chương trình,... cho chương trình phát thanh - truyền hình Khmer, Chăm.

(7) Tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh

(a) Mục tiêu

- Nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh cho đa số cán bộ, nhân dân đang cư trú, công tác ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới.

- Nâng cao năng lực cho những người thực hiện công tác tuyên truyền, vận động:

+ Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên trong các đơn vị quân đội ở vùng DTTS & MN, biên giới được bồi dưỡng kiến thức pháp luật và tập huấn nghiệp vụ công tác tuyên truyền, vận động đáp ứng yêu cầu công tác vận động nhân dân vùng DTTS & MN, biên giới;

+ Báo cáo viên, cộng tác viên, tuyên truyền viên cơ sở các địa phương vùng DTTS & MN, biên giới được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật và nghiệp vụ công tác tuyên truyền, vận động.

+ Tiếp tục phát triển, mở rộng các hình thức công tác tuyên truyền, vận động hiệu quả thông qua hoạt động của đội ngũ cán bộ, chiến sĩ quân đội và lực lượng Dân quân tự vệ nói chung và Bộ đội biên phòng ở vùng DTTS & MN, biên giới nói riêng.

(b) Phạm vi, đối tượng

- Phạm vi: được triển khai tại các xã, phường, thị trấn biên giới thuộc 102 huyện, thị xã của 25 tỉnh có biên giới (sau đây gọi chung là xã). Trong đó, tập trung cho các xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn, xã ở địa bàn trọng điểm về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Đối tượng: Tất cả số cán bộ, nhân dân đang cư trú, công tác ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới.

b) Nội dung

(1) Tăng cường trách nhiệm của hệ thống chính trị và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các đơn vị quân đội với các cơ quan khác trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới.

* Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác công tác tuyên truyền, vận động cho cán bộ, nhân dân trên địa bàn phụ trách, thường xuyên phối hợp chặt chẽ với lực lượng BDBP trong tổ chức thực hiện Đề án này ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới;

* Bộ đội Biên phòng chủ trì:

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành, địa phương ký kết, ban hành chương trình, kế hoạch công tác tuyên truyền, vận động nhân dân vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới hàng năm và từng giai đoạn; chủ trì giao ban, sơ kết, tổng kết, hướng dẫn chế độ báo cáo, rút kinh nghiệm công tác phối hợp tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới;

- Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh và cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội trong chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc quyền tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới;

(2) Điều tra, khảo sát và tham khảo, rút kinh nghiệm công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới

- Bộ Tư lệnh BDBP chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, UBND các tỉnh, tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới và nhu cầu công tác tuyên truyền, vận động cho nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới tại các địa phương, nhất là các địa phương chọn điểm để đánh giá đúng thực trạng, xây dựng nội dung, biện pháp tổ chức tuyên truyền, vận động cho nhân dân phù hợp với nhiệm vụ của bộ, ngành, địa phương và nhu cầu của cán bộ, nhân dân vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới;

- Bộ Tư lệnh BDBP chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức nghiên cứu, học tập kinh nghiệm công tác tuyên truyền, vận động cho nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới của một số nước.

(3) Tổ chức triển khai thực hiện đa dạng, phù hợp, hiệu quả các hình thức tuyên truyền, vận động cho nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới

- Bộ Tư lệnh BDBP chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Ủy ban nhân dân các tỉnh, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội căn cứ các nội dung của Đề án, tình hình khu vực biên giới để tổ chức biên soạn tài liệu giới thiệu các văn bản quy phạm pháp luật, tập huấn kỹ năng công tác tuyên truyền, vận động và các ấn phẩm khác (bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc); Chú trọng những lĩnh vực liên quan đến các hoạt động xây dựng, quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới;

- Thông qua các buổi sinh hoạt tập trung của các cơ quan, đơn vị, thôn, bản, tổ dân phố để tổ chức tuyên truyền, vận động hoặc thông qua các hình thức sinh hoạt, hoạt động văn hóa, văn nghệ của các tổ chức đoàn, hội để tuyên truyền, vận động;

- Phân công cán bộ, báo cáo viên, tuyên truyền viên trực tiếp tuyên truyền, tư vấn cho từng nhóm, đối tượng cụ thể; Nhất là thông qua hoạt động của cán bộ, chiến sĩ các đơn vị quân đội, công an, chủ yếu là BDBP và phát huy vai trò các chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong đồng bào dân tộc trong công tác tuyên truyền, vận động cho nhân dân;

- Sử dụng hệ thống loa truyền thanh hiện có, kết hợp với xây dựng một số cụm loa mới tại các khu dân cư, các phiên chợ vùng cao, các điểm sinh hoạt văn hóa, lễ hội dân tộc... ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới để tuyên truyền, vận động cho nhân dân;

- Duy trì hoạt động của tủ sách, ngăn sách pháp luật tại các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp, nhà văn hóa các xã, thôn, bản, phum, sóc... ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới; Hướng dẫn cán bộ, nhân dân khai thác, sử dụng có hiệu quả các tài liệu pháp luật được trang bị;

- Thường xuyên tổ chức thực hiện tốt “Ngày Pháp luật” ở các cơ quan, đơn vị, xã biên giới;

- Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới trên phạm vi toàn quốc hoặc từng khu vực, từng địa phương.

(4) Tăng cường, nâng cao nguồn lực cho công tác tuyên truyền, vận động

- Nâng cao năng lực cho người thực hiện công tác tuyên truyền, vận động:

Bộ Tư lệnh BDBP chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, UBND các tỉnh, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội căn cứ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quy định trong Đề án tổ chức tập huấn về kiến thức pháp luật và nghiệp vụ công tác tuyên truyền, vận động theo từng quy mô, cấp độ phù hợp;

- Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác tuyên truyền, vận động:

Nhà nước đầu tư kinh phí trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị thiết yếu phục vụ tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động cho nhân dân vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới; Huy động mọi nguồn lực trong xã hội đẩy mạnh công tác này ở khu vực biên giới;

(5) Tổ chức sơ kết, tổng kết, biểu dương khen thưởng

Định kỳ 6 tháng, hàng năm và từng giai đoạn, các cấp tổ chức sơ kết, tổng kết, biểu dương khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích, sáng tạo trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào DTTS & MN, biên giới.

c) Tổ chức thực hiện

Bộ Tư lệnh BDBP chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

II.10.1.3. Nội dung 3: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin góp phần giảm nghèo thông tin; thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hóa và tiêu thụ hàng hóa nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng dân tộc thiểu số với các địa bàn trong cả nước; chủ động phòng chống các tình huống gây mất an ninh, trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- 100% xã khu vực III (theo Tổng hợp phân định vùng DTTS và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025) được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,... và thí điểm khoảng 20 xã xây dựng hệ thống đài truyền thanh cơ sở công nghệ 4.0, hỗ trợ đồng bào dân tộc tiếp cận chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thông tin khoa học công nghệ; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và an ninh trật tự.

- Thiết lập và hoàn thiện hệ thống phòng họp trực tuyến từ trung ương đến địa phương của cơ quan làm công tác dân tộc;

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin kết nối giữa UBND với Chính phủ và các tỉnh, thành phố vùng DTTS nhằm mục tiêu hoàn thiện chính phủ điện tử của các cơ quan làm công tác dân tộc;

- Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ, các sản phẩm đặc trưng của các dân tộc và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới;

- Đảm bảo 53 dân tộc thiểu số được tuyên truyền về những tấm lòng vàng đối với đồng bào DTTS&MN trên thông qua hệ thống công nghệ thông tin tuyên truyền của UBND.

2. Phạm vi

a) Phạm vi

Phạm vi triển khai từ Trung ương đến địa phương (bao gồm các tỉnh, thành phố trong cả nước có đồng bào DTTS sinh sống).

b) Đối tượng áp dụng

- Đồng bào DTTS trong cả nước;

- Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương;

- Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu khai thác, trao đổi, công bố thông tin về công tác dân tộc.

3. Nội dung thực hiện

(1) Xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT để phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh trật tự.

Xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin vùng đồng bào DTTS giúp đồng bào dân tộc tiếp cận nhanh các chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thông tin khoa học công nghệ; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai

và an ninh trật tự; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; chủ động phòng chống các tình huống gây mất an ninh, trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương.

Xây dựng hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin vùng đồng bào DTTS bao gồm xây dựng hệ thống máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo và thí điểm 20 xã xây dựng hệ thống đài truyền thanh cơ sở công nghệ 4.0. Trung tâm xã sẽ trực tiếp quản lý điểm truy cập internet, máy tính, máy photo và hệ thống phát thanh cơ sở;

Theo Tổng hợp phân định vùng DTTS và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 (Kết quả tổng hợp tính đến hết ngày 15/7/2020), cả nước có 1.542 xã khu vực III. Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sẽ đầu tư triển khai hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin toàn bộ các xã khu vực III (có danh sách kèm thêm theo), mỗi xã được trang bị hệ thống máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo và thí điểm 20 xã xây dựng hệ thống đài truyền thanh cơ sở công nghệ 4.0. Cụ thể như sau:

- Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin cấp xã:
 - + Hạ tầng mạng internet (sử dụng hạ tầng internet của UBND xã – nếu xã đã có);
 - + Trang bị máy tính, máy photô và các trang thiết bị hỗ trợ;
 - + Thiết bị phát thanh cơ sở công nghệ 4.0 (Thí điểm 20 xã): Máy tính sản xuất chương trình, Máy thu FM, 01 Mixer, 02 Micro, 01 Box tạo kênh phát trực tuyến cấp xã,...
- Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin cấp huyện (Đầu tư hệ thống quản lý đài phát thanh cơ sở công nghệ 4.0 cấp huyện);
- Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin cấp tỉnh (Đầu tư hệ thống quản lý đài phát thanh cơ sở công nghệ 4.0 cấp tỉnh);
- Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin cấp Trung ương, tại Ủy ban Dân tộc (Đầu tư hệ thống quản lý cấp trung ương).
- + Hệ thống máy chủ: Máy chủ ứng dụng, máy chủ dữ liệu.. và các trang thiết bị hỗ trợ;
- + Hệ thống tủ lưu trữ dữ liệu (SAN);
- + Cổng thông tin quản lý dữ liệu truyền thông cơ sở vùng DTTS và MN;
- + Phòng quản lý thu phát thanh Trung ương + các trang thiết bị âm thanh chuyên dụng;
- + Phòng máy chủ và hệ thống internet

(2) Xây dựng phòng họp trực tuyến từ Trung ương đến địa phương của hệ thống làm công tác dân tộc

Xây dựng hệ thống truyền hình hội nghị tại Ủy ban Dân tộc kết nối tới các Ban Dân tộc 53 tỉnh, thành phố phục vụ công tác điều hành quản lý của UBDDT. Góp phần nâng cao năng lực và chất lượng lãnh đạo chỉ đạo, đảm bảo thông tin giữa các cấp trong hệ thống được cập nhật trao đổi kịp thời, giảm thiểu và tiết kiệm các chi phí của nhà nước phát sinh do hội họp

Hệ thống được xác định là một hệ thống giải pháp CNTT - truyền thông kết nối trên mạng diện rộng tuân thủ theo các chuẩn truyền thông thế giới với hình ảnh chất lượng chuẩn HD, âm thanh HD chuyên nghiệp; tích hợp các tính năng hỗ trợ hội nghị như chia sẻ dữ liệu, trình chiếu slide, hình ảnh ngay trong hội nghị để thực hiện các phiên hội nghị, trao đổi chuyên môn.

- Hệ thống họp trực tuyến cần có khả năng hoạt động ổn định với độ sẵn sàng cao nhằm đáp ứng một lượng lớn yêu cầu sử dụng của đơn vị.

- Sử dụng giải pháp thiết kế hệ thống với các giải pháp về sản phẩm có công nghệ hiện đại của các hãng lớn, có tên tuổi và uy tín trong lĩnh vực CNTT-TT, hội nghị truyền hình như Cisco, Polycom, LifeSize, Radvision, Vidyos... nhằm mục đích ứng dụng hiệu quả đối với mô hình hoạt động của đơn vị;

- Các hệ thống thiết bị, ứng dụng, dịch vụ tuân thủ các quy định chặt chẽ về chuẩn hoá, tính mở, khả năng đáp ứng cũng như các yêu cầu của các phần mềm nền của hệ thống, để đảm bảo được hiệu năng, độ ổn định và nâng cấp hoặc mở rộng trong tương lai khi cần thiết của toàn bộ hệ thống;

- Hệ thống sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của Chính phủ, các dịch vụ hệ thống của mạng (trong đó có dịch vụ hội nghị trực tuyến), hạ tầng kỹ thuật mạng thông tin diện rộng của Chính phủ, máy tính nội bộ của Ủy ban để thiết lập hệ thống;

- Hệ thống phải được bảo mật bằng giải pháp, thiết bị của Ban Cơ yếu Chính phủ;

- Hệ thống sử dụng công nghệ HNTH đảm bảo tính mở rộng và tiết kiệm chi phí và đáp ứng các tính năng sau:

- + Hệ thống phải tích hợp hình ảnh và âm thanh hoàn hảo;

- + Chất lượng hình ảnh đạt chuẩn HD đến FullHD;

- + Hệ thống có khả năng hoạt động liên tục, thông tin liên lạc thông suốt, đảm bảo việc họp, hiệp đồng giữa các đơn vị thuận lợi, luôn trong tình trạng sẵn sàng;

- + Hiệu suất khai thác tối đa, hạn chế lỗi xảy ra;

- + Hệ thống cần tích hợp trong suốt với các thiết bị phần cứng hiện có. Cho phép tích hợp với các thiết bị cơ yếu để đảm bảo tính bảo mật, an ninh của phiên họp;

- + Hỗ trợ quản lý và thiết lập phiên họp dễ dàng, không mất nhiều thời gian và chi phí cho việc khai thác sử dụng;

Cho phép trình chiếu nội dung từ máy tính, các thiết bị hành ảnh và video cho mục đích đào tạo, hội thảo và chia sẻ thông tin qua hệ thống.

(3) Xây dựng hệ thống chính phủ điện tử của cơ quan làm công tác dân tộc (Hệ thống thông tin kết nối giữa UBND với Chính phủ và các tỉnh, thành phố vùng DTTS)

Xây dựng Kiến trúc chính phủ điện tử liên quan đến việc kết nối, chia sẻ, tích hợp dữ liệu của các hệ thống thông tin, các ứng dụng của Ủy ban Dân tộc, giữa các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban cũng như với các hệ thống thông tin, các hệ thống ứng dụng khác của các Bộ, Ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (LGSP).

- Cung cấp đầy đủ các dịch vụ cơ bản để các ứng dụng nghiệp vụ có thể sử dụng;

- Đảm bảo các thành phần của Chính phủ điện tử Ủy ban Dân tộc có thể tương tác, liên thông với nhau theo nghiệp vụ;
- Cung cấp các giao diện người máy hoặc giao diện lập trình để các hệ thống thông tin thành phần có thể sử dụng để tương tác với LGSP, qua đó tương tác với các hệ thống khác trong Chính phủ điện tử Ủy ban Dân tộc;
- Đảm bảo liên thông với các hệ thống thông tin quốc gia theo qui định của Chính phủ;
- Xây dựng hệ thống điều hành tác nghiệp về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương đảm bảo thông suốt.

(4) Chợ sản phẩm trực tuyến vùng DTTS&MN

Hình thành hệ thống thông tin chợ trực tuyến: thông tin kinh doanh trực tuyến, thông tin về giá cả, quảng bá sản phẩm nông, lâm nghiệp, du lịch... của đồng bào DTTS nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS

(5) Cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào DTTS&MN

Cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào DTTS&MN nhằm mục đích tuyên truyền, quảng bá các tấm lòng vàng với đồng bào dân tộc. Cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào DTTS&MN cần phải được xây dựng, triển khai và phát triển trên nền tảng hạ tầng kỹ thuật bằng các công cụ, các lựa chọn giao thức, định dạng dữ liệu với công nghệ hiện đại, hợp lý phù hợp với định hướng tiêu chuẩn về công nghệ, và đảm bảo khả năng mở rộng dữ liệu cũng như bổ sung các tiêu chí, các trường dữ liệu trong tương lai.

Xây dựng Cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào DTTS&MN bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

- Xây dựng trên nền tảng Portal, tích hợp toàn diện các ứng dụng để làm nền tảng phát triển lâu dài, cung cấp công cụ quản lý nội dung, cung cấp thông tin trên cả môi trường internet, máy tính bảng và thiết bị di động;
- Diễn đàn đối thoại (forum): trao đổi thông tin, góp ý đối thoại với cá nhân, tổ chức liên quan đến công tác Dân tộc;
- Kênh truyền thông đa phương tiện trực tuyến về những gương điển hình tiêu biểu;
- Thông tin tư liệu về các hoạt động phục vụ truyền thông trên cổng thông tin tuyên truyền những tấm lòng vàng đối với đồng bào DTTS&MN: các tài liệu số (hoặc điện tử), các video tuyên truyền, phóng sự truyền hình... phục vụ tra cứu, khai thác thông tin.

II.10.1.4. Vốn và nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021 – 2025 là: 4.441,37 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: 4.065,44 tỷ đồng (vốn đầu tư 205,0 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 3.860,44 tỷ đồng).
- Ngân sách địa phương: 375,93 tỷ đồng (vốn sự nghiệp).

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

II.10.1.5. Phân công thực hiện

Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện.

II.10.2. Tiểu dự án 2: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình

1. Mục tiêu

Mục tiêu đến năm 2025:

- Thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình, đảm bảo Chương trình thực hiện đạt được mục tiêu đề ra.

- Tổ chức Chỉ đạo điểm thực hiện Chương trình thành công.

2. Đối tượng

- Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình.

- Người dân trên địa bàn thụ hưởng Chương trình.

- 04 tỉnh đại diện cho 4 vùng, 10 huyện, khoảng 50 xã được lựa chọn tiến hành.

- Cơ quan quản lý Chương trình chỉ đạo điểm thực hiện Chương trình tại các địa phương được lựa chọn (04 tỉnh, 10 huyện, 50 xã thuộc 04 vùng).

3. Nội dung thực hiện

- Xây dựng khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện;

- Huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng về các hoạt động của Chương trình.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất (khi cần thiết);

- Tổ chức Chỉ đạo điểm thực hiện Chương trình trên địa bàn các tỉnh, huyện, xã được lựa chọn.

4. Vốn và nguồn vốn

Tổng kinh phí thực hiện: 400,0 tỷ đồng (ngân sách Trung ương, nguồn vốn sự nghiệp).

(Chi tiết về vốn và nguồn vốn xem trong phụ lục Nội dung chi tiết các dự án đầu tư của Chương trình)

5. Phân công thực hiện

Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương triển khai thực hiện.

ỦY BAN DÂN TỘC

DANH SÁCH TỈNH GỬI CÔNG VĂN

1	UBND Thành phố Hà Nội	26	UBND tỉnh Quảng Ngãi
2	UBND tỉnh Hà Giang	27	UBND tỉnh Bình Định
3	UBND tỉnh Cao Bằng	28	UBND tỉnh Phú Yên
4	UBND tỉnh Bắc Kạn	29	UBND tỉnh Khánh Hoà
5	UBND tỉnh Tuyên Quang	30	UBND tỉnh Ninh Thuận
6	UBND tỉnh Lào Cai	31	UBND tỉnh Bình Thuận
7	UBND tỉnh Điện Biên	32	UBND tỉnh Kon Tum
8	UBND tỉnh Lai Châu	33	UBND tỉnh Gia Lai
9	UBND tỉnh Sơn La	34	UBND tỉnh Đắk Lắk
10	UBND tỉnh Yên Bái	35	UBND tỉnh Đắk Nông
11	UBND tỉnh Hoà Bình	36	UBND tỉnh Lâm Đồng
12	UBND tỉnh Thái Nguyên	37	UBND tỉnh Bình Phước
13	UBND tỉnh Lạng Sơn	38	UBND tỉnh Tây Ninh
14	UBND tỉnh Quảng Ninh	39	UBND tỉnh Bình Dương
15	UBND tỉnh Bắc Giang	40	UBND tỉnh Đồng Nai
16	UBND tỉnh Phú Thọ	41	UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
17	UBND tỉnh Vĩnh Phúc	42	UBND tỉnh Long An
18	UBND tỉnh Ninh Bình	43	UBND tỉnh Trà Vinh
19	UBND tỉnh Thanh Hoá	44	UBND tỉnh Vĩnh Long
20	UBND tỉnh Nghệ An	45	UBND tỉnh An Giang
21	UBND tỉnh Hà Tĩnh	46	UBND tỉnh Kiên Giang
22	UBND tỉnh Quảng Bình	47	UBND tỉnh Thành phố Cần Thơ
23	UBND tỉnh Quảng Trị	48	UBND tỉnh Hậu Giang
24	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	49	UBND tỉnh Sóc Trăng
25	UBND tỉnh Quảng Nam	50	UBND tỉnh Bạc Liêu
		51	UBND tỉnh Cà Mau